



Capital Insight
Client Innovation

Số/No.: 16/2025/CBTT

Ngày 09 tháng 04 năm 2025/ April 9th, 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
DN: CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-04-09 21:55:17
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)

Name of Company: *Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)*

Mã chứng khoán/Securities code: TVS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Head office address: *15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Thanh Cong Ward, Ba Dinh District, Ha Noi*

Điện thoại/ Telephone: 024 3248 4820

Fax: 024 3248 4821

Người thực hiện công bố thông tin/ Spokeswoman: Lê Thị Tuyết Nhung

Điện thoại/Telephone: 024 3248 4820 (ext: 6306)

Fax: 024 3248 4821

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ:

Type of information disclosure: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Irregular ☐ On Demand ☒ Periodic

Nội dung thông tin công bố/ Information to be disclosed:

Báo cáo thường niên TVS năm 2024/ 2024 Annual report of TVS

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 09/04/2025 tại đường dẫn <https://www.tvs.vn/vi/quan-he-co-dong/> This information was published on the Company's website on April 9th, 2025: <https://www.tvs.vn/en/investor-relation>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information



Lê Thị Tuyết Nhung



CAPITAL INSIGHT
CLIENT INNOVATION



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2024

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

MỤC LỤC

	Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc	5
Chương 1	Tổng quan về TVS	7
	Tầm nhìn, Sứ mệnh và Giá trị cốt lõi	8
	Lịch sử hình thành và phát triển	10
	Thông tin chung về doanh nghiệp	12
	Chỉ số tài chính nổi bật	14
	Ngành nghề kinh doanh	16
	Cấu trúc doanh nghiệp và danh sách cổ đông	18
Chương 2	Hoạt động kinh doanh năm 2024	20
	Môi trường kinh doanh	21
	Kết quả kinh doanh	29
	Tình hình tài chính 2024	40
	Chuyển đổi số & Đổi mới sáng tạo tại TVS	42
	Tổ chức nhân sự	44
Chương 3	Kế hoạch kinh doanh 2025	49
	Môi trường kinh doanh 2025	50
	Kế hoạch kinh doanh theo từng lĩnh vực	58

Chương 4	Quản trị công ty	64
	Cơ cấu tổ chức	65
	Danh sách Hội đồng Quản trị	66
	Danh sách Ban điều hành	68
	Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024	69
	Thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban điều hành và Ban kiểm soát	73
	Ban kiểm soát	74
	Đánh giá hoạt động HĐQT & Ban điều hành năm 2024	75
	Quản trị rủi ro	76
Chương 5	Hoạt động Phát triển bền vững	84
	Tổng quan về phát triển bền vững	85
	Các chủ đề về kinh tế	87
	Các chủ đề xã hội	90
Chương 6	Báo cáo tài chính	94
	Thông tin chung về Doanh nghiệp	96
	Báo cáo của Tổng Giám đốc	98
	Báo cáo kiểm toán độc lập	99
	Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (Mẫu số B01 – CTCK/HN)	101
	Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất (Mẫu số B02 – CTCK/HN)	105
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B03b – CTCK/HN)	107
	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất (Mẫu số B04 – CTCK/HN)	110
	Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B05 – CTCK/HN)	111

Thông điệp của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng giám đốc

Thư gửi Cổ đông, Khách hàng và Đối tác,

Năm 2024 khép lại trong bối cảnh kinh tế và địa chính trị toàn cầu nhiều bất ổn – từ cuộc xung Nga - Ukraine kéo dài, căng thẳng leo thang tại Trung Đông, cho đến cuộc bầu cử Tổng thống Mỹ với tương lai nhiều ẩn số. Dù lạm phát toàn cầu hạ nhiệt, lãi suất neo cao vẫn được duy trì ở nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, tác động đến chi phí và dòng vốn toàn cầu.

Trong bối cảnh kinh tế chính trị toàn cầu nhiều biến động, kết thúc năm 2024, kinh tế Việt Nam nổi lên như một điểm sáng nhờ chính sách điều hành linh hoạt, giữ vững cân bằng giữa hỗ trợ tăng trưởng và ổn định vĩ mô. GDP tăng trưởng trên 7%, CPI được kiểm soát dưới 4%, thị trường chứng khoán tăng trưởng 12% - là những dấu hiệu cho thấy sự phục hồi của nền kinh tế.

Mặc dù chịu nhiều áp lực bán ròng kỷ lục từ khối ngoại, thị trường chứng khoán vẫn duy trì sự ổn định nhờ sự tham gia tích cực từ nhà đầu tư tổ chức và cá nhân trong nước, thể hiện sự tin tưởng vào triển vọng tăng trưởng dài hạn của Việt Nam. Dòng vốn đầu tư nước ngoài nhìn chung vẫn thận trọng, tuy nhiên một số thương vụ tiêu biểu trong năm đã thu hút sự quan tâm của khối ngoại, như việc Jardine Cycle & Carriage (Singapore) tăng tỷ lệ sở hữu tại Vinamilk; Vingroup bắt tay cùng Emirates Driving Company (UAE); CapitalLand (Singapore) mua lại dự án nhà ở tại Bình Dương, và SeABank chuyển nhượng công ty tài chính cho AEON Financial Service (Nhật Bản).

Chúng tôi tin rằng 2024 là một năm bản lề – nơi sự phân hóa trở nên rõ ràng giữa những tổ chức vận hành thụ động và những tổ chức chuyên nghiệp bài bản đang chuẩn bị sẵn sàng cho chu kỳ phát triển mới.

Trong năm 2024, TVS duy trì chiến lược đầu tư thận trọng nhưng linh hoạt, đồng thời củng cố hệ thống vận hành trong lĩnh vực chuyển đổi số, tuyển dụng và quản trị rủi ro. Ngoài ra, chúng tôi tiếp tục phát triển các mảng kinh doanh cốt lõi để đón đầu cho chu kỳ tăng trưởng sắp tới.

Kết thúc năm tài chính, lợi nhuận sau thuế của TVS đạt 282 tỷ đồng, với tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 13% – vượt đáng kể so với mức trung bình ngành là 8,7%. Kết quả này phản ánh nỗ lực không ngừng của các bộ phận trong bối cảnh nhiều thách thức trong và ngoài nước, đặc biệt là ở hai mảng kinh doanh chính Tự doanh và Quản lý tài sản.

1. Tự doanh

- **Đầu tư cổ phiếu niêm yết** mang lại mức sinh lời 15%, với danh mục tập trung vào các ngành có nền tảng vững như tài chính – tiêu dùng – bán lẻ. TVS duy trì kỷ luật trong phân tích cơ bản, ưu tiên giá trị dài hạn hơn là biến động ngắn hạn. Với kỳ vọng EPS tăng trưởng 30% và VN-Index hướng tới mốc 1.350 điểm, chúng tôi đã chuẩn bị danh mục cho cả các kịch bản tích cực lẫn thận trọng của thị trường năm 2025.
- Với **Đầu tư tư nhân**, trong bối cảnh dòng vốn toàn khu vực Đông Nam Á năm 2024 giảm xuống mức thấp nhất trong 7 năm qua, TVS đã giải ngân thành công bốn khoản đầu tư mới trong lĩnh vực thương mại điện tử, dịch vụ tài chính và y tế. Đến thời điểm cuối 2024, TVS đã thoái vốn một vài thương vụ tiêu biểu, trong đó có chuỗi phòng khám Nhi Đồng 315 – một doanh nghiệp mà TVS đã đồng hành từ giai đoạn ươm mầm đến khi trở thành đơn vị dẫn đầu trong lĩnh vực nhi khoa tư nhân tại Việt Nam. Hoạt động của bộ phận Đầu tư tư nhân trong năm 2024 đã thể hiện rõ nét vai trò của TVS trong hệ sinh thái đầu tư tăng trưởng và niềm tin dài hạn vào các mô hình mang lại giá trị thiết thực cho cộng đồng.

- **Thu nhập cố định** tiếp tục khẳng định vai trò phòng thủ trong chiến lược đầu tư. Trước làn sóng hơn 200.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong năm 2025, áp lực trả nợ gia tăng đáng kể – đặc biệt từ các nhà phát hành bất động sản đang gặp nhiều khó khăn. Trong bối cảnh đó, việc kiên định với chiến lược đầu tư vào các tài sản có thanh khoản cao từ các tổ chức phát hành có năng lực tài chính và uy tín, cùng với tài sản đảm bảo chất lượng, đã giúp TVS duy trì biên lợi nhuận ổn định (7.6%) và mức sinh lời tốt so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm trung bình 12 tháng là 5%. Qua đây thể hiện năng lực đầu tư và quản trị rủi ro của đội ngũ đầu tư, và là nền tảng để TVS kiến tạo một kênh đầu tư an toàn, bền vững, mang lại dòng thu nhập định kỳ ổn định cho những nhà đầu tư tìm kiếm sự an tâm dài hạn.

2. Quản lý tài sản

Là trụ cột ổn định với tổng tài sản quản lý đạt gần 11 nghìn tỷ đồng (bao gồm cả đầu tư cổ phiếu niêm yết và thu nhập cố định), tăng ~ 10% so với năm 2023. Phần lớn tài sản quản lý đến từ các sản phẩm thu nhập cố định cho thấy sự ưa chuộng của khách hàng đối với các sản phẩm có tỷ suất lợi nhuận ổn định và rủi ro thấp trong giai đoạn thị trường còn nhiều biến động. Hoạt động đầu tư vào cổ phiếu niêm yết được triển khai nhất quán theo triết lý dài hạn, tập trung vào giá trị thực và sự bền vững của doanh nghiệp. Việc duy trì hiệu suất ổn định trong giai đoạn nhiều biến động là minh chứng của chúng tôi cho cam kết đồng hành và bảo vệ lợi ích nhà đầu tư theo thời gian.

Bên cạnh kết quả kinh doanh, con người chính là nền tảng tạo nên sức mạnh bền vững của Thiên Việt. Một đội ngũ không ngừng học hỏi, luôn đặt khách hàng làm trọng tâm, thận trọng trong rủi ro và sẵn sàng tiên phong khi nhìn thấy cơ hội dài hạn – đó là điều giúp TVS giữ vững định hướng trong mọi chu kỳ thị trường.

Chúng tôi tin rằng, trong một thị trường còn nhiều sự thay đổi khó lường, điều quan trọng không chỉ là quản lý tài sản với hiệu suất tốt – mà còn là giữ vững niềm tin cho nhà đầu tư. Những tổ chức duy trì được tính nhất quán và năng lực dẫn dắt sẽ là những tổ chức được trao cơ hội lớn hơn trong chu kỳ tiếp theo.

Chào đón 2025, chúng ta bước vào một giai đoạn với nhiều tín hiệu trái chiều từ môi trường toàn cầu. Việc Mỹ có thể có chính sách thuế quan mới áp dụng trên diện rộng được dự báo sẽ tạo ra làn sóng điều chỉnh trong thương mại và lạm phát toàn cầu.

Tuy vậy, Việt Nam vẫn được kỳ vọng duy trì vị thế là một điểm đến tăng trưởng nổi bật trong khu vực nhờ nỗ lực của Chính phủ trong việc đẩy mạnh đầu tư công, mở rộng chính sách tài khóa và cải cách thể chế. Nghị quyết 57-NQ/TW cũng xác định khoa học, công nghệ và chuyển đổi số là đột phá ưu tiên, mở ra không gian mới cho doanh nghiệp và nhà đầu tư dài hạn. Với lạm phát dự báo giữ trong vùng kiểm soát, thị trường Việt Nam tiếp tục hấp dẫn dòng tiền trung – dài hạn, đặc biệt trong các lĩnh vực như hạ tầng, tiêu dùng, công nghệ và dịch vụ thiết yếu.

TVS sẽ tiếp tục củng cố hai mảng cốt lõi: **Tự doanh và Quản lý tài sản**, đồng thời xây dựng mảng **Ngân hàng đầu tư** – những trụ cột đã và đang tạo ra giá trị bền vững cho công ty. Trên nền tảng đó, chúng tôi xác định **6 trọng tâm chiến lược**:

- 01

Phát triển các dịch vụ tư vấn đầu tư, sản phẩm tài chính và quản lý tài sản, chú trọng cá nhân hóa theo từng phân khúc khách hàng;
- 02

Đầu tư chọn lọc vào các công ty tư nhân có tiềm năng bứt phá, tập trung vào những ngành cốt lõi đang định hình tương lai như nông nghiệp, dịch vụ tài chính, chăm sóc sức khỏe, giáo dục, trí tuệ nhân tạo & dữ liệu, cùng các lĩnh vực hướng đến người tiêu dùng.
- 03

Ứng dụng AI và dữ liệu lớn (Big data), tăng cường đầu tư vào nền tảng công nghệ số nhằm hỗ trợ ra quyết định kịp thời, chính xác và hiệu quả;
- 04

Mở rộng quan hệ đối tác, đẩy mạnh thị trường vốn nợ (DCM) trong các lĩnh vực Fintech, Y tế, Giáo dục, E-commerce và năng lượng mới;
- 05

Đầu tư vào nguồn lực con người, gắn liền với hệ giá trị cốt lõi và văn hóa tổ chức bền vững;
- 06

Cải tiến mô hình vận hành, quản trị và quản lý rủi ro, nâng cao năng lực tổ chức và khả năng thích ứng dài hạn trong mọi điều kiện thị trường.

Bước vào năm 2025, chúng tôi cam kết tiếp tục chèo lái TVS tăng trưởng ổn định và bền vững, thông qua đổi mới sáng tạo trong từng sản phẩm và dịch vụ, đồng thời tăng tốc chuyển đổi số. Ngoài ra, chúng tôi đặt trọng tâm vào thấu hiểu, đồng hành cùng đối tác và khách hàng hơn để có thể cung cấp những sản phẩm và giải pháp tốt nhất.

Thay mặt Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành, chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến Quý cổ đông, Khách hàng, Đối tác và toàn thể đội ngũ nhân sự đã đồng hành cùng TVS trong suốt năm vừa qua. Với sự tin tưởng và đồng hành xuyên suốt, chúng ta sẽ cùng nhau vượt qua những trở ngại để đạt được những cột mốc mới trong năm 2025, tiếp tục khẳng định vị thế TVS là một định chế tài chính tiên phong, vững mạnh, sẵn sàng đồng hành cùng sự phát triển của thị trường tài chính trong dài hạn.

Chúc Quý vị sức khỏe, thành công và thịnh vượng.

Ông Nguyễn Trung Hà
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Chương 1. Tổng quan về

TVS



I. TẦM NHÌN, SỨ MỆNH VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI



Tầm nhìn

Trở thành Ngân hàng đầu tư “merchant bank” tiên phong và đáng tin cậy nhất tại Việt Nam.



Sứ mệnh

Thiết lập một nền tảng tài chính độc đáo kết nối các cơ hội đầu tư được lựa chọn với các nhà đầu tư trong nước và quốc tế để đóng góp vào sự phát triển kinh tế của Việt Nam.



Giá trị cốt lõi

Chính trực

Chúng tôi duy trì các tiêu chuẩn đạo đức cao, tuân thủ các quy định pháp luật và kinh doanh với tính trung thực và minh bạch.

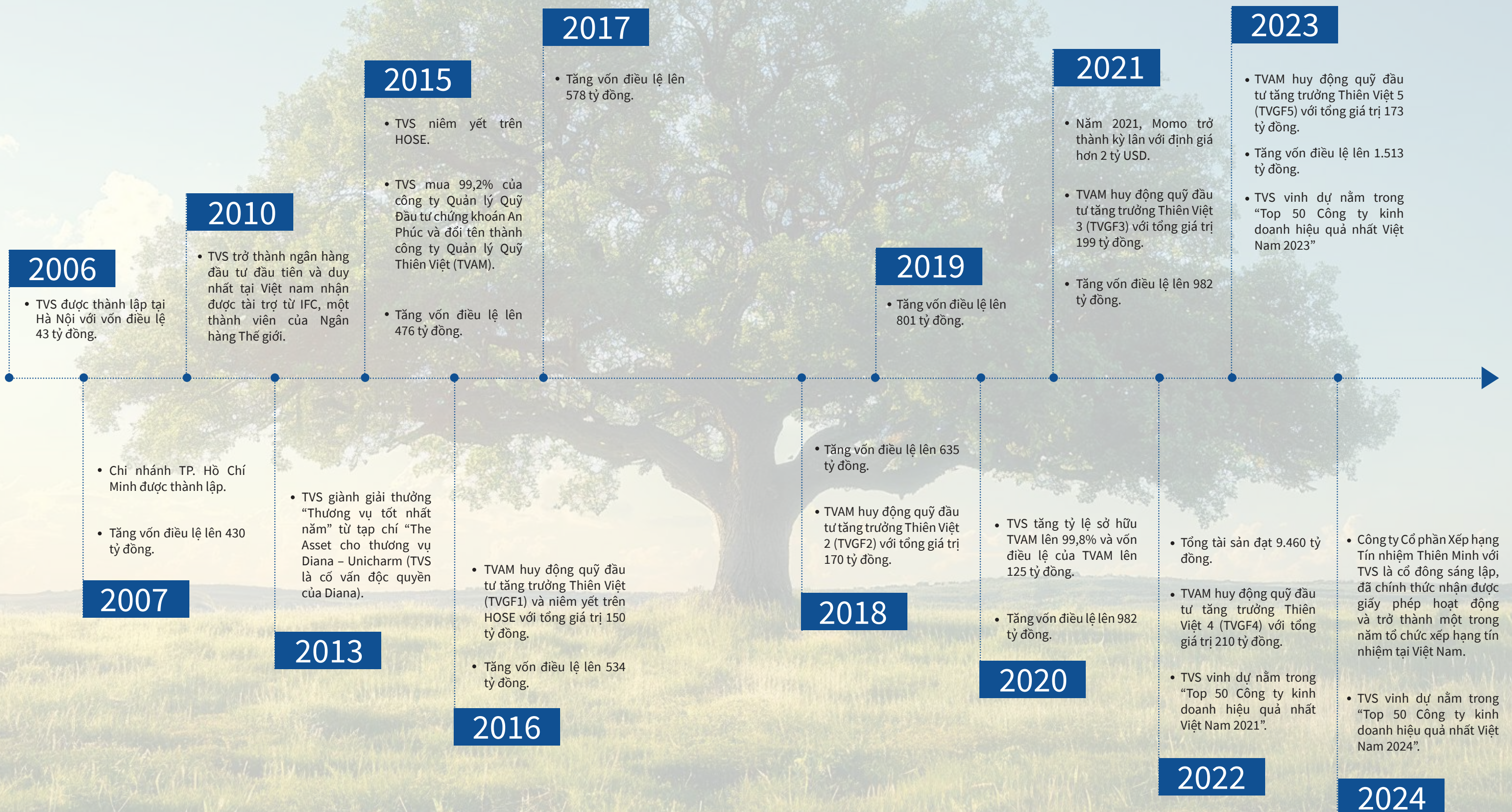
Tinh thần khởi nghiệp

Chúng tôi khuyến khích tinh thần khởi nghiệp trong công ty của chúng tôi cũng như trong các công ty chúng tôi đầu tư.

Đặt khách hàng làm trọng tâm

Chúng tôi tập trung vào cung cấp các giải pháp tốt nhất có thể cho khách hàng.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN



III. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Được thành lập vào năm 2006 bởi đội ngũ doanh nhân thành đạt, Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS - HOSE) hoạt động như một ngân hàng đầu tư độc lập và được cấp phép đầy đủ của Việt Nam. Trong suốt 18 năm hoạt động trên thị trường, Công ty đã tự tin khẳng định được vị thế là một tổ chức tài chính linh hoạt và đáng tin cậy, tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế và tận tâm phục vụ nhu cầu đa dạng của khách hàng. Vốn điều lệ của Công ty liên tục tăng với con số ấn tượng lên tới hơn 38 lần.

TVS cung cấp đa dạng các dịch vụ tài chính, bao gồm Ngân hàng Đầu tư, Quản lý tài sản (TVAM), Môi giới khách hàng tổ chức và khách hàng cá nhân, Tự doanh, Kinh doanh nguồn vốn đến Nghiên cứu và phân tích. Luôn đi theo đúng những giá trị cốt lõi của mình, TVS cam kết cung cấp các sản phẩm và dịch vụ ưu việt, toàn diện, đồng thời tối đa hóa lợi ích cho khách hàng và cổ đông. Với cơ cấu tinh gọn và hiệu quả hoạt động cao, chúng tôi đã phát triển mạng lưới tại hai thành phố thương mại lớn nhất là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

Doanh nghiệp:	CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Tên tiếng Anh:	THIEN VIET SECURITIES JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt:	TVSC., JSC
Mã chứng khoán:	TVS
Đại diện pháp luật:	Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng quản trị Nguyễn Thanh Thảo, Tổng giám đốc
Ngày thành lập:	25/12/2006 theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD 13/12/2006 theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0102114648
Vốn điều lệ tại 31/12/2024:	1.669 tỷ đồng
Vốn chủ sở hữu tại 31/12/2024:	2.334 tỷ đồng
Tổng số lao động 31/12/2024:	113 nhân viên
Trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Hà Nội
Website:	https://www.tvs.vn
Điện thoại:	02432484820



IV. CHỈ SỐ TÀI CHÍNH NỔI BẬT

Doanh thu thuần

1.150

tỷ đồng

Số lượng nhân sự

113

CAGR doanh thu thuần
2019 - 2024

22 %

Tổng tài sản

7.385

tỷ đồng

Lợi nhuận sau thuế

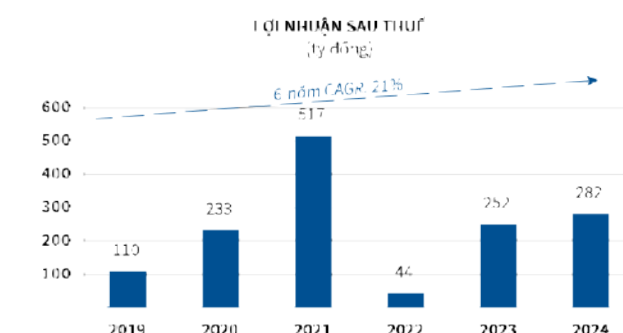
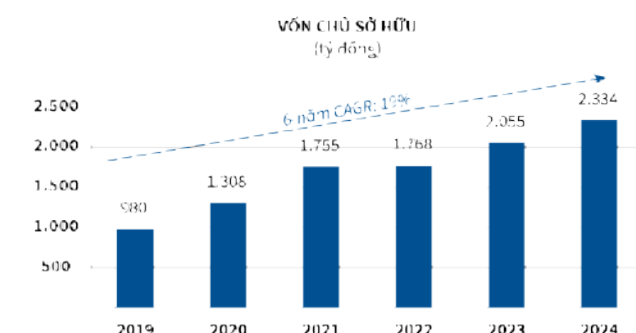
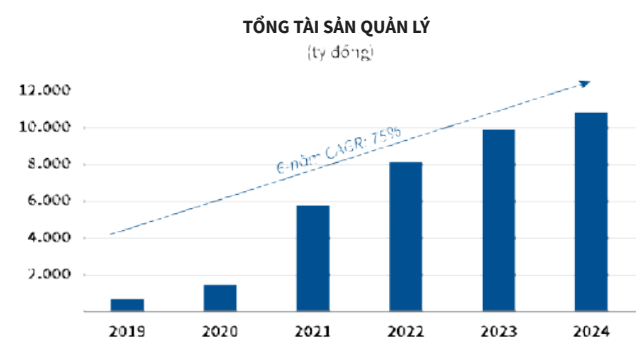
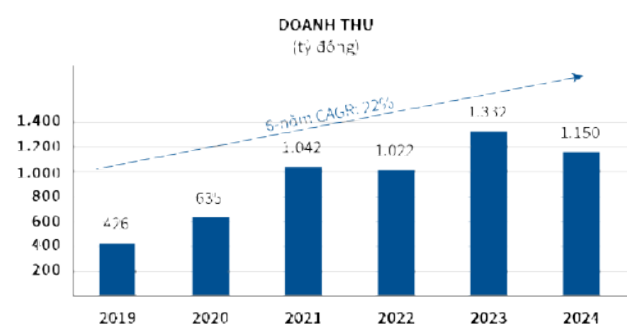
282

tỷ đồng

Vốn chủ sở hữu

2.334

tỷ đồng



V. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt và hệ thống các công ty con trong lĩnh vực tài chính là một trong những nhóm công ty chứng khoán, Quản lý quỹ, đầu tư tài chính hàng đầu trên thị trường Tài chính Việt Nam, được cấp phép thực hiện tất cả các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán và cung cấp tất cả các dịch vụ liên quan đến các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán được cấp phép bao gồm:

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ

- Tư vấn Tài chính doanh nghiệp: Tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp, Tư vấn tái cấu trúc tài chính doanh nghiệp, Tư vấn niêm yết cổ phiếu trên TTCK, Tư vấn cổ phần hóa doanh nghiệp, Tư vấn thoái vốn doanh nghiệp.
- Tư vấn Mua bán & Sáp nhập doanh nghiệp (M&A) và chiến lược.
- Tư vấn Huy động vốn trên thị trường vốn trong và ngoài nước: Tư vấn phát hành chứng khoán.
- Các ngành tư vấn chính: Tiêu dùng, Công nghệ, Dịch vụ tài chính, Bảo hiểm, Chăm sóc sức khỏe, Giáo dục, Cơ sở hạ tầng & Vận tải và Truyền thông & Giải trí.

QUẢN LÝ QUỸ

- Huy động và quản lý các Quỹ đầu tư trong và ngoài nước.
- Quản lý danh mục đầu tư cổ phiếu và sản phẩm có thu nhập cố định, bao gồm Quản lý danh mục đầu tư chủ động hoặc theo chỉ định cho các khách hàng tổ chức trong và ngoài nước, các khách hàng cá nhân trong và ngoài nước có giá trị tài sản lớn.

TỰ DOANH

- Đầu tư Cổ phiếu
- Đầu tư Trái phiếu
- Đầu tư Chứng chỉ quỹ
- Đầu tư Chứng khoán phái sinh

MÔI GIỚI

- Mở tài khoản giao dịch
- Môi giới: Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ
- Tư vấn & quản lý tài khoản
- Quản lý giao dịch tiền
- Lưu ký
- Phân phối chứng chỉ quỹ
- Báo giá và quản lý sổ cổ đông cho cổ phiếu OTC
- Quản lý ủy thác
- Đại lý đấu giá IPO
- Cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán cho nhà đầu tư

KINH DOANH NGUỒN VỐN

- Kinh doanh nguồn vốn bao gồm các hoạt động giao dịch tiền tệ, đầu tư vốn thông qua các hợp đồng tiền gửi, hợp đồng tiền vay, ủy thác, bán mua trái phiếu, kinh doanh giấy tờ có giá và các sản phẩm cấu trúc.
- Cung cấp dịch vụ liên quan đến phát hành, phân phối và mua bán trái phiếu, giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi của các định chế tài chính, trái phiếu doanh nghiệp.
- Phát triển sản phẩm tài chính và triển khai kinh doanh các sản phẩm tài chính bao gồm cả sản phẩm phái sinh, cấu trúc, v.v, phù hợp với với nhu cầu của nhà đầu tư tổ chức và cá nhân.

KHÁCH HÀNG TỔ CHỨC

- Tư vấn & quản lý tài khoản cho các Khách hàng tổ chức trong và ngoài nước.
- Cung cấp dịch vụ môi giới Cổ phiếu, trái phiếu, phái sinh, chứng chỉ quỹ.
- Giúp khách hàng tiếp cận và tìm hiểu doanh nghiệp, trung gian cho các tổ chức có nhu cầu đầu tư.

PHÂN TÍCH

- Báo cáo vĩ mô
- Báo cáo chiến lược thị trường
- Báo cáo phân tích ngành
- Báo cáo phân tích cổ phiếu
- Báo cáo tư vấn định giá cổ phiếu
- Báo cáo phân tích kỹ thuật



VI. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP VÀ DANH SÁCH CỔ ĐÔNG

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (1) công ty con như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”)	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Quản lý quỹ	99,84%

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có hai (2) bên liên quan, như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ sở hữu
Công ty cổ phần Finsight (“Finsight”) (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	99,84%
Công ty Cổ phần Camellia Wealth (“Camellia”) (*)	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	Hoạt động đầu tư	1,18%

(*)TVAM sở hữu 48,69% của Finsight và 98,49% của Camellia.

Cơ cấu cổ đông

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng cổ đông	Cơ cấu cổ đông	
					Tổ chức	Cá nhân
1	Sở hữu Nhà nước	-	-	-		
2	Cổ đông sáng lập/ đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	-	-	-	-	-
3	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% vốn CP trở lên	83.725.250	50,14%	3	1	2
	- Trong nước	73.944.895	44,28%	2	-	2
	- Nước ngoài	9.780.355	5,86%	1	1	-
4	Công đoàn công ty	-	-	-	-	-
	- Trong nước	-	-	-	-	-
	- Nước ngoài	-	-	-	-	-
5	Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-
6	Cổ phiếu ưu đãi (nếu có)	-	-	-	-	-
7	Cổ đông khác	83.270.024	49,86%	2.879	42	2.837
	- Trong nước	56.110.058	33,60%	2.789	16	2.773
	- Nước ngoài	27.159.966	16,26%	90	26	64
Tổng cộng		166.995.274	100%	2.882	43	2.839
Trong đó:	- Trong nước	130.054.953	77,88%	2.791	16	2.775
	- Nước ngoài	36.940.321	22,12%	91	27	64

Danh sách cổ đông nội bộ

STT	Tên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch HĐQT	51.976437	31,12%
2	Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên HĐQT	1.628.058	0,97%
3	Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc	1.950.031	1,17%
4	Ngô Nhật Minh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám Đốc	201.247	0,12%
5	Trần Vinh Quang	Thành viên HĐQT	344.681	0,21%
6	Đỗ Minh Tiến	Giám đốc Khối Kế toán Tài chính kiêm Kế toán trưởng	900	0,00%
7	Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban Kiểm soát	22.643	0,01%
8	Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên ban Kiểm soát	476.038	0,29%
9	Bùi Thế Toàn	Thành viên ban Kiểm soát, Trưởng phòng kiểm soát nội bộ	11.000	0,01%
10	Lê Thị Tuyết Nhung	Người đại diện công bố thông tin	10.274	0,01%
Tổng cộng			56.621.309	33,91%

Chương 2. Hoạt động kinh doanh năm 2024

I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH

1. Điểm nhấn vĩ mô

1.1 Tổng quan kinh tế thế giới

Năm 2024, các nền kinh tế lớn trên thế giới thực hiện cắt giảm lãi suất nhằm hỗ trợ tăng trưởng trong bối cảnh nhu cầu toàn cầu suy yếu và bất ổn địa chính trị gia tăng. Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) bắt đầu giảm lãi suất từ tháng 6 và đưa lãi suất tái cấp vốn xuống 3,15% vào cuối năm, tương ứng với mức giảm 1,35%. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) cũng cắt giảm lãi suất từ tháng 9, đưa lãi suất quỹ liên bang về mức 4,25% - 4,5% vào cuối năm. Trong khi đó, Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBOC) cắt giảm lãi suất từ tháng 7, đưa lãi suất cho vay trung hạn (MLF) xuống còn 2,0% vào cuối năm nhằm kích thích tăng trưởng kinh tế.

Bên cạnh chính sách tiền tệ, thay đổi trên chính trường Mỹ cũng ảnh hưởng đến triển vọng kinh tế toàn cầu. Việc ông Donald Trump tái đắc cử Tổng thống Mỹ vào tháng 11/2024 kéo theo lo ngại về chính sách thuế quan mới đối với Trung Quốc và các quốc gia có thặng dư thương mại lớn với Mỹ. Một số tổ chức dự báo GDP toàn cầu có thể suy giảm tới 0,5% trong năm 2025 do ảnh hưởng từ thương chiến.

Về tăng trưởng kinh tế, Mỹ ghi nhận tăng trưởng GDP 2,8%, được hỗ trợ bởi nhu cầu tiêu dùng mạnh mẽ, trong khi Trung Quốc hoàn thành mức mục tiêu 5% với điểm nhấn là gói kích thích kinh tế được áp dụng từ cuối Q3/2024. Khu vực Eurozone có dấu hiệu phục hồi nhờ chính sách tiền tệ nới lỏng, nhưng tăng trưởng vẫn ở mức khiêm tốn (0,5%).

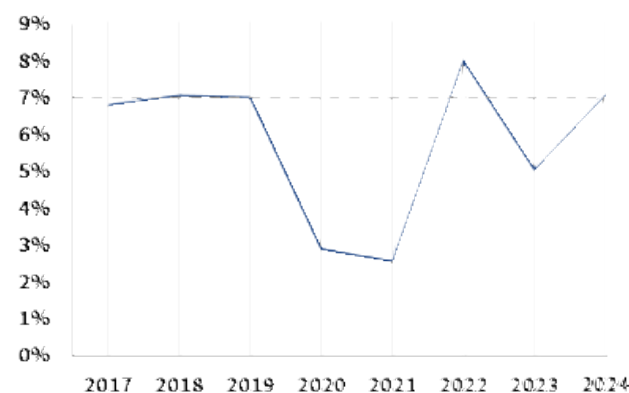
1.2 Tổng quan kinh tế Việt Nam

Năm 2024, Chính phủ Việt Nam đã nỗ lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng cách duy trì chính sách tài khóa mở rộng và áp dụng chính sách tiền tệ linh hoạt. Cụ thể, hoạt động nới lỏng tài khóa được thực hiện thông qua nỗ lực tăng cường giải ngân đầu tư công; tăng lương cơ bản đối với công chức, viên chức đồng thời duy trì chính sách giảm thuế GTGT. Với chính sách tiền tệ, lãi suất điều hành được duy trì ở mức thấp trong khi lãi suất cho vay tiếp tục giảm. Thêm vào đó, Ngân hàng Nhà nước đã sử dụng kết hợp các công cụ như bơm, hút ròng thanh khoản trên thị trường mở và dự trữ ngoại hối để hạn chế xu hướng tăng của tỷ giá USD/VND.

GDP Việt Nam tăng 7,09% so với cùng kỳ năm trước, mức tăng trưởng ấn tượng nhờ vào (I) sự phục hồi mạnh mẽ của ngành Công nghiệp & Xây dựng, đóng góp lớn vào tăng trưởng tổng thể và (II) ngành dịch vụ tăng trưởng tích cực, được thúc đẩy bởi sự phục hồi mạnh của ngành du lịch.

Hình 1: Tăng trưởng GDP năm 2024 phục hồi về mức trước đại dịch

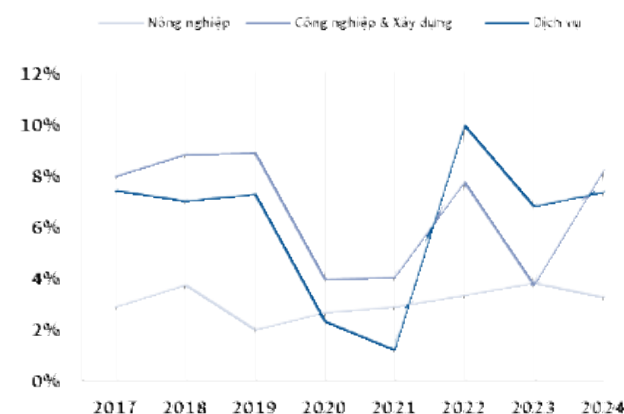
Tăng trưởng GDP từ năm 2017 đến nay [% YoY]



Nguồn: GSO, TVS Research

Hình 2: Nhóm Công nghiệp & Xây dựng tăng trưởng tốt nhất trong các lĩnh vực

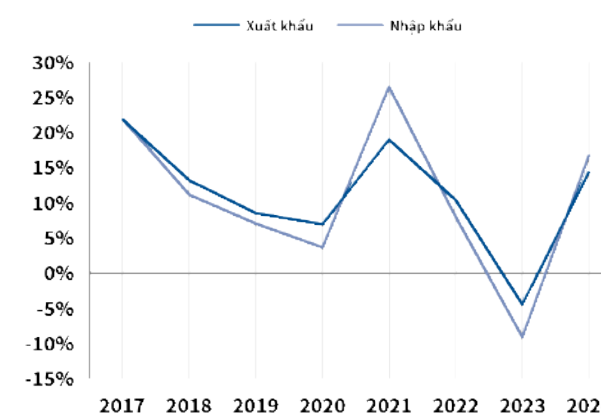
Tăng trưởng GDP theo ngành tại Việt Nam từ năm 2017 đến nay [% YoY]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS Research

Hình 3: Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng mạnh trong năm 2024

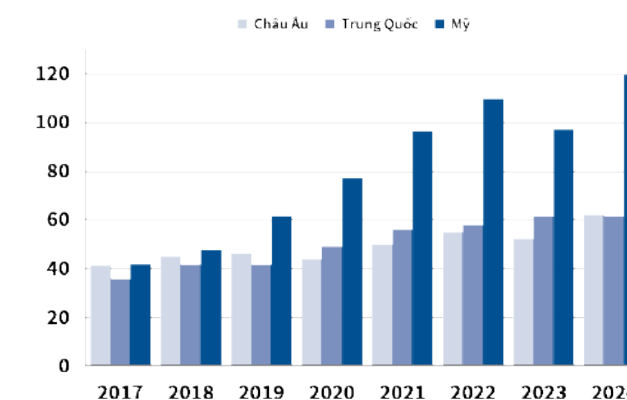
Tăng trưởng xuất khẩu và nhập khẩu từ năm 2017 đến nay [% YoY]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS Research

Hình 4: Mỹ tiếp tục là đối tác xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam

Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các đối tác chính từ năm 2017 đến nay [tỷ USD]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS Research

► Xuất Nhập Khẩu



Năm 2024, hoạt động thương mại tiếp tục khởi sắc với tăng trưởng xuất khẩu đạt 14,3% và nhập khẩu tăng 16,7%. Đặc biệt, ngành công nghệ ghi nhận sự bùng nổ mạnh mẽ, với kim ngạch xuất khẩu máy tính và thiết bị điện tử sang Mỹ và Trung Quốc tăng 26,6%.

Đặc biệt, lĩnh vực Công nghệ ghi nhận sự bùng nổ với kim ngạch xuất khẩu Máy tính và Thiết bị điện tử sang Mỹ và Trung Quốc tăng 26,6%. Ngành Dệt may cũng hưởng lợi nhờ xu hướng dịch chuyển đơn hàng từ Bangladesh sang Việt Nam trong năm 2024.

► Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

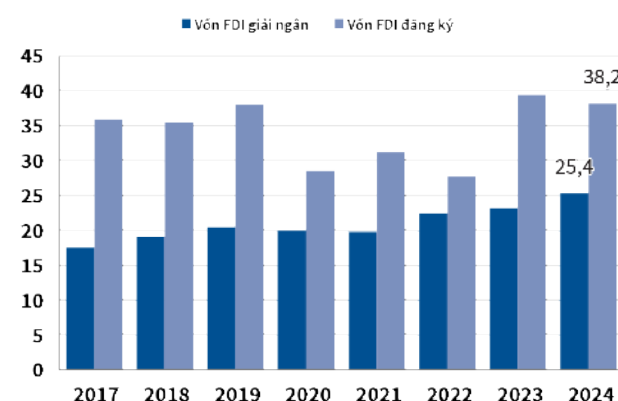
Tổng vốn FDI đăng ký trong năm 2024 đạt 38,2 tỷ USD (-3%YoY) và vốn FDI giải ngân tăng lên 25,4 tỷ USD (+9,4% YoY). TVS cho rằng Việt Nam vẫn là điểm đến hấp dẫn của dòng vốn FDI nhờ vào rất nhiều yếu tố. Trước hết là làn sóng dịch chuyển sản xuất và đầu tư từ Trung Quốc tiếp diễn, cùng với đó là quan hệ ngoại giao thuận lợi của Việt Nam với nhiều quốc gia.

Đặc biệt, Chính phủ liên tục tăng cường hỗ trợ trong việc nâng cao tính minh bạch của môi trường kinh doanh, giảm chi phí đầu tư ban đầu và tinh gọn thủ tục hành chính với các doanh nghiệp FDI, từ đó hạn chế tác động từ chính sách thuế tối thiểu toàn cầu (15%) đối với doanh nghiệp FDI.đối với các nhà đầu tư nước ngoài.



Hình 5: Vốn FDI giải ngân tiếp tục tăng trưởng trong năm 2024

Vốn FDI đăng ký và giải ngân từ năm 2017-2024 [tỷ USD]



Nguồn: GSO, TVS Research

► Bán lẻ & Dịch vụ

Năm 2024, tăng trưởng ngành bán lẻ và dịch vụ đạt 9,3% YoY, thấp hơn mức tăng của năm 2023 và chưa phục hồi hoàn toàn về mức trước Covid-19.

Điểm sáng đến từ lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam với gần 18 triệu lượt (+39,5% YoY), phục hồi về mức năm 2019- trước đại dịch. Trong khi đó, doanh thu từ lưu trú, du lịch và các dịch vụ khác tăng 11,2%, chiếm 23% tổng cơ cấu doanh thu ngành dịch vụ.

Hình 7: Ngành bán lẻ & dịch vụ vẫn chưa phục hồi hoàn toàn so với thời kỳ trước Covid-19

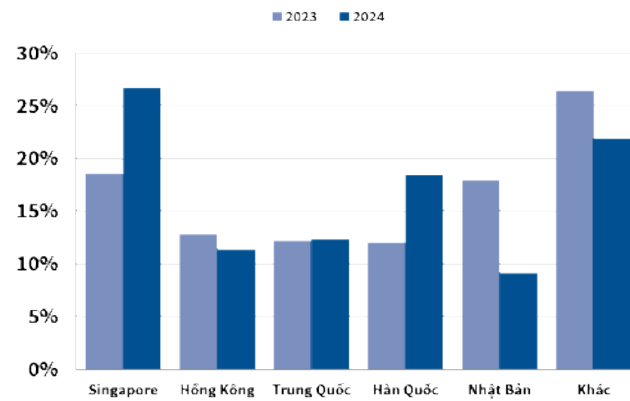
Tăng trưởng ngành bán lẻ và dịch vụ từ năm 2017 đến nay [% YoY]



Nguồn: GSO, TVS Research

Hình 6: Singapore tiếp tục dẫn đầu dòng vốn FDI vào Việt Nam năm 2024

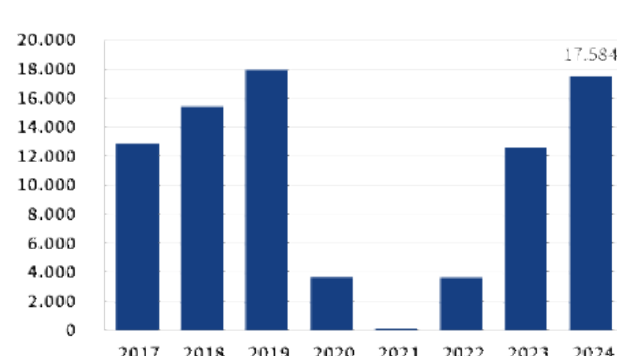
Cơ cấu vốn FDI đăng ký theo quốc gia năm 2023 và 2024 [%]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS Research

Hình 8: Lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam hồi phục mạnh mẽ trong năm 2024

Số lượng khách du lịch quốc tế đến Việt Nam từ năm 2017 đến nay [nghìn lượt]



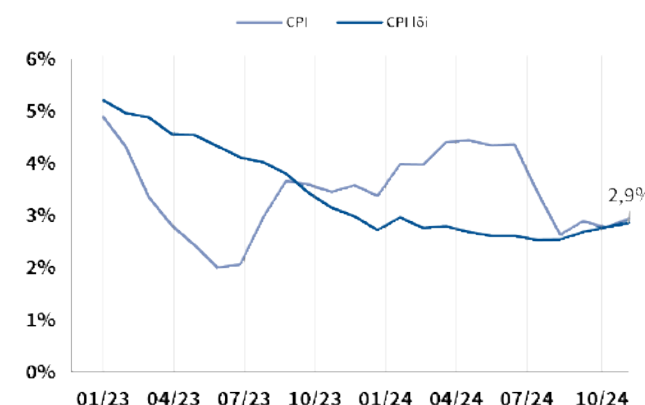
Nguồn: GSO, TVS Research

► Lạm phát (CPI)

Lạm phát được kiểm soát tốt, CPI T12 2024 tăng 2,9% YoY qua đó đưa CPI cả năm tăng 3,63% YoY, nằm trong phạm vi mục tiêu của Quốc hội. Nhóm hàng ăn uống & dịch vụ ăn uống (+4,03% YoY) và nhóm nhà ở & vật liệu xây dựng (+5,2% YoY) là các yếu tố đóng góp lớn nhất vào mức tăng chung của CPI.

Hình 9: CPI trung bình năm 2024 tăng trong phạm vi mục tiêu của Quốc hội đề ra

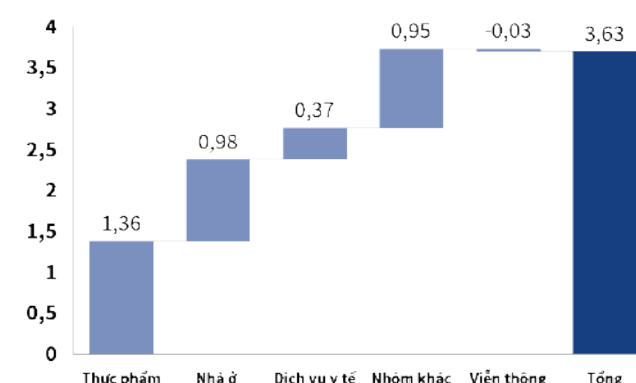
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) toàn phần và CPI lõi theo tháng [% YoY]



Nguồn: GSO, TVS Research

Hình 10: Nhóm thực phẩm & dịch vụ đóng góp nhiều nhất vào mức tăng CPI năm 2024

Tăng trưởng CPI trung bình năm 2024 theo mức đóng góp của các nhóm hàng hóa [điểm phần trăm]



Nguồn: Fiinpro-X, TVS Research

Bước sang năm 2025, Chính phủ Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách tài khóa mở rộng và môi trường đầu tư thuận lợi, tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, các rủi ro bên ngoài, nổi bật là chính sách thuế quan mới của Mỹ vẫn là thách thức lớn. Điều này đòi hỏi thêm sự linh hoạt trong công tác điều hành chính sách tiền tệ, nổi bật là hạn chế áp lực tiềm tàng từ biến động tỷ giá USD/VND.

2. Điểm nhấn thị trường tài chính năm 2024

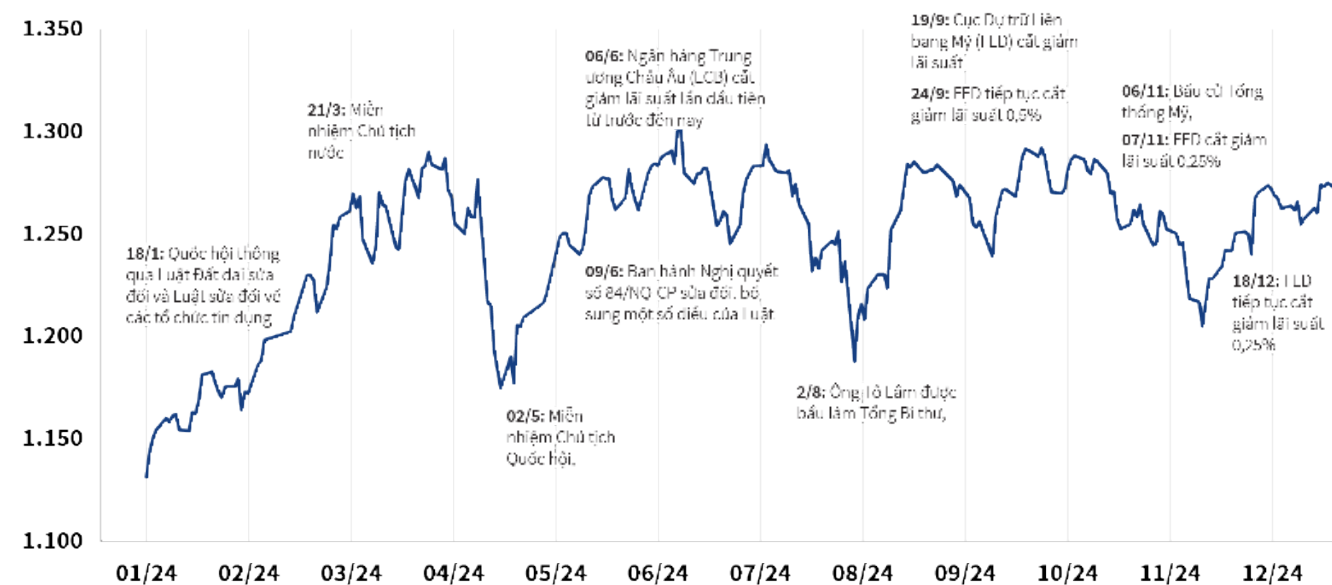
Thị trường tài chính Việt Nam năm 2024 thể hiện sự kiên cường trước những biến động về kinh tế vĩ mô cũng như thay đổi các quy định về pháp lý. Thị trường chứng khoán cho thấy sự cải thiện về điểm số, thanh khoản đi cùng với nhiều nhóm cổ phiếu cho hiệu suất khả quan (Công nghệ, Ngân hàng) bất chấp áp lực bán rông của NĐTNN; trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng cao về quy mô phát hành trên thị trường sơ cấp. Luật Chứng khoán (sửa đổi) có hiệu lực, triển vọng nâng hạng thị trường chứng khoán và khả năng triển khai hệ thống KRX đi cùng với các chính sách hỗ trợ tăng trưởng kinh tế được duy trì là những yếu tố then chốt định hình thị trường tài chính năm 2025.

2.1 Thị trường chứng khoán

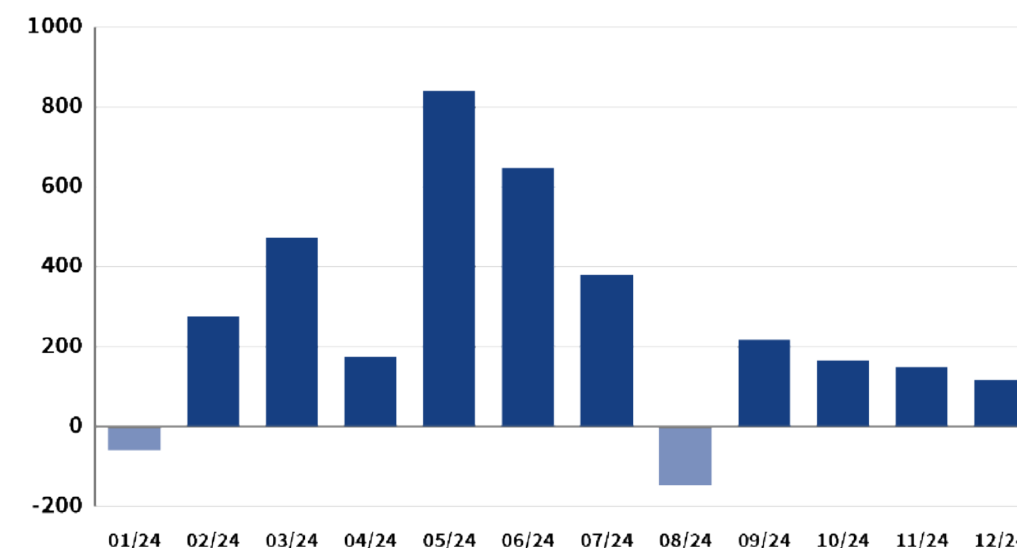
VN-Index kết thúc năm 2024 quanh mức 1.267 điểm, tăng 12% so với cuối năm 2023. Điểm số của thị trường được đóng góp bởi nhóm cổ phiếu Công nghệ (FPT, FOX,...) bên cạnh nhóm cổ phiếu Ngân hàng (TCB, CTG, BID,...). Thị trường tăng điểm chủ yếu trong giai đoạn Q1/2024 trong khi giai đoạn còn lại chứng kiến diễn biến đi ngang của VN Index trong kênh giá từ 1.200 đến 1.300 điểm.

Thanh khoản bình quân phiên đạt 21 nghìn tỷ đồng, tăng 19,5% YoY. Khối ngoại bán ròng với giá trị cao kỷ lục, đạt 93 nghìn tỷ đồng toàn thị trường trong năm 2024 chủ yếu do đồng USD mạnh lên. Trong đó, giá trị bán ròng của NĐTNN tính riêng HOSE là 90 nghìn tỷ đồng. Tại ngày 31/12/2024, tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài đối với cổ phiếu trong nước đã giảm xuống mức thấp nhất trong 10 năm qua, về 12,8% tính trên 3 sàn và 16,8% nếu chỉ tính trên HOSE.

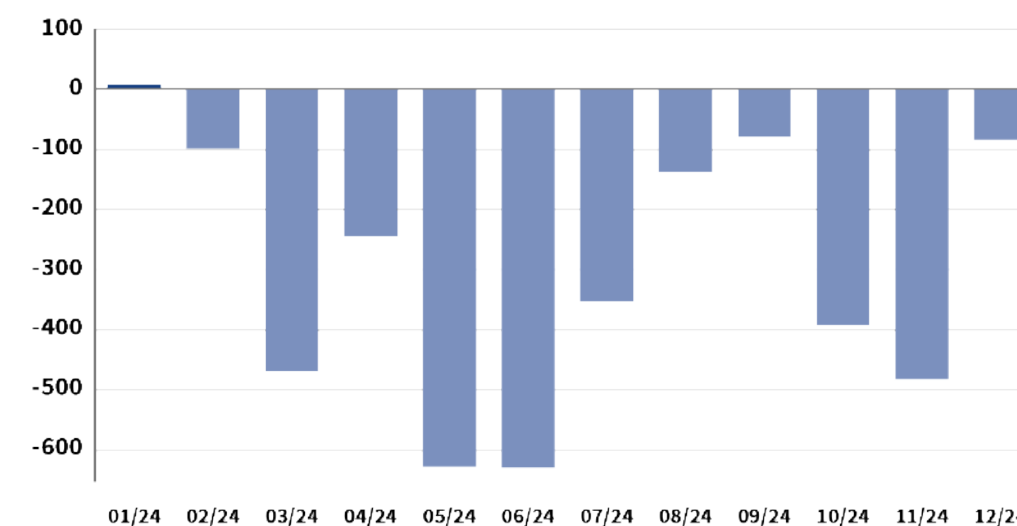
Diễn biến VN-Index và các điểm nhấn trong năm 2024



Dòng tiền cá nhân (triệu USD)



Dòng tiền cá nhân mua ròng suy giảm dần trong năm 2024



Nhà đầu tư nước ngoài liên tục bán ròng chủ yếu do đồng USD mạnh lên (triệu USD)

2.2 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Năm 2024, thị trường trái phiếu doanh nghiệp tại Việt Nam ghi nhận tổng khối lượng phát hành đạt 486,6 nghìn tỷ đồng, tăng 34,6% YoY. Ngành Ngân hàng tiếp tục dẫn đầu về quy mô phát hành trái phiếu, chiếm 65% tổng khối lượng toàn thị trường nhằm đáp ứng nhu cầu tăng vốn dự trữ và mở rộng tín dụng. Xếp tiếp theo là ngành Bất động sản với tỷ trọng 21%. Lãi suất phát hành bình quân toàn thị trường đạt 7.3%/năm, giảm 0.6% so với năm 2023, trong đó ngành Bất động sản phát hành mức lãi suất bình quân 10.6%/năm trong khi ngành Ngân hàng tiếp tục ghi nhận mức lãi suất thấp nhất thị trường, đạt 5.7%/năm

Thị trường trái phiếu - tiếp tục duy trì sự tăng trưởng mạnh mẽ, tăng 41% YoY.



Thanh khoản thị trường thứ cấp có sự biến động mạnh trong năm 2024, đạt đỉnh vào tháng 10 với khối lượng giao dịch trái phiếu hàng ngày đạt 5,3 nghìn tỷ đồng, nhưng sau đó giảm dần trong các tháng cuối năm.

Môi trường thanh khoản thắt chặt khiến hoạt động mua lại trái phiếu suy giảm do các doanh nghiệp phải ưu tiên quản lý vốn lưu động thay vì giải ngân vào các chương trình tái mua.

Tổng giá trị mua lại đạt 211,9 nghìn tỷ đồng trong năm 2024 (-16,2% YoY). Trong khi đó, tổng giá trị trái phiếu đã đáo hạn trong năm 2024 là 277,5 nghìn tỷ đồng và quy mô này có sự thu hẹp khi bước sang năm 2025 (202,7 nghìn tỷ đồng), theo VBMA.

II. Kết quả kinh doanh

Tổng quan hoạt động

Kết thúc năm 2024, TVS đạt được lợi nhuận sau thuế là 282 tỷ đồng (tăng 12% so với cùng kỳ) và đạt kế hoạch được thông qua của ĐHĐCĐ, phần lớn lợi nhuận được đóng góp từ Tự doanh, Thu nhập cố định và Quản lý quỹ. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) của TVS năm 2024 đạt 12,8% đứng top 4 ngành chứng khoán theo ROE.

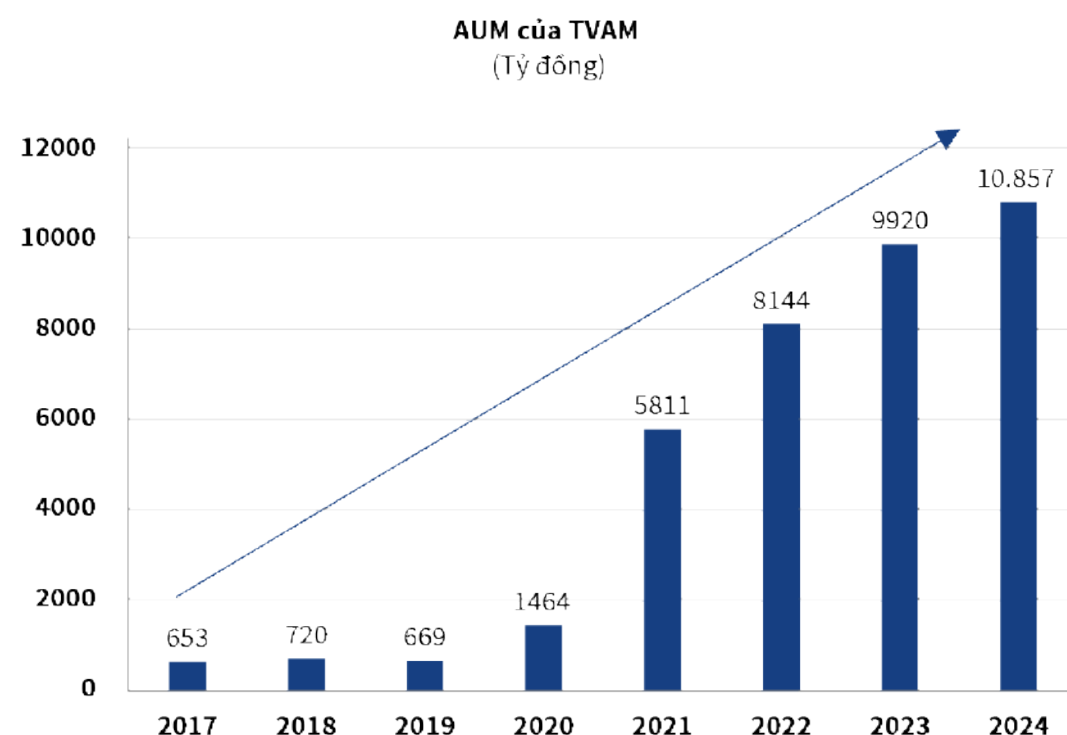
Lợi nhuận sau thuế tăng 12% so với năm 2023 và hoàn thành kế hoạch năm 2024.

Báo cáo thu nhập	Đơn vị	2024	2023	%
Thu nhập hoạt động ròng	tỷ VND	1.150	1.332	-14%
Chi phí hoạt động	tỷ VND	340	345	-1%
Lợi nhuận trước thuế	tỷ VND	344	313	10%
Lợi nhuận ròng	tỷ VND	282	252	12%
Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	12,8	13,2	-3%
Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA)	%	2,7	2,2	23%
Thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS)	VND	1.683	1.434	17%

1. Tự doanh & Quản lý tài sản

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (TVAM) duy trì vai trò quan trọng trong quản lý danh mục đầu tư, với tổng tài sản quản lý (AUM) đạt 10.857 tỷ VND cuối năm 2024, tăng 9,5% so với cùng kỳ. TVAM quản lý đa dạng danh mục, bao gồm Quỹ Đầu Tư Tự Doanh TVS, Quỹ Huy Động Công Chứng (TVGF Series), cùng danh mục của các công ty là Finsight và Finhay cũng như khách hàng cá nhân và doanh nghiệp khác. Danh mục đầu tư tập trung vào chứng khoán và tài sản thu nhập cố định, đảm bảo tối ưu hóa lợi nhuận điều chỉnh rủi ro, phù hợp với từng giai đoạn của thị trường.

Tổng tài sản quản lý (AUM) của TVAM cuối năm 2024 đạt 10.857 tỷ VND, tăng 9,5% so với năm 2023.



1.1 Hoạt động tự doanh & Quản lý tài sản trên thị trường cổ phiếu

► Bối cảnh kinh tế & thị trường chứng khoán 2024

Thị trường tài chính toàn cầu năm 2024 chứng kiến nhiều biến động đáng chú ý, bắt nguồn từ sự thay đổi trong chính sách tiền tệ của các nền kinh tế lớn. Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) và Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) đồng loạt chuyển hướng sang nới lỏng tiền tệ, chính thức khép lại chu kỳ thắt chặt từ năm 2022 nhằm kiềm chế lạm phát. Tuy nhiên, nền kinh tế Mỹ duy trì tăng trưởng cao đã đẩy đồng USD tăng mạnh gây áp lực lớn lên các thị trường Mới nổi, bao gồm cả Việt Nam.

Trong năm 2024, VNIndex ghi nhận mức tăng 12% – tương đương với chỉ số Dow Jones (13%) nhưng thấp hơn đáng kể so với S&P 500 (24%). VNIndex giao dịch trong biên độ 1.185 – 1.295 điểm và gặp khó khăn trong việc chinh phục ngưỡng kháng cự 1.300 điểm do áp lực rút vốn kéo dài từ khối ngoại. Đà tăng của chỉ số phần lớn được dẫn dắt bởi một số cổ phiếu nổi bật như FPT (+85%), FRT (+73%) và MWG (+44%), trong khi đa phần còn lại diễn biến phân hóa, cho thấy tầm quan trọng của chiến lược chọn lọc cổ phiếu.

► Hiệu quả đầu tư

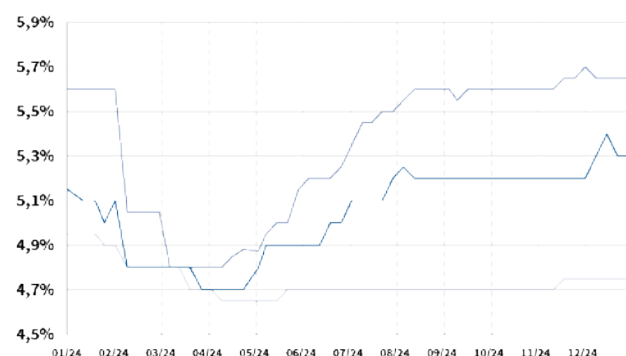
- Tự doanh và quản lý tài khoản:** Năm 2024, TVAM duy trì chiến lược đầu tư vào các cổ phiếu tăng trưởng ở định giá hợp lý, hiệu suất lợi nhuận đạt được trong khoảng 10%-16%, đóng góp chủ yếu từ nhóm ngành Ngân hàng và Bán lẻ. Hướng đến năm 2025, TVAM có quan điểm tích cực về thị trường chứng khoán, kỳ vọng chỉ số VNIndex đạt 1.300 điểm trong kịch bản cơ sở và có thể đạt 1.350 điểm trong kịch bản tích cực, điều này sẽ giúp danh mục đầu tư có được hiệu suất lợi nhuận cao. Tại đầu năm 2025, TVAM duy trì tỷ trọng cổ phiếu cao trong danh mục đầu tư với chỉ số PE trung bình đạt 21,5x và tăng trưởng EPS dự kiến 30%.
- Quản lý quỹ đóng:** TVAM quản lý 03 quỹ đóng với tổng tài sản trên 600 tỷ đồng. Lợi nhuận năm 2024 không đạt mức cao như các năm trước do ảnh hưởng từ nhóm ngành Bất động sản và Dầu khí, dù vậy, quỹ TVGF3 và TVGF4 vẫn duy trì chính sách cổ tức tiền mặt 10%, tương đương 1.000 đồng/ chứng chỉ quỹ. Nhìn về năm 2025, các quỹ đóng của TVAM đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ và nằm trong nhóm các quỹ đầu tư có hiệu suất lợi nhuận dẫn đầu thị trường, như đã từng đạt được trong 6/8 năm qua.

1.2 Hoạt động quản lý tài sản trên thu nhập cố định

► Tổng quan thị trường thu nhập cố định

Đến cuối năm 2024, thị trường thu nhập cố định Việt Nam vẫn duy trì sự ổn định và khả năng thích ứng trước những thay đổi của chính sách tiền tệ toàn cầu. Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trung bình giữ ở mức 4,86% (-0,08% YoY), trong khi lãi suất cho vay giảm 44 điểm cơ bản, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Tín dụng mở rộng 15,1% (so với 13,8% năm 2023), nhờ các chính sách tín dụng linh hoạt từ Ngân hàng Nhà nước nhằm thúc đẩy hoạt động cho vay.

Lãi suất tiền gửi 12 tháng bình quân trong từng nhóm ngân hàng [%]



FX rate



► Biến động thị trường tiền tệ & Trái phiếu doanh nghiệp

Tiền VND giảm giá gần 5% so với USD do chỉ số DXY tăng mạnh và tiến trình cắt giảm lãi suất của Fed diễn ra chậm hơn dự kiến. Để ổn định thị trường ngoại hối, Ngân hàng Nhà nước đã can thiệp, bán 9 tỷ USD dự trữ, khiến tỷ lệ dự trữ nhập khẩu giảm còn 2,6 tháng vào cuối năm.

Trong khi đó, thị trường trái phiếu doanh nghiệp, đặc biệt với các doanh nghiệp bất động sản, có nhiều lần gia tăng các đợt gia hạn trái phiếu. Tổng cộng 52 nghìn tỷ VND (2,1 tỷ USD) trái phiếu phát hành riêng lẻ đã được tái cơ cấu trong năm 2024, theo số liệu của VBMA.

► Chiến lược & hiệu suất đầu tư thu nhập cố định của TVAM

Bất chấp biến động thị trường, TVAM duy trì lợi nhuận ổn định nhờ tập trung vào các khoản đầu tư an toàn và chất lượng cao, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi (CDs) và trái phiếu chính phủ & tổ chức tài chính. Năm 2024, TVAM quản lý gần 9.000 tỷ đồng đầu tư vào các tài sản thu nhập cố định. Khối lượng loại tài sản quản lý này không ngừng tăng qua các năm, thể hiện sự tin tưởng ngày càng vững chắc của khách hàng vào kỹ năng quản lý đầu tư của đội ngũ của TVAM. Tỷ suất lợi nhuận cho phần tài sản thu nhập cố định cho năm 2024 là 7,6% và đóng góp 27% lợi nhuận trước thuế của công ty. Việc quản lý rủi ro chặt chẽ và chiến lược phân bổ tài sản hợp lý giúp TVAM điều hướng hiệu quả trong bối cảnh thị trường đầy biến động.

Với chiến lược đầu tư có kỷ luật và định hướng dài hạn, TVAM cam kết tối ưu hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư, tiếp tục củng cố vị thế trong lĩnh vực quản lý tài sản và đầu tư tài sản cố định trong năm 2025.

2. Ngân hàng đầu tư

Năm 2024, thị trường M&A tại Việt Nam ghi nhận sự sụt giảm về số lượng giao dịch, với khối lượng thương vụ giảm 11,6%. Tuy nhiên, tổng giá trị giao dịch vẫn tăng mạnh 45,9% so với cùng kỳ năm trước, đạt khoảng 4,4 tỷ USD. Sự gia tăng này chủ yếu đến từ các thương vụ quy mô lớn, khi 10 thương vụ lớn nhất chiếm đến 87% tổng giá trị giao dịch, theo báo cáo của KPMG Việt Nam. Dù giá trị giao dịch tăng, các nhà đầu tư nước ngoài vẫn duy trì tâm lý thận trọng do ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế vĩ mô, biến động tỷ giá và điều chỉnh chính sách.

► Những giao dịch tiêu biểu của TVS năm 2024

Bất chấp những biến động của thị trường, TVS tiếp tục khẳng định năng lực và khả năng thích ứng linh hoạt thông qua việc tư vấn nhiều giao dịch quan trọng trong các ngành trọng yếu. Những thương vụ này phản ánh khả năng của TVS trong việc định hướng chiến lược, phát hiện cơ hội tiềm năng và hỗ trợ khách hàng đạt được mục tiêu tài chính.

TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI)

TVS đóng vai trò cố vấn cho hai thương vụ quan trọng, bao gồm một thương vụ M&A xuyên biên giới lớn và một thương vụ gọi vốn. Với tổng giá trị hàng trăm triệu USD, các giao dịch này khẳng định vị thế của TVS trong lĩnh vực AI đang phát triển nhanh chóng và khả năng kết nối doanh nghiệp sáng tạo với nguồn vốn toàn cầu.

GIÁO DỤC

TVS mở rộng sự hiện diện trong lĩnh vực giáo dục số bằng cách tư vấn gọi vốn thành công cho một công ty edtech, hỗ trợ sự phát triển của ngành giáo dục dựa trên tri thức và công nghệ.

AN NINH MẠNG

Với nhu cầu bảo mật ngày càng tăng, TVS hỗ trợ một công ty an ninh mạng đa quốc gia trong việc tái cấu trúc tài chính và vận hành để chuẩn bị cho vòng gọi vốn tiếp theo. Trong năm 2025, TVS đã tư vấn thành công giai đoạn 1, và đang thực hiện quá trình huy động vốn nhằm mở rộng quy mô công ty.

TRUYỀN THÔNG & QUẢNG CÁO

Trong bối cảnh ngành quảng cáo đang chuyển đổi số mạnh mẽ, TVS hỗ trợ một công ty truyền thông Out-of-Home (OOH) trong việc huy động vốn chiến lược, thể hiện khả năng tận dụng cơ hội trong bối cảnh thị trường thay đổi nhanh chóng.

Các thương vụ khác: Ngoài các thương vụ chính trong năm 2024 vừa kể trên, TVS cũng đã thành công tư vấn nhiều giao dịch khác. Trong đó bao gồm việc tư vấn cho một công ty vận tải nội địa mua một công ty chiến lược, và hỗ trợ một công ty trong ngành giáo dục tái cấu trúc nguồn vốn.

Bên cạnh thành công trong các thương vụ, TVS chú trọng nâng cao năng lực nội bộ trong năm 2024. Chúng tôi triển khai nhiều chương trình đào tạo chuyên sâu nhằm nâng cao chuyên môn, tối ưu hóa quy trình thực hiện giao dịch và duy trì cam kết về chất lượng dịch vụ.

Bước sang năm 2025, TVS tiếp tục tập trung vào việc cung cấp giải pháp tư vấn có giá trị cao, tận dụng kiến thức sâu rộng trong ngành và thúc đẩy tăng trưởng bền vững cho khách hàng.

3. Môi giới & Dịch vụ chứng khoán

Năm 2024 là một năm đầy biến động đối với kinh tế toàn cầu và tình hình địa chính trị. Trong khi một số nền kinh tế phát triển thu hút dòng vốn mạnh mẽ, thì các thị trường mới nổi, bao gồm Việt Nam, phải đối mặt với sự phục hồi chậm chạp và áp lực dòng vốn ngoại rút ra đáng kể.

Áp lực này thể hiện rõ nhất trong nửa cuối năm 2024, khi các nhà đầu tư nước ngoài bán ròng gần 3,6 tỷ USD, khiến thanh khoản thị trường trở nên căng thẳng hơn. Hoạt động bán tháo từ khối ngoại càng làm gia tăng khó khăn đối với nhà đầu tư trong nước trong việc thích nghi với điều kiện thị trường đầy biến động.

► Hiệu quả hoạt động môi giới của TVS năm 2024

Bất chấp thách thức chung từ thị trường mảng môi giới bán lẻ của TVS vẫn duy trì tăng trưởng ổn định. Các kết quả nổi bật bao gồm:

- Doanh thu môi giới và lãi từ các khoản cho vay đạt 53 tỷ VND, tăng 36% so với năm 2023 (39 tỷ VND).
- Tổng tài sản quản lý (AUM) của khách hàng tại TVS tăng 47% YoY, từ 2.429 tỷ VND lên 3.583 tỷ VND.

Những con số này thể hiện năng lực của TVS trong việc bảo vệ và gia tăng tài sản khách hàng ngay cả trong môi trường thị trường không thuận lợi.

► Chiến lược tập trung vào chất lượng thay vì số lượng

TVS cam kết thực hiện chiến lược môi giới tập trung vào lợi ích dài hạn của khách hàng hơn là mục tiêu lợi nhuận ngắn hạn. Các lợi thế cốt lõi bao gồm:

- Đội ngũ chuyên viên tư vấn giàu kinh nghiệm và đạo đức, đảm bảo khách hàng nhận được hướng dẫn tài chính chuyên sâu, phù hợp với nhu cầu.
- Tập trung vào bảo toàn tài sản khách hàng, thay vì chạy theo mục tiêu doanh thu trong giai đoạn thị trường không ổn định.
- Liên tục đào tạo và phát triển đội ngũ, giúp nâng cao năng lực chuyên môn và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Tổng tài sản quản lý (AUM) của khách hàng tại TVS tăng 47% YoY, từ 2.429 tỷ VND lên 3.583 tỷ VND.

Mặc dù điều kiện thị trường năm 2024 đầy thách thức, TVS đã xây dựng một nền tảng vững chắc để mở rộng trong những năm tiếp theo. Bằng cách tối ưu hóa hiệu suất vận hành và duy trì kỷ luật đầu tư, công ty sẵn sàng nắm bắt cơ hội mới khi thị trường phục hồi trong năm 2025 và xa hơn nữa.

4. Nguồn vốn

Trong năm 2024, bộ phận Nguồn vốn của TVS ghi nhận tăng trưởng tốt trong điều kiện thị trường tài chính có nhiều biến động và đối mặt với nhiều thách thức, đảm bảo sự ổn định thanh khoản và điều tiết nguồn vốn chủ động và linh hoạt, xuyên suốt cho toàn hệ thống, tham gia tích cực vào thị trường tiền gửi, trái phiếu và giấy tờ có giá, tư vấn tài chính.

Hiệu quả tài chính & tăng trưởng

Tỷ lệ lợi nhuận gộp của bộ phận trên 10%, cho thấy hiệu suất tài chính mạnh mẽ. Giai đoạn 2022 - 2024, bộ phận này đã tạo ra tổng lợi nhuận gộp 72 tỷ VND, với tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm (CAGR) 17%.

Tư vấn tái cấu trúc vốn & Tư vấn đầu tư

Một trong những điểm nhấn phát triển của bộ phận Nguồn vốn là tiếp tục đa dạng hóa nguồn thu từ hoạt động tư vấn tái cấu trúc nguồn vốn cho khách hàng, liên tục tìm kiếm cơ hội và tư vấn sản phẩm phù hợp cho khách hàng tiếp cận với các khoản vay với chi phí tài chính thấp hơn ~20% so với kế hoạch ban đầu.

Bên cạnh đó, sản phẩm tư vấn đầu tư thu nhập cố định mới của TVS đã mang lại hơn 15% lợi ích tài chính cho khách hàng, giúp nâng cao giá trị danh mục đầu tư và tối ưu hóa dòng tiền. Bằng việc duy trì quản lý rủi ro chặt chẽ, tối ưu hóa danh mục tài sản và cung cấp giải pháp tài chính sáng tạo, bộ phận nguồn vốn tiếp tục đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì sự ổn định tài chính của TVS và hỗ trợ khách hàng trong môi trường kinh tế tài chính đầy biến động.

5. Đầu tư tư nhân

Năm 2024 là một năm đầy sôi động đối với hoạt động đầu tư tư nhân của TVS, khi công ty mở rộng danh mục đầu tư vào các ngành có tiềm năng tăng trưởng cao. Mặc dù bối cảnh kinh tế vĩ mô còn nhiều bất ổn, TVS vẫn thành công thực hiện bốn khoản đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược như giáo dục, trí tuệ nhân tạo, y tế và công nghệ tài chính. Các khoản đầu tư này phản ánh cách tiếp cận có định hướng của TVS đối với đầu tư tư nhân, tập trung vào những doanh nghiệp có khả năng mở rộng, đổi mới công nghệ và có đà tăng trưởng bền vững.

Bên cạnh việc đầu tư, TVS cũng đạt được những bước tiến quan trọng trong việc củng cố năng lực đội ngũ, mở rộng chuyên môn và nâng cao vị thế trên thị trường.

► Mở rộng đội ngũ & thu hút nhân tài:

Nhằm bắt kịp sự thay đổi nhanh chóng của thị trường đầu tư tư nhân, TVS đã chiêu mộ thêm các chuyên gia giàu kinh nghiệm đầu tư, tạo giá trị trong đầu tư và quản lý danh mục. Việc mở rộng đội ngũ giúp TVS nâng cao năng lực tìm kiếm, thẩm định, và quản lý đầu tư hiệu quả hơn.

► Nâng cao quan hệ với nhà đầu tư & đối tác chiến lược:

Trong suốt năm 2024, TVS chủ động mở rộng mạng lưới các nhà đầu tư tổ chức, family offices, và đối tác chiến lược. Việc thắt chặt với các mối quan hệ này không chỉ giúp TVS và các đối tác có thêm cơ hội cùng đầu tư (co-investment) mà còn khẳng định vị thế của TVS như một đối tác đáng tin cậy trong lĩnh vực đầu tư tư nhân tại Việt Nam.

► Đào tạo & phát triển chuyên môn:

Trong năm 2024, TVS ưu tiên đào tạo và nâng cao kỹ năng cho đội ngũ, đảm bảo nhân sự luôn cập nhật những xu hướng và phương pháp tốt nhất trong ngành. Các chương trình đào tạo chuyên sâu bao gồm:

- Mô hình tài chính nâng cao & kỹ thuật định giá doanh nghiệp
- Đánh giá rủi ro trong đầu tư vào doanh nghiệp đang trong giai đoạn tăng trưởng
- Chiến lược quản lý danh mục đầu tư và phương pháp tạo ra giá trị

Với bề dày kinh nghiệm, đội ngũ chuyên gia giàu năng lực và mạng lưới đối tác ngày càng mở rộng, TVS sẵn sàng đẩy mạnh chiến lược đầu tư tư nhân vào năm 2025. Giai đoạn tiếp theo của chúng tôi sẽ tập trung vào việc ra mắt Quỹ đầu tư tăng trưởng (Growth Equity Fund), hỗ trợ các doanh nghiệp có tốc độ tăng trưởng nhanh, góp phần thúc đẩy sự chuyển dịch kinh tế của Việt Nam trong những năm tới.

Mặc dù bối cảnh kinh tế vĩ mô còn nhiều bất ổn, TVS vẫn thành công thực hiện năm khoản đầu tư vào các lĩnh vực chiến lược như giáo dục, trí tuệ nhân tạo, y tế và công nghệ tài chính.

MỘT SỐ KHOẢN ĐẦU TƯ NỔI BẬT CỦA TVS

► MoMo – Nền tảng dịch vụ tài chính kỹ thuật số hàng đầu Việt Nam



TVS đầu tư vào MoMo từ năm 2007 khi nhận thấy tiềm năng của công ty này khi là nền tảng thanh toán di động đầu tiên tại Việt Nam. Là một trong những nhà đầu tư sớm nhất, TVS đã góp phần đáng kể vào sự phát triển của MoMo, giúp công ty trở thành hệ sinh thái dịch vụ tài chính số lớn nhất Việt Nam. Công ty đạt mức định giá 2 tỷ USD vào năm 2021 sau khi được đầu tư bởi các quỹ uy tín hàng đầu thế giới như Mizuho và Goodwater Capital. MoMo đã chuyển mình mạnh mẽ từ dịch vụ thanh toán sang các lĩnh vực khác như chuyển tiền ngang hàng (peer-to-peer payment), thương mại đa kênh (online-to-offline commerce), công nghệ tín dụng, công nghệ bảo hiểm, và quản lý tài sản, phục vụ hơn 40 triệu người dùng trên toàn quốc.

Với sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế số, MoMo tiếp tục tiên phong trong lĩnh vực tài chính số. Công ty tập trung mở rộng hợp tác với các ngân hàng và tổ chức tài chính để thúc đẩy tài chính toàn diện (financial inclusion) và thanh toán không tiền mặt, đa dạng hóa các nguồn doanh thu, và giữ vững vị thế thị trường.

Là một trong những khoản đầu tư thành công nhất của TVS, MoMo thể hiện cam kết của TVS trong việc nhận diện và hỗ trợ các doanh nghiệp tiềm năng cao, góp phần vào sự phát triển của hệ sinh thái đổi mới sáng tạo.

► Finhay – Tiên phong trong quản lý tài sản tại Việt Nam



TVS đầu tư 5 triệu USD vào Finhay khi nhận thấy tiềm năng của công ty với tư cách là nền tảng quản lý tài sản cho thị trường đại chúng đầu tiên tại Việt Nam. Thành lập năm 2017, Finhay liên tục đổi mới để phục vụ phân khúc nhà đầu tư mới và những người chưa tiếp cận được các dịch vụ tài chính truyền thống, giúp họ tham gia thị trường tài chính một cách dễ dàng. Việc thầu tóm Công ty CP Chứng khoán Vina (VNSC) vào năm 2022 là một bước ngoặt quan trọng, giúp Finhay có giấy phép kinh doanh chứng khoán để mở rộng danh mục sản phẩm và dịch vụ.

Năm 2024, Finhay tiếp tục đà tăng trưởng mạnh mẽ, củng cố vị thế nền tảng đầu tư hàng đầu tại Việt Nam. Hiện tại, nền tảng này phục vụ hơn 3,3 triệu người dùng, với hơn 300.000 tài khoản đầu tư thường xuyên. Finhay hoạt động kinh doanh có lãi từ hai năm tài chính gần nhất với biên lợi nhuận ngày càng tối ưu.

Thế mạnh công nghệ là yếu tố cốt lõi nhất trong định vị của Finhay. Công ty liên tục đổi mới các sản phẩm tài chính và nền tảng kỹ thuật số của mình, đặc biệt có thể kể tới sản phẩm HayBond hay sản phẩm tích lũy dành cho cha mẹ (Tích Lũy Cho Con).

Kết quả kinh doanh 2024

- **Tổng tài sản quản lý:** Hơn 230 triệu USD
- **Tổng giá trị giao dịch:** Hơn 1,5 tỷ USD
- **Tổng giá trị cho vay ký quỹ:** Hơn 120 triệu USD
- **Doanh thu:** Hơn 15 triệu USD

Với hệ sinh thái ngày càng mở rộng, giá trị giao dịch tăng trưởng mạnh mẽ, và tệp khách hàng ngày càng lớn, Finhay đang từng bước định hình lại lĩnh vực quản lý tài sản tại Việt Nam và thúc đẩy tài chính toàn diện cho hàng triệu nhà đầu tư Việt Nam.

► Galaxy Entertainment & Education (GEE) – Tập đoàn giải trí & giáo dục hàng đầu Việt Nam



Thành lập năm 2004, Galaxy Entertainment & Education (GEE) đã phát triển thành nền tảng nội dung kỹ thuật số lớn nhất Việt Nam, giữ vị trí dẫn đầu trong các lĩnh vực truyền thông, giải trí và giáo dục. GEE kinh doanh trên toàn bộ chuỗi giá trị về nội dung, tận dụng lợi thế người đi đầu và thương hiệu tốt để duy trì vị thế.

GEE hoạt động trong ba lĩnh vực chính: Galaxy Cinema & Galaxy Studio, Galaxy Play và Galaxy Education, Galaxy Cinema với 22 cụm rạp và hơn 120 màn chiếu, là một trong những chuỗi rạp phim hàng đầu Việt Nam, thu hút hơn 13 triệu lượt khách trong năm 2024. Trong khi đó, Galaxy Studio, một trong ba công ty phân phối phim hàng đầu tại Việt Nam, tiếp tục củng cố khả năng sản xuất và phân phối nội dung, đạt hơn 50 triệu USD doanh thu trong năm.

Ở phân khúc giải trí, Galaxy Play thống lĩnh thị trường streaming tại Việt Nam với 13 triệu người dùng đăng ký và 70% thị phần SVOD. Khi tầng lớp trung lưu phát triển với nhu cầu nội dung đa dạng ngày càng gia tăng, Galaxy Play khác biệt hóa thông qua sản xuất nội dung độc quyền và hợp tác chiến lược, giúp công ty duy trì vị thế là nền tảng streaming nội địa hàng đầu.

Trong lĩnh vực giáo dục trực tuyến, Galaxy Education đang nổi lên như một nền tảng hàng đầu tại Việt Nam, tận dụng sự chuyển đổi số mạnh mẽ. Với hơn 7 triệu người dùng đăng ký, Galaxy Education mở rộng thông qua hợp tác với các đối tác toàn cầu như Pearson, Udemy, Meta và City University of Seattle. Năm 2024, Galaxy Education đạt doanh thu 15 triệu USD, phản ánh nhu cầu ngày càng cao đối với nền tảng học tập trực tuyến chất lượng cao.

Khi các ngành truyền thông, giải trí và giáo dục trực tuyến tiếp tục phát triển, GEE giữ vững vị thế là người tiên phong trong đổi mới nội dung và chuyển đổi kỹ thuật số, đảm bảo vị thế dẫn đầu tại Việt Nam.

► Namitech – Chuyên gia AI giọng nói hàng đầu Việt Nam



Thành lập vào tháng 5/2022, Namitech là một công ty tách ra từ tập đoàn công nghệ hàng đầu Việt Nam FPT Corporation, chuyên về ứng dụng công nghệ AI trong xử lý giọng nói và giải pháp phân tích hội thoại. Dù mới thành lập, Namitech đã nhanh chóng xây dựng danh tiếng mạnh mẽ, cung cấp các giải pháp giọng nói AI tiên tiến cho môi trường có độ nhiễu cao và điều kiện âm thanh phức tạp. Công ty phục vụ nhiều khách hàng lớn trong lĩnh vực ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông và bán lẻ tại Việt Nam, Nhật Bản, Đài Loan (Trung Quốc) và Mỹ, bao gồm BIDV, VIB, Bảo Việt, Prudential, Manulife, Long Châu, FPT Telecom, NTT Data, v.v.

Vào năm 2023, TVS đã đầu tư ~1 triệu USD từ việc nhận thấy tiềm năng vượt trội của Namitech trong lĩnh vực AI và công nghệ giọng nói. Công ty sau đó đã đạt mức tăng trưởng ấn tượng, khẳng định vị thế công ty AI giọng nói hàng đầu tại Việt Nam và đang vươn ra thị trường quốc tế.

Năm 2024, NamiTech đã có phát triển mạnh mẽ, đạt được nhiều bước tiến ấn tượng trong lĩnh vực trí tuệ nhân tạo AI và liên tục ký kết các hợp đồng mới với các tổ chức và doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Tổng giá trị hợp đồng ký kết trong năm nay đạt ~ 4 triệu USD, tăng gấp 7 lần so với năm 2023.

Bên cạnh đó, NamiTech cũng đồng tổ chức hội thảo "Đạp sóng AI" cùng Microsoft tại Thành phố Hồ Chí Minh, thu hút sự tham gia của gần 300 lãnh đạo và chuyên gia trong lĩnh vực AI. Ngoài ra, công ty còn tham gia hội nghị CIO Summit 2024 với chủ đề "Future-FIT IT Strategy", chia sẻ tầm nhìn và chiến lược ứng dụng AI trong doanh nghiệp. Các hoạt động này không chỉ khẳng định vị thế của NamiTech mà còn đóng góp quan trọng vào việc thúc đẩy ứng dụng AI tại Việt Nam, khẳng định vai trò tiên phong của công ty trong ngành công nghệ này.

Với năng lực R&D tiên tiến, sự hiện diện quốc tế ngày càng mở rộng và doanh thu tăng trưởng mạnh mẽ, Namitech đang từng bước khẳng định vị thế của Việt Nam trên bản đồ AI toàn cầu.

► Nhi Đồng 315 – Hệ Thống Chăm Sóc Sức Khỏe Nhi Khoa & Y Tế Cơ Bản Tại Việt Nam



Được thành lập với khát vọng mang tới dịch vụ chăm sóc sức khỏe nhi và chăm sóc ban đầu chất lượng cao, Nhi Đồng 315 đã không ngừng mở rộng để trở thành chuỗi phòng khám nhi tư nhân lớn nhất Việt Nam, dựa trên mô hình chuyên khoa linh hoạt và dễ dàng nhân rộng.

Khi TVS thực hiện khoản đầu tư, Nhi Đồng 315 chỉ mới vận hành dưới 10 phòng khám, tập trung vào một nhóm dịch vụ duy nhất là nhi khoa. Chỉ sau vài năm đồng hành, công ty đã phát triển vượt bậc với hơn 120 phòng khám tại hơn 7 tỉnh thành, đồng thời mở rộng danh mục dịch vụ sang các địa lĩnh vực như điều trị bệnh mạn tính (Lão 315), nhãn khoa (Mắt 315), và chăm sóc sức khỏe doanh nghiệp (Ivy Health).

TVS tự hào là đối tác chiến lược của Nhi Đồng 315 từ những ngày đầu, không chỉ góp vốn mà còn đồng hành cùng đội ngũ sáng lập trong việc định hình chiến lược tăng trưởng và tối ưu hóa vận hành. Trong bối cảnh thị trường đầu tư tư nhân đầy biến động, TVS vẫn ghi dấu ấn với thương vụ thoái vốn thành công, đạt suất sinh lời nội bộ (IRR) hơn 50%. Đây không chỉ là minh chứng cho khả năng chọn lọc và dẫn dắt các cơ hội đầu tư chất lượng cao, mà còn thể hiện cam kết lâu dài của TVS trong việc tạo ra giá trị bền vững cho ngành y tế Việt Nam.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH 2024

Bảng cân đối kế toán (tỷ VND)	31/12/2024	31/12/2023	% Thay đổi
Tài sản ngắn hạn	6.787	11.575	-41%
Tiền và các khoản tương đương tiền	211	281	-25%
Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	1.105	1.679	-34%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4.389	7.377	-41%
Các khoản cho vay	429	197	118%
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	312	1.525	-80%
Các khoản phải thu	292	334	-13%
Tài sản ngắn hạn khác	49	182	-74%
Tài sản dài hạn	598	1.954	-69%
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	544	1.909	-72%
Tài sản dài hạn khác	54	45	20%
Tổng tài sản	7.385	13.529	-45%
Tổng nợ phải trả	5.051	11.474	-56%
Vay ngắn hạn	4.652	4.315	8%
Vay dài hạn	-	83	-100%
Nợ phải trả khác	399	7.076	-94%
Vốn chủ sở hữu	2.334	2.055	14%
Vốn góp của chủ sở hữu	1.670	1.513	10%
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	7.385	13.529	-45%

Tổng tài sản

Tính đến 31/12/2024, tổng tài sản của TVS giảm 45% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do việc thoái vốn khỏi công ty con - Công ty Cổ phần Finsight. Do đó, tài sản của công ty con này không còn được hợp nhất vào báo cáo tài chính của TVS mà thay vào đó được ghi nhận dưới danh mục tài sản ủy thác quản lý.

Cuối năm 2024, tổng giá trị tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM) đạt 4,83 nghìn tỷ VND, giảm 48% so với năm trước. Đồng thời, tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) ghi nhận 312 tỷ VND, giảm 80% so với năm 2023.

Cơ cấu tài sản tiếp tục được duy trì phù hợp bất chấp những biến động mạnh mẽ của thị trường chứng khoán trong năm. Đặc biệt, tài sản HTM và trái phiếu (thu nhập cố định) chiếm khoảng 67% tổng tài sản, đảm bảo sự ổn định về dòng tiền. Danh mục đầu tư FVTPL (định giá theo giá trị hợp lý qua lãi/lỗ) vẫn duy trì dưới 20% tổng tài sản, chủ yếu tập trung vào các cổ phiếu niêm yết có tiềm năng tăng trưởng.

Nợ phải trả & vốn chủ sở hữu

Tính đến 31/12/2024, tổng nợ phải vay của công ty đạt 4.652 nghìn tỷ VND, tăng 6% so với năm trước, chiếm 92% tổng nợ phải trả. Trong năm 2024, TVS sử dụng vốn vay để tài trợ cho các hoạt động kinh doanh, trong đó các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi, đảm bảo tính thanh khoản cao và hạn chế rủi ro tín dụng.

Chỉ số thanh khoản

Hệ số thanh khoản của TVS trong năm 2024 đã có sự cải thiện đáng kể. Hệ số thanh toán hiện hành (Current Ratio) đạt 1,35, tăng so với mức 1,03 của năm 2023, cho thấy khả năng thanh toán ngắn hạn tốt hơn. Đồng thời, hệ số thanh toán nhanh (Quick Ratio) đạt 1,29 tăng mạnh so với 0,98 của năm trước. Sự gia tăng này phản ánh khả năng thanh khoản của công ty đã được củng cố, giúp TVS duy trì sự ổn định tài chính và đảm bảo khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính trong ngắn hạn.

Các chỉ số tài chính quan trọng

	2024	2023
Cơ cấu tài sản		
Tài sản ngắn hạn/tổng tài sản	91,9%	85,6%
Tài sản dài hạn/tổng tài sản	8,1%	14,4%
Cơ cấu nguồn vốn		
Nợ phải trả/Tổng tài sản	68,4%	84,8%
Vốn chủ sở hữu/tổng tài sản	31,6%	15,2%
Tỷ suất lợi nhuận		
Lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA)	2,69%	2,19%
Lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE)	12,83%	13,17%
Lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần	24,43%	18,86%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/doanh thu thuần	29,96%	23,52%
Khả năng thanh toán		
Chỉ số thanh toán hiện hành	1,35	1,03
Chỉ số thanh toán nhanh	1,29	0,986

Chỉ số về cơ cấu tài sản và vốn

Về cơ cấu tài sản và vốn, TVS tiếp tục duy trì sự ổn định và giảm mức độ phụ thuộc vào nợ vay. Tỷ lệ vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản đạt 31,6%, tăng so với năm 2023, trong khi tỷ lệ nợ trên tổng tài sản giảm xuống 68,4%. Việc giảm sử dụng nợ vay ngắn hạn đã giúp công ty tối ưu hóa nguồn vốn và giảm thiểu rủi ro tài chính. Các khoản vay mới được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi, giúp duy trì trạng thái tài chính vững chắc và hạn chế rủi ro tín dụng.

Chỉ số lợi nhuận

Tình hình lợi nhuận của TVS cũng ghi nhận mức tăng trưởng ấn tượng trong năm 2024. Lợi nhuận sau thuế tăng mạnh, góp phần cải thiện các chỉ số sinh lời. Tỷ suất lợi nhuận trên tài sản (ROA) đạt 2,69%, trong khi tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) đạt 12,83%, đều cao hơn so với năm trước. Biên lợi nhuận ròng sau thuế (Net Profit Margin) đạt 24,43%, tăng đáng kể so với 18,86% của năm 2023, chủ yếu nhờ vào hiệu suất hoạt động cốt lõi tăng trưởng mạnh mẽ. Bên cạnh đó, biên lợi nhuận hoạt động (Operating Profit Margin) đạt 29,96%, cao hơn mức 23,52% của năm trước, phản ánh sự hiệu quả trong chiến lược kinh doanh và quản lý chi phí. Với kết quả này, TVS tiếp tục khẳng định năng lực tài chính vững chắc và khả năng duy trì tăng trưởng bền vững.

IV. CHUYỂN ĐỔI SỐ & ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI TVS

Mục tiêu cốt lõi của TVS là ứng dụng các giải pháp số một cách mượt mà vào trải nghiệm đầu tư của khách hàng, giúp dịch vụ tài chính trở nên đơn giản, hiệu quả và dễ dàng tiếp cận hơn.

Trong bối cảnh ngành tài chính đang phát triển nhanh chóng, chuyển đổi số không còn là một lựa chọn mà đã trở thành một yêu cầu tất yếu. Tại TVS, chúng tôi nhận thức rõ tầm quan trọng của việc ứng dụng công nghệ để đáp ứng nhu cầu ngày càng thay đổi của nhà đầu tư. Mục tiêu của chúng tôi không chỉ dừng lại ở việc số hóa các quy trình, mà còn đưa công nghệ trở thành cốt lõi trong mọi hoạt động, giúp các dịch vụ tài chính trở nên hiệu quả, trực quan và dễ tiếp cận hơn.

TVS hướng tới việc kết hợp sự linh hoạt và đổi mới công nghệ của một công ty fintech với kinh nghiệm và dịch vụ tư vấn tài chính chuyên sâu của một ngân hàng đầu tư hàng đầu tại Việt Nam. Lấy cảm hứng từ các tập đoàn tài chính và công nghệ lớn trên thế giới, chúng tôi đang tích cực ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI), tự động hóa (automation) và phân tích dữ liệu lớn (big data analytics) để nâng cao hiệu quả vận hành. Những công nghệ này giúp tối ưu hóa quá trình ra quyết định đầu tư, đơn giản hóa quy trình hoạt động và cải thiện trải nghiệm khách hàng.

► Thúc đẩy đổi mới số trong năm 2024

Trong năm qua, TVS đã đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số, tạo ra những bước tiến quan trọng trên nhiều phương diện:

Tự động hóa quy trình nội bộ, giúp tinh giản hoạt động vận hành, nâng cao hiệu suất và tăng tốc độ ra quyết định.

Công cụ nghiên cứu dựa trên AI giúp cung cấp những phân tích đầu tư chính xác hơn, hỗ trợ đắc lực cho các dịch vụ tư vấn.

Nâng cấp nền tảng số nhằm giúp khách hàng dễ dàng quản lý danh mục đầu tư và tiếp cận dữ liệu thị trường theo thời gian thực.

Những cải tiến này không chỉ giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của TVS mà còn góp phần tạo ra một hệ sinh thái tài chính mạnh mẽ hơn, kết nối chặt chẽ hơn giữa khách hàng và nhân sự trong công ty.

► Định hướng đổi mới sáng tạo trong năm 2025

Trong năm 2025, “Đổi mới” sẽ tiếp tục là trọng tâm chiến lược của TVS. Chúng tôi cam kết đưa AI, big data và tự động hóa vào sâu hơn trong hệ thống, xây dựng một văn hóa cải tiến liên tục và thích ứng linh hoạt với sự thay đổi của thị trường. Mục tiêu của chúng tôi là nâng tầm ngân hàng đầu tư, giúp các quyết định tài chính trở nên thông minh hơn, nhanh hơn và được cá nhân hóa tối đa.

Bước vào giai đoạn chuyển đổi tiếp theo, TVS sẽ tiếp tục kết hợp giữa công nghệ tiên tiến và chuyên môn tài chính vững chắc, đảm bảo tăng trưởng bền vững và mang lại giá trị lâu dài cho khách hàng cũng như các bên liên quan.



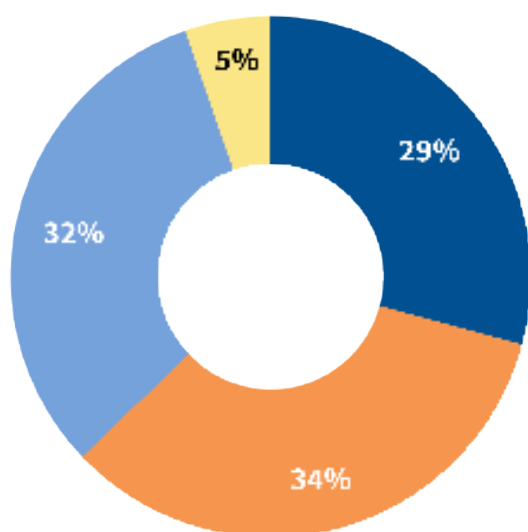
V. TỔ CHỨC NHÂN SỰ

1. Cơ cấu nhân sự

Đội ngũ lãnh đạo của chúng tôi tạo ra một môi trường cởi mở, nơi mọi ý kiến đều được lắng nghe và khuyến khích sự sáng tạo, chia sẻ và hợp tác.

CƠ CẤU NHÂN SỰ THEO TUỔI

■ 20 - dưới 30 ■ 30 - dưới 40
■ 40 - dưới 50 ■ Từ 50 trở lên



Tính đến ngày 31/12/2024, TVS có tổng cộng 113 nhân viên với cơ cấu nhân sự cân bằng giữa các nhóm tuổi. Tỷ lệ 29% nhân sự trẻ từ 20 đến dưới 30 tuổi mang đến sự đổi mới, năng lượng và khả năng thích ứng nhanh chóng. Nhóm nhân sự lớn nhất nằm trong độ tuổi từ 30 đến dưới 40, chiếm 34% tổng nhân sự, phản ánh nền tảng vững chắc của những chuyên gia có kinh nghiệm và tiềm năng phát triển.

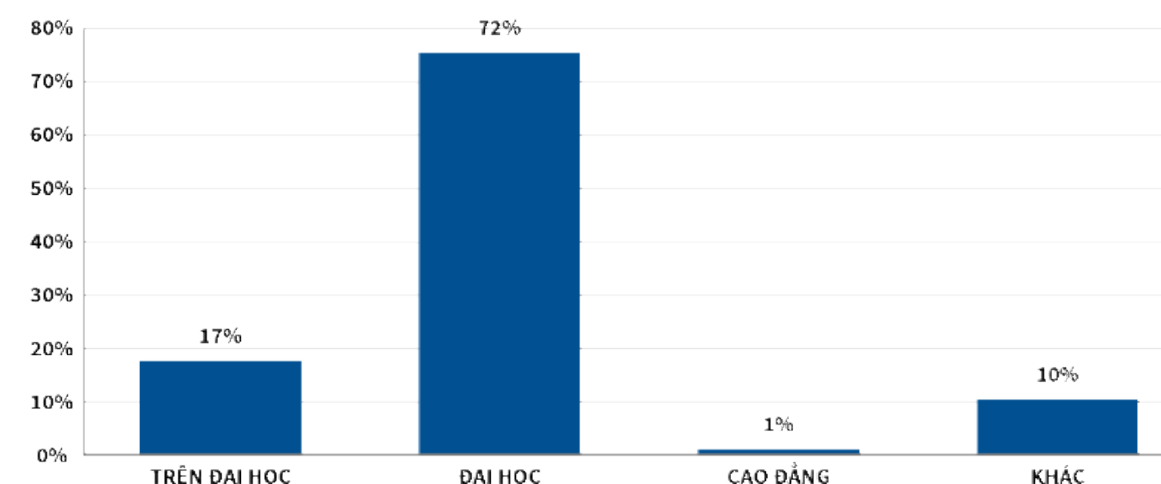
Đáng chú ý, 32% nhân sự nằm trong độ tuổi từ 40 đến dưới 50, thể hiện sự chú trọng của TVS đối với những chuyên gia dày dạn kinh nghiệm, có kiến thức chuyên môn sâu rộng và khả năng lãnh đạo. Trong khi đó, 5% nhân sự trên 50 tuổi chủ yếu đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo cấp cao của Công ty.

Công ty cũng duy trì tỷ lệ giới tính cân bằng với 48% nam (54 nhân viên) và 52% nữ (59 nhân viên), tạo nên môi trường làm việc đa dạng và bình đẳng, nơi mọi nhân viên đều được trân trọng và phát huy tối đa khả năng của mình.



Về trình độ học vấn, phần lớn nhân sự tại TVS đều có nền tảng học thuật vững chắc, trong đó 72% (85 nhân viên) có bằng cử nhân, 17% (20 nhân viên) có bằng thạc sĩ và 1 nhân viên có bằng cao đẳng. Nhóm "Khác" gồm 12 nhân viên (chiếm 10%), bao gồm đội ngũ lái xe và hỗ trợ vận hành, đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo hoạt động hàng ngày của công ty diễn ra trơn tru.

CƠ CẤU NHÂN SỰ THEO TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN



Cơ cấu nhân sự của TVS phản ánh một đội ngũ có trình độ cao, đa dạng và được xây dựng một cách chiến lược, với sự kết hợp giữa các chuyên gia giàu kinh nghiệm, nhân sự trẻ năng động và cam kết về bình đẳng giới. Sự kết hợp giữa trình độ học vấn, chuyên môn và hỗ trợ vận hành giúp TVS tiếp tục phát triển, đổi mới và dẫn đầu trong lĩnh vực tài chính.

2. Tuyển dụng

Năm 2024, TVS tuyển dụng 29 nhân sự mới, bao gồm 19 nhân sự mới hoàn toàn và 10 nhân sự thay thế, dẫn đến tỷ lệ thay đổi nhân sự ở mức 8,8%. Đây là tỷ lệ thấp so với mặt bằng thị trường, phản ánh môi trường làm việc ổn định và khả năng giữ chân nhân tài của công ty, 91,2% nhân sự tiếp tục gắn bó với TVS, cho thấy sự hài lòng trong công việc, cơ hội phát triển nghề nghiệp và sự kết nối mạnh mẽ với chiến lược phát triển của công ty.

Những trường hợp rời đi trong năm chủ yếu xuất phát từ lý do cá nhân hoặc không phù hợp với công việc, thay vì sự không hài lòng với công ty. Điều này nhấn mạnh cam kết của TVS trong việc đảm bảo mỗi nhân viên được đặt đúng vị trí để phát huy tối đa năng lực của mình.

Việc bổ sung 29 nhân sự không chỉ giúp công ty mở rộng lực lượng lao động mà còn mang đến những góc nhìn mới, thúc đẩy sự đổi mới liên tục. Qua đó, TVS tiếp tục duy trì một chiến lược nhân sự bền vững, kết hợp giữa giữ chân nhân tài và thu hút nhân sự chất lượng cao để đáp ứng nhu cầu phát triển dài hạn.

3. Chương trình thực tập

Năm 2024, TVS đã tiếp nhận 11 thực tập sinh đến từ các trường đại học trong nước và quốc tế, tập trung vào các bộ phận đầu tư, phân tích và pháp lý. Đa phần thực tập sinh theo học các chuyên ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế và kinh doanh, cho thấy sự tương đồng giữa định hướng phát triển nhân sự của TVS và nhu cầu của ngành.

Công ty tiếp tục mở rộng hợp tác với các trường đại học nhằm tạo cơ hội thực tập thực tế, giúp sinh viên tiếp cận môi trường làm việc chuyên nghiệp. Ngoài ra, TVS tổ chức các buổi đối thoại với ban lãnh đạo, cung cấp định hướng nghề nghiệp và hỗ trợ thực tập sinh xác định con đường phát triển tương lai.

Đáng chú ý, 3 thực tập sinh đã được tuyển dụng chính thức sau khi hoàn thành chương trình thực tập. Điều này cho thấy cam kết của TVS trong việc đào tạo và phát triển nhân tài trẻ, đồng thời củng cố vị thế của công ty trong việc thu hút và bồi dưỡng những nhân sự tiềm năng cho tương lai.

4. Đào tạo & phát triển

TVS luôn chú trọng xây dựng đội ngũ nhân sự có năng lực cao nhằm hiện thực hóa tầm nhìn trở thành ngân hàng đầu tư thương mại uy tín nhất tại Việt Nam. Để đạt được mục tiêu này, công ty đã triển khai chiến lược đào tạo bài bản, đáp ứng nhu cầu phát triển của cả nhân viên và tổ chức.

Trong năm 2024, toàn bộ nhân viên TVS đã tham gia các khóa đào tạo từ cơ bản đến nâng cao, bao gồm Nhận thức về quỹ rủi, bảo mật thông tin, và các chương trình chuyên sâu như Quản trị doanh nghiệp, Kiểm soát nội bộ và Quản lý rủi ro.

TVS cũng tổ chức các khóa đào tạo chuyên biệt về đầu tư, phân tích tài chính, kế toán và nhân sự nhằm nâng cao kỹ năng chuyên môn và lãnh đạo. Để thúc đẩy văn hóa học tập liên tục, công ty đã đầu tư hơn 250 triệu VND vào nền tảng học tập trực tuyến quốc tế uy tín, khuyến khích nhân viên dành 30 phút vào mỗi thứ Sáu để học tập trực tuyến, trung bình đạt 1,6 giờ học/tháng.

Kết quả đào tạo trong năm 2024



Tổng số khóa đào tạo:

230



Tỷ lệ nhân viên tham gia:

100%



Số giờ đào tạo trung bình/
năm/người:

34.24

Các chương trình đào tạo của TVS không chỉ giúp nâng cao kỹ năng của nhân viên mà còn góp phần vào sự phát triển bền vững của công ty. Sự đầu tư này đã thúc đẩy sự gắn kết, động lực làm việc và lòng trung thành của nhân sự, tạo nền tảng vững chắc cho thành công dài hạn của TVS.

5. Chính sách phúc lợi

TVS tin rằng chăm lo đời sống nhân viên là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Chính sách phúc lợi của công ty không chỉ tuân thủ đầy đủ quy định pháp luật mà còn được thiết kế để tạo động lực và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân viên.

► Hỗ trợ chi phí ăn uống và đi lại

- 100% nhân viên tại TVS được hưởng trợ cấp bữa trưa với mức cao hơn mặt bằng chung, đảm bảo chế độ đãi ngộ hấp dẫn.
- Bên cạnh đó, công ty còn hỗ trợ tài chính dịp Tết giúp nhân viên giảm bớt gánh nặng tài chính và an tâm về quê với gia đình.

► Chế độ bảo hiểm sức khỏe toàn diện

- Ngoài bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc, 100% nhân viên được hưởng bảo hiểm sức khỏe tự nguyện cao cấp từ một công ty bảo hiểm hàng đầu Việt Nam.
- TVS có các chính sách nghỉ thai sản cho nữ, nghỉ chăm sóc vợ sinh cho nam, đảm bảo nhân viên có thời gian chăm sóc gia đình.



► Phúc lợi đặc biệt

- Chế độ nghỉ phép hàng năm vượt tiêu chuẩn thị trường, tặng quà sinh nhật, lễ Tết, kỷ niệm ngày thành lập công ty, cũng như hỗ trợ tài chính trong các trường hợp hiếu hỉ.
- Công ty tổ chức các câu lạc bộ thể thao, yoga với huấn luyện viên chuyên nghiệp nhằm thúc đẩy sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống cũng như sức khỏe của nhân viên.
- Các chuyến đi team-building hàng năm và các sự kiện cuối năm nhằm củng cố văn hóa công ty và thúc đẩy tinh thần đồng đội.

Các sáng kiến phúc lợi nhân viên của TVS thể hiện cam kết của chúng tôi trong việc thúc đẩy một môi trường làm việc tích cực, cân bằng và hỗ trợ. Bằng cách ưu tiên cả phúc lợi tài chính và cá nhân, chúng tôi bồi dưỡng một lực lượng lao động gắn kết và có hiệu suất cao.

6. Văn hóa doanh nghiệp

Tại TVS, chúng tôi xây dựng một văn hóa doanh nghiệp nơi mỗi nhân viên đều được trân trọng và trao quyền để đóng góp. Chúng tôi tin rằng nền tảng cho sự thành công của công ty nằm ở tinh thần làm việc nhóm, giao tiếp cởi mở và sự hỗ trợ lẫn nhau. Ban lãnh đạo luôn sẵn sàng lắng nghe, tạo ra một môi trường nơi mọi ý kiến đều được ghi nhận, khuyến khích sự sáng tạo, đổi mới và hợp tác.

Chúng tôi đặt trọng tâm vào việc đầu tư phát triển con người bằng cách xây dựng một môi trường làm việc chuyên nghiệp, chú trọng đến sự phát triển cá nhân và sự nghiệp. Thông qua các chương trình đào tạo và phát triển có mục tiêu, TVS trang bị cho nhân viên những kỹ năng cần thiết để vượt qua thách thức, thúc đẩy sự tiến bộ, từ đó nâng cao hiệu suất cá nhân và thành tựu chung của công ty.

TVS luôn thu hút những chuyên gia tài năng, những người mong muốn phát triển sự nghiệp và đóng góp vào tầm nhìn chiến lược của công ty. Bằng việc xây dựng một văn hóa dựa trên sự hợp tác, phát triển liên tục và đổi mới, chúng tôi tạo ra một môi trường làm việc truyền cảm hứng, đặt nền móng cho sự thành công bền vững trong tương lai.

Với sự đa dạng về độ tuổi và giới tính, được xây dựng một cách cân bằng và chiến lược, thể hiện cam kết của TVS trong việc phát triển đội ngũ toàn diện – vừa kế thừa, vừa sáng tạo, đồng thời tạo nền tảng vững chắc cho các giá trị mà TVS hướng đến là (i) sự chính trực, (ii) tinh thần khởi nghiệp, và (iii) đặt khách hàng làm trọng tâm.

Chương 3. Kế hoạch kinh doanh 2025

I. MÔI TRƯỜNG KINH DOANH 2025

1. Triển vọng kinh tế vĩ mô

1.1 Triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2025

Theo nghiên cứu của TVS, tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2025 có thể chững lại, đạt 2,5% - 2,7% với tác động chính đến từ chính sách thuế quan mới của Mỹ. Theo kịch bản cơ sở, GDP của Mỹ được dự báo tăng trưởng 2,7% trong năm 2025 trong khi Trung Quốc dự kiến ghi nhận mức tăng trưởng 4,6% - 4,8% trong năm nay (2024: +5%), điều này được giải thích bởi Trung Quốc là mục tiêu chính của Mỹ trong việc áp thuế nhập khẩu.

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu trong năm 2025 có thể chững lại, đạt 2,5% - 2,7% với tác động chính đến từ chính sách thuế quan mới của Mỹ.

FED được dự báo sẽ hạ lãi suất tối đa 0,5% trong năm 2025, thu hẹp so với mức cắt giảm của năm 2024 do lạm phát được kỳ vọng sẽ gia tăng tại Mỹ trước tác động của chính sách thuế quan mới. Chúng tôi dự báo lạm phát tại Mỹ tăng từ mức 2,4% (2024) lên 2,7% (2025).

1.2 Triển vọng kinh tế Việt Nam năm 2025

Theo nghiên cứu của TVS, tăng trưởng GDP của Việt Nam ước đạt 7% - 8%. Động lực thúc đẩy tăng trưởng đến từ (1) Chính phủ mở rộng chính sách tài khóa, tập trung vào các dự án đầu tư công, phát triển cơ sở hạ tầng đồng thời miễn, giảm các loại thuế, phí, (2) các chính sách hỗ trợ của Chính phủ giúp tiêu dùng trong nước cải thiện tốc độ tăng trưởng. Chúng tôi cho rằng để kỳ vọng vào mức tăng trưởng GDP trên 8% trong năm nay, ngoài việc thúc đẩy các động lực tăng trưởng truyền thống như đầu tư, tiêu dùng thì các cơ quan có thẩm quyền cần quyết liệt trong việc tinh gọn bộ máy, hoàn thiện thể chế, pháp luật.

Trong bối cảnh vĩ mô thế giới đối mặt với nhiều biến số, chúng tôi nhận định Ngân hàng nhà nước vẫn sẽ linh hoạt điều hành chính sách tiền tệ theo hướng hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Lãi suất điều hành được kỳ vọng sẽ duy trì ở mức thấp trong năm nay.

Tỷ giá USD/VND được dự báo tăng 3% trong năm 2025, hạ nhiệt so với mức tăng 5% của năm ngoái. Sức ép lên tỷ giá được kỳ vọng sẽ giảm dần vào cuối năm khi đây là giai đoạn FED có thể hạ lãi suất, bên cạnh nguồn cung USD dồi dào hơn nhờ kiều hối, thu từ xuất khẩu, du lịch. Lạm phát bình quân trong năm 2025 được dự báo dao động quanh mức 3,5%, dưới mức mục tiêu của Chính phủ (4,5%). Các yếu tố kéo tăng lạm phát dự kiến gồm giá gạo, chi phí nhà ở và vật liệu xây dựng, học phí trong khi giá dầu được dự báo là yếu tố tác động giảm tới lạm phát.



Động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP

Thúc đẩy tăng trưởng GDPĐộng lực	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025F
Bán lẻ	+			+			+
Xuất khẩu	+	+	+	+		+	
Đầu tư công		+		+	+		+
FDI	+			+	+	+	

Dự báo các chỉ số kinh tế vĩ mô chính của Việt Nam

Chỉ số	Đơn vị	2019	2020	2021	2022	2023	2024F	2025F
Tăng trưởng GDP thực tế	% YoY	7,0%	2,9%	2,6%	8,0%	5,1%	7,1%	7,2%
Lạm phát chung	% YoY	2,8%	3,2%	1,8%	3,2%	3,3%	3,6%	3,5%
Tăng trưởng hàng hóa và dịch vụ bán lẻ	% YoY	12,1%	2,3%	-7,8%	22,8%	9,3%	9,3%	10,0%
Tăng trưởng xuất khẩu	% YoY	8,5%	7,0%	19,0%	10,4%	-4,5%	14,3%	11,0%
Tăng trưởng nhập khẩu	% YoY	7,1%	3,7%	26,5%	8,0%	-8,7%	16,7%	13,0%
Tăng trưởng giải ngân đầu tư công	% YoY	7,1%	34,7%	-7,9%	19,8%	21,2%	3,3%	16,0%
Tăng trưởng hiện thực hóa FDI	% YoY	6,7%	-2,0%	-1,2%	13,5%	3,5%	9,4%	10,0%
Tăng trưởng tín dụng	% YoY	10,8%	13,6%	12,2%	13,6%	14,2%	15,1%	16,0%
Chính sách lãi suất	VND	6,0%	4,0%	4,0%	6,0%	4,5%	4,5%	4,5%
USD/VND	%	23,025	23,228	23,232	22,932	23,425	25,053	25,805
Dự trữ ngoại hối	tỷ USD	78,3	94,8	109,4	86,5	89,0	80,0	84,0
Foreign exchange reserves	USD billions	78.3	94.8	109.4	86.5	89.0	80.0	84.0

Nguồn: FiinPro-X, Statista, Bloomberg, TVS Research

2. Dự báo thị trường tài chính

2.1 Thị trường chứng khoán

Theo nghiên cứu của TVS, VN-Index được dự báo sẽ chạm ngưỡng điểm 1.350 vào cuối năm 2025. Điều này được giải thích nhờ (1) chính sách nới lỏng tài khóa tiếp tục được thực thi, (2) mức tăng trưởng GDP 7,2% YoY của kinh tế Việt Nam đi cùng với mức tăng trưởng 16,2% YoY của lợi nhuận sau thuế toàn thị trường trong năm nay, (2) khả năng thị trường chứng khoán Việt Nam được nâng hạng lên thị trường mới nổi thứ cấp vào cuối năm 2025 (theo khung phân loại của FTSE Russell) giúp thu hút trở lại dòng vốn nước ngoài.

Chúng tôi áp dụng mức P/E mục tiêu 12,5 lần trong việc tính toán mức điểm kỳ vọng của VN Index, đây là mức P/E đã phản ánh biến số thuế quan của Mỹ và tác động tiềm tàng từ một số kênh đầu tư tiềm năng khác như vàng hay tiền số.



Bảng 3: TVS Research dự báo lợi nhuận sau thuế của các doanh nghiệp niêm yết trên HSX sẽ tăng 16,2% YoY trong năm 2025.

Tăng trưởng lợi nhuận sau thuế của các công ty niêm yết trên HSX theo ngành [% YoY]

Ngành- ICB lv 2	% Vốn hóa HSX	% 2024 NPAT HSX	2020A	2021A	2022A	2023A	2024E	2025F
Ngân Hàng	40,1%	55,7%	16,4%	32,3%	34,7%	4,0%	20,2%	18,9%
Bất Động Sản	13,3%	10,7%	-4,3%	2,0%	-9,5%	6,0%	-14,5%	17,5%
Thực phẩm & Đồ uống	7,8%	5,9%	-19,1%	45,4%	-10,3%	-23,4%	14,7%	7,0%
Điện, nước & dầu khí	6,1%	4,4%	-19,0%	15,2%	45,8%	-28,1%	-16,8%	12,1%
Vật liệu cơ bản	4,0%	3,5%	92,6%	168,6%	-83,9%	-0,1%	103,4%	20,8%
Hóa chất	4,2%	2,9%	36,1%	56,4%	48,1%	-55,0%	17,2%	7,0%
Dịch vụ Tài chính	4,2%	2,7%	43,6%	149,1%	-53,0%	53,2%	21,8%	9,9%
Hàng hóa và dịch vụ công nghiệp	2,8%	2,7%	-12,5%	41,6%	11,9%	-9,8%	20,4%	7,0%
Công nghệ Thông tin	4,6%	2,3%	12,1%	22,3%	20,3%	14,3%	20,1%	25,9%
Du lịch & giải trí	2,4%	2,3%	-248,9%	19,3%	-3,6%	-63,4%	N/A	-30,0%
Xây dựng và vật liệu	2,4%	2,2%	4,5%	-18,6%	36,2%	-20,9%	38,5%	10,0%
Bán lẻ	2,4%	1,2%	-6,4%	42,3%	-13,6%	-89,2%	749,8%	35,2%
Hàng cá nhân & Gia dụng	1,2%	1,1%	-5,2%	14,4%	26,2%	-20,6%	16,6%	11,5%
Dầu khí	2,4%	0,9%	-118,4%	-792,4%	66,8%	-25,6%	-69,7%	72,1%
Bảo hiểm	1,0%	0,8%	27,8%	29,0%	-19,8%	21,4%	5,6%	7,0%
Chăm sóc sức khỏe	0,8%	0,4%	4,5%	17,6%	14,8%	-2,2%	-24,7%	7,0%
Ô tô & Phụ tùng	0,3%	0,2%	21,5%	1,6%	51,5%	-48,8%	16,0%	7,0%
Truyền thông	0,1%	0,1%	-58,9%	-139,7%	69,5%	-27,8%	696,0%	7,0%
VN-Index	100,0%	100,0%	-4,2%	41,4%	7,0%	-4,8%	16,4%	16,2%

Nguồn: FiinPro-X, TVS Research

Lưu ý: A: số liệu thực tế; E: số liệu ước tính; F: số liệu dự báo

P/E hiện tại của VN-Index vẫn đang ở mức hấp dẫn trong trung hạn đối với các nhà đầu tư.



Nguồn: FiinPro-X, TVS Research

2.2 Thị trường trái phiếu doanh nghiệp

Thị trường trái phiếu doanh nghiệp Việt Nam dự kiến sẽ minh bạch hơn vào năm 2025, nhờ các cải cách pháp lý theo Luật Chứng khoán sửa đổi. Nội dung nổi bật có thể kể đến là (1) Nhà đầu tư cá nhân chuyên nghiệp chỉ được mua trái phiếu riêng lẻ có xếp hạng tín nhiệm và có tài sản đảm bảo, hoặc có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng và (2) Bổ sung các quy định về hệ số nợ và xếp hạng tín nhiệm đối với hoạt động phát hành trái phiếu ra công chúng của tổ chức phát hành.

Mặc dù nhiều doanh nghiệp (tổ chức phát hành) sẽ cần thời gian để thích nghi với các quy định chặt chẽ hơn trong hoạt động phát hành trái phiếu tuy nhiên chúng tôi cho rằng đây là điều cần thiết để giúp thị trường bước vào giai đoạn phát triển bền vững. Với riêng ngành Ngân hàng, chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu phát hành, đây vẫn là lĩnh vực sẽ tiếp tục chiếm ưu thế nhờ năng lực tuân thủ quy định mạnh mẽ và sự tin tưởng từ các nhà đầu tư tổ chức.

Thị trường trái phiếu Việt Nam dự kiến sẽ trở nên ổn định và minh bạch hơn vào năm 2025, nhờ các cải cách pháp lý theo Luật Chứng khoán sửa đổi.



2.3 Thị trường thu nhập cố định

Năm 2025, rủi ro tỷ giá hối đoái dự kiến vẫn sẽ là một thách thức đáng kể, khi tỷ giá USD/VND chịu áp lực trước những biến động kinh tế toàn cầu. Các yếu tố chính ảnh hưởng đến tỷ giá gồm:

- Căng thẳng địa chính trị và xung đột thương mại, khiến nhà đầu tư tìm đến các tài sản trú ẩn an toàn như vàng và đồng USD.
- Chính sách thuế mới của chính quyền Donald Trump nhiệm kỳ hai, có thể làm gia tăng lạm phát tại Mỹ, hạn chế khả năng cắt giảm lãi suất của Fed và duy trì nhu cầu đối với đồng USD.
- Thuế nhập khẩu áp đặt lên các nền kinh tế khác, đặc biệt là khu vực Eurozone, có thể đẩy chỉ số DXY tăng cao hơn.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (SBV) cũng đối mặt với áp lực gia tăng dự trữ ngoại hối và duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. SBV dự kiến sẽ điều tiết thanh khoản hiệu quả thông qua các nghiệp vụ thị trường mở và phát hành tín phiếu, nhằm duy trì lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn một tuần ở mức 3-5%, thu hẹp chênh lệch lãi suất giữa USD và VND, đồng thời đảm bảo thanh khoản cho các mức lãi suất huy động và cho vay thấp.

Hiện tại, lãi suất huy động không còn nhiều dư địa để giảm thêm và thậm chí có thể tăng nhẹ vào cuối năm. Năm 2025, việc đẩy nhanh tiến độ giải ngân đầu tư công dự kiến sẽ thúc đẩy tăng trưởng huy động vốn, kéo theo sự gia tăng nhẹ của lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trong suốt cả năm.

Trong thị trường trái phiếu doanh nghiệp dự báo sẽ có những thách thức đáng kể trong năm 2025. Tổng giá trị trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn ước tính đạt khoảng 203 nghìn tỷ VND (tương đương 8,04 tỷ USD), tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước. Ngành bất động sản sẽ chịu áp lực lớn nhất, chiếm tới 64% tổng giá trị trái phiếu đến hạn, với phần lớn đáo hạn tập trung vào hai quý cuối năm.

Trong khi đó, ngành ngân hàng được dự đoán sẽ tiếp tục phát hành trái phiếu để hỗ trợ tăng trưởng tín dụng và củng cố cấu trúc nguồn vốn dài hạn.

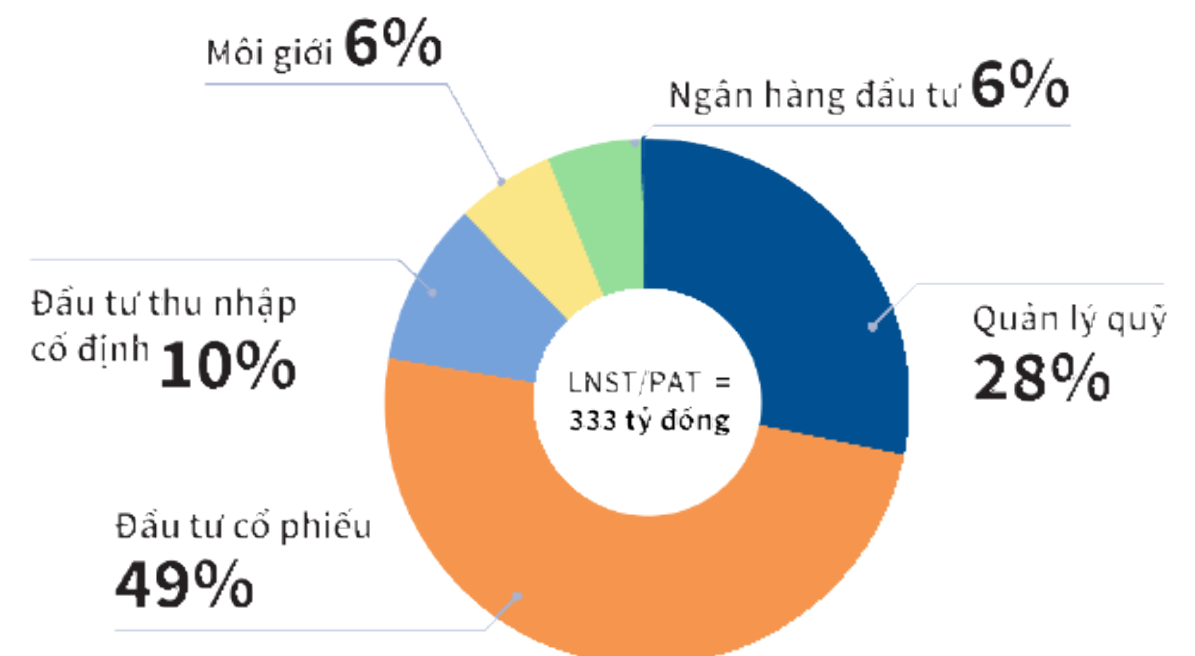
II. KẾ HOẠCH KINH DOANH 2025

Kế hoạch kinh doanh chung năm 2025

Trong năm 2025, TVS đặt mục tiêu đạt lợi nhuận sau thuế **333 tỷ đồng**, trong đó:

- Mảng đầu tư cổ phiếu và thu nhập cố định sẽ tiếp tục mang lại nguồn lợi nhuận ổn định, lần lượt là **164 tỷ đồng** và **34 tỷ đồng**.
- Mảng quản lý quỹ kỳ vọng đạt được **94 tỷ đồng**.
- Mảng môi giới đặt mục tiêu đạt lợi nhuận sau thuế **21 tỷ đồng**.
- Mảng ngân hàng đầu tư dự kiến đóng góp **20 tỷ đồng** lợi nhuận.

KẾ HOẠCH KINH DOANH 2025



Kế hoạch kinh doanh theo từng lĩnh vực

1. Tự doanh và Quản lý tài sản

TVS nhận định năm 2025 sẽ là một năm tăng trưởng tích cực của thị trường chứng khoán Việt Nam, được hỗ trợ bởi quyết tâm tăng trưởng cao của Chính phủ, định hướng nổi lòng Tài khóa lẫn Tiền tệ và tiềm năng FTSE nâng hạng lên thị trường Mới nổi.

► **Các yếu tố thúc đẩy thị trường**

Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) dự kiến tiếp tục nới lỏng chính sách tiền tệ trong năm 2025, tạo môi trường đầu tư thuận lợi, Fed kỳ vọng giảm 03 lần lãi suất, đưa lãi suất điều hành từ 4,5% xuống 3,75%. Nền lãi suất thấp hơn của Mỹ làm giảm áp lực tỷ giá nội địa và cho phép SBV duy trì chính sách lãi suất thấp, thúc đẩy tăng trưởng tín dụng.

Chính phủ và SBV định hướng nới lỏng Tài khóa và Tiền tệ ngay từ đầu năm cho mục tiêu tăng trưởng GDP 8% năm nay. Tăng trưởng kinh tế cao thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận toàn thị trường, kỳ vọng tăng 18% yoy.

Bên cạnh đó là tiềm năng nâng hạng thị trường, thu hút dòng vốn mới và củng cố tâm lý nhà đầu tư. Kỳ vọng FTSE nâng hạng Việt Nam lên thị trường Mới nổi vào tháng 09/2025 giúp thị trường thu hút 06 tỷ USD vốn đầu tư nước ngoài từ quỹ đầu tư chủ động và thụ động.

► **Chiến lược đầu tư và mục tiêu**

TVS duy trì triển vọng lạc quan về thị trường chứng khoán Việt Nam trong năm 2025, bất chấp lo ngại về chính sách thuế quan của chính quyền Donald Trump.

Tại TVS, chúng tôi tập trung vào chiến lược đầu tư trọng tâm, ưu tiên các ngành hưởng lợi từ tăng trưởng GDP và đầu tư công. Đặc biệt, công ty tìm kiếm các nhóm ngành đang bị định giá thấp nhưng có tiềm năng lợi nhuận cao trong tương lai. Với cách tiếp cận kỷ luật, TVS đảm bảo sự cân bằng giữa định giá hợp lý và khả năng tăng trưởng dài hạn.

Bằng cách điều chỉnh chiến lược đầu tư phù hợp với xu hướng vĩ mô và duy trì phương pháp phân bổ tài sản thận trọng, TVS cam kết mang lại tăng trưởng danh mục đầu tư bền vững và giá trị lâu dài cho nhà đầu tư trong năm 2025.

2. Ngân hàng đầu tư

Tiếp nối đà phát triển của năm 2024, TVS sẽ tiếp tục củng cố vị thế dẫn đầu trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư, với trọng tâm là khả năng thích ứng, đổi mới và mở rộng thị trường.

► **Các ưu tiên chiến lược năm 2025:**

- Tập trung vào các ngành tiềm năng & xu hướng thị trường**

Dù điều kiện vĩ mô còn biến động, các lĩnh vực như bất động sản, hàng tiêu dùng, dịch vụ tài chính, công nghệ và y tế tiếp tục thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư. Những ngành này được kỳ vọng duy trì sức chống chịu tốt, mang lại cơ hội đầu tư hấp dẫn.
- Thích ứng với chu kỳ thị trường**

Với hoạt động M&A có dấu hiệu ổn định trở lại, TVS sẽ chủ động tìm kiếm cơ hội đầu tư và thu tóm chiến lược tại các lĩnh vực có động lực tăng trưởng bền vững.
- Nâng cao năng lực đội ngũ & tối ưu hóa vận hành**

Năm 2024, TVS đã triển khai các chương trình đào tạo chuyên sâu nhằm nâng cao năng lực phân tích tài chính, tuân thủ quy định và phát triển kỹ năng lãnh đạo. Năm 2025, công ty sẽ tiếp tục cải thiện quy trình, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế và đầu tư vào công nghệ mới để nâng cao hiệu quả thực thi và tối ưu hóa khả năng tìm kiếm thương vụ.
- Mở rộng sang thị trường vốn nợ (DCM)**

Một sáng kiến quan trọng trong năm 2025 là phát triển và mở rộng hoạt động tư vấn thị trường vốn nợ. Bằng cách tận dụng mối quan hệ chiến lược với các nhà đầu tư, tổ chức bảo lãnh và nhà phát hành, TVS hướng đến mở rộng danh mục sản phẩm và củng cố vị thế trên thị trường vốn.
- Cam kết nâng cao chất lượng**

Bối cảnh tài chính toàn cầu đang thay đổi mang đến cả thách thức và cơ hội, TVS sẽ tiếp tục đầu tư vào tư duy lãnh đạo, ra quyết định dựa trên dữ liệu và tầm nhìn chiến lược để củng cố vị thế của chúng tôi là công ty dẫn đầu thị trường trong lĩnh vực ngân hàng đầu tư.

Với những chiến lược này, TVS cam kết mang đến các giải pháp tài chính có tác động mạnh mẽ, giúp khách hàng và đối tác điều hướng thị trường hiệu quả và đạt được tăng trưởng bền vững.

3. Môi giới & Dịch vụ chứng khoán

Thị trường chứng khoán Việt Nam bước vào năm 2025 với kỳ vọng tích cực, nhờ khả năng nâng hạng lên tiêu chuẩn quốc tế, có thể thu hút dòng vốn ngoại mạnh mẽ. Với nền kinh tế tăng trưởng cao, niềm tin của nhà đầu tư tiếp tục được củng cố. Tuy nhiên, các rủi ro toàn cầu như bất ổn kinh tế, lạm phát và căng thẳng địa chính trị vẫn còn hiện hữu, đòi hỏi các cơ quan quản lý phải có chính sách linh hoạt và hiệu quả để ứng phó.

► Củng cố phát triển đội ngũ

TVS đặt trọng tâm vào phát triển đội ngũ môi giới tư vấn đầu tư, với chiến lược chú trọng chất lượng hơn số lượng. Công ty không tham gia cuộc đua giành thị phần với các công ty chứng khoán có nguồn vốn rẻ và mô hình công nghệ cao, mà tập trung vào dịch vụ tư vấn chuyên sâu, giúp khách hàng bảo toàn và gia tăng tài sản bền vững.

TVS ưu tiên tuyển dụng các chuyên gia tư vấn đầu tư có kinh nghiệm và đạo đức nghề nghiệp, cam kết đồng hành cùng khách hàng trong dài hạn. Môi trường làm việc được thiết kế để thử thách nhưng cũng hỗ trợ lẫn nhau, đảm bảo nhân viên phát triển cùng với sự thành công của công ty.

► Tạo sự khác biệt trong dịch vụ tư vấn

Trong bối cảnh phí giao dịch có xu hướng tiệm cận về 0, TVS tạo sự khác biệt bằng cách cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư cao cấp. Trọng tâm chuyển từ khối lượng giao dịch sang chất lượng tài sản của khách hàng và tăng trưởng bền vững.

Đội ngũ tư vấn cung cấp chiến lược đầu tư phù hợp với khẩu vị rủi ro và điều kiện thị trường của từng khách hàng. Bên cạnh đó, đội ngũ nghiên cứu chuyên sâu sẽ cung cấp thông tin thị trường và định hướng chiến lược hỗ trợ hoạt động tư vấn.

► Nâng cấp nền tảng số & công cụ đầu tư thông minh

TVS tiếp tục đẩy mạnh chuyển đổi số, đảm bảo cung cấp các công cụ hỗ trợ đầu tư hiện đại nhất cho khách hàng và chuyên viên tư vấn. Các nền tảng kỹ thuật số thông minh sẽ tối ưu hóa trải nghiệm đầu tư, giúp khách hàng tiếp cận thông tin nhanh chóng và ra quyết định chính xác hơn.

► Cam kết nâng cao chất lượng & phát triển bền vững

Trong năm 2025, TVS cam kết đổi mới toàn diện dịch vụ môi giới và chứng khoán nhằm phục vụ khách hàng tốt hơn, giúp họ tận dụng cơ hội thị trường và đạt được sự thịnh vượng tài chính. Với việc không ngừng nâng cao năng lực đội ngũ, chất lượng tư vấn và nền tảng công nghệ số, TVS hướng tới thiết lập những tiêu chuẩn mới trong ngành, đảm bảo sự thành công bền vững trong nhiều năm tới.

4. Nguồn vốn

TVS sẽ tập trung tối ưu hóa quản lý thanh khoản và duy trì sự ổn định trong bối cảnh thị trường biến động nhằm thúc đẩy lợi nhuận bền vững và tăng cường khả năng tài chính. Thông qua chiến lược quản trị rủi ro chặt chẽ và các quyết định đầu tư mang tính chiến lược, TVS hướng tới mục tiêu bảo toàn vốn, đảm bảo an toàn thanh khoản và nâng cao hiệu quả vận hành, đầu tư vào các tài sản tài chính chất lượng trong suốt năm 2025.



► Chiến lược đầu tư & phân bổ tài sản:

- Tập trung vào các tài sản có tính thanh khoản cao (HQLAs).
- Lựa chọn cơ hội đầu tư trái phiếu doanh nghiệp, tiền gửi, giấy tờ có giá trên định hướng quản trị rủi ro rõ ràng và chọn lọc.
- Tích cực và chủ động tham gia vào các hoạt động thị trường tiền tệ để gia tăng lợi suất.
- Điều chỉnh phân bổ tài sản nhằm bảo toàn vốn và thúc đẩy tăng trưởng dài hạn.

► Tư vấn vốn & hỗ trợ khách hàng:

- Mở rộng dịch vụ tư vấn vốn nhằm giúp khách hàng tiếp cận nguồn tài chính với chi phí thấp hơn.
- Đảm bảo sự ổn định tài chính thông suốt của toàn hệ thống, kiểm soát thanh khoản và rủi ro thị trường, đối tác trong dài hạn thông qua chiến lược quản lý vốn hiệu quả.
- Phát triển các giải pháp tư vấn đổi mới nhằm thích ứng với bối cảnh tài chính đang thay đổi và nhiều thách thức.



5. Đầu tư tư nhân

Tiếp nối thành công trong năm 2024, TVS đang đặt nền móng cho sự mở rộng dài hạn trong lĩnh vực đầu tư tư nhân với việc thành lập Quỹ Tăng Trưởng (Growth Equity Fund). Quỹ này sẽ tập trung vào các doanh nghiệp đang trong giai đoạn tăng trưởng, tận dụng ba xu hướng vĩ mô quan trọng:



Tăng lớp trung lưu gia tăng

Sự mở rộng của tầng lớp trung lưu tại Việt Nam đang thúc đẩy nhu cầu tiêu dùng cao hơn, tạo ra những cơ hội đầu tư hấp dẫn trong lĩnh vực tiêu dùng, y tế và dịch vụ tài chính.



Quá trình đô thị hóa và tăng trưởng hạ tầng

Khi đô thị hóa diễn ra nhanh chóng, các doanh nghiệp trong lĩnh vực bất động sản, logistics và giải pháp đô thị thông minh sẽ hưởng lợi từ nhu cầu gia tăng đối với hạ tầng hiện đại.



Mức độ ứng dụng công nghệ số mạnh mẽ

Xu hướng dịch chuyển sang các giải pháp số trong thương mại điện tử, fintech, AI và truyền thông kỹ thuật số mở ra nhiều cơ hội đầu tư hấp dẫn vào các doanh nghiệp công nghệ cao.

► Các trọng tâm chiến lược trong năm 2025:



Triển khai vốn một cách chiến lược

Chủ động tìm kiếm và đầu tư vào các doanh nghiệp có tiềm năng tăng trưởng cao, quy mô mở rộng tốt, phù hợp với chiến lược đầu tư của TVS.



Hỗ trợ tối ưu hóa hoạt động cho các công ty trong danh mục đầu tư

Không chỉ cung cấp vốn, TVS còn mang đến sự hỗ trợ chiến lược, chuyên môn vận hành và mạng lưới thị trường để nâng cao hiệu suất hoạt động của các doanh nghiệp.



Mở rộng quan hệ đối tác đầu tư

Thúc đẩy các mối quan hệ với nhà đầu tư tổ chức, văn phòng gia đình (family offices) và các đối tác chiến lược nhằm mở rộng cơ hội đầu tư đồng hành.



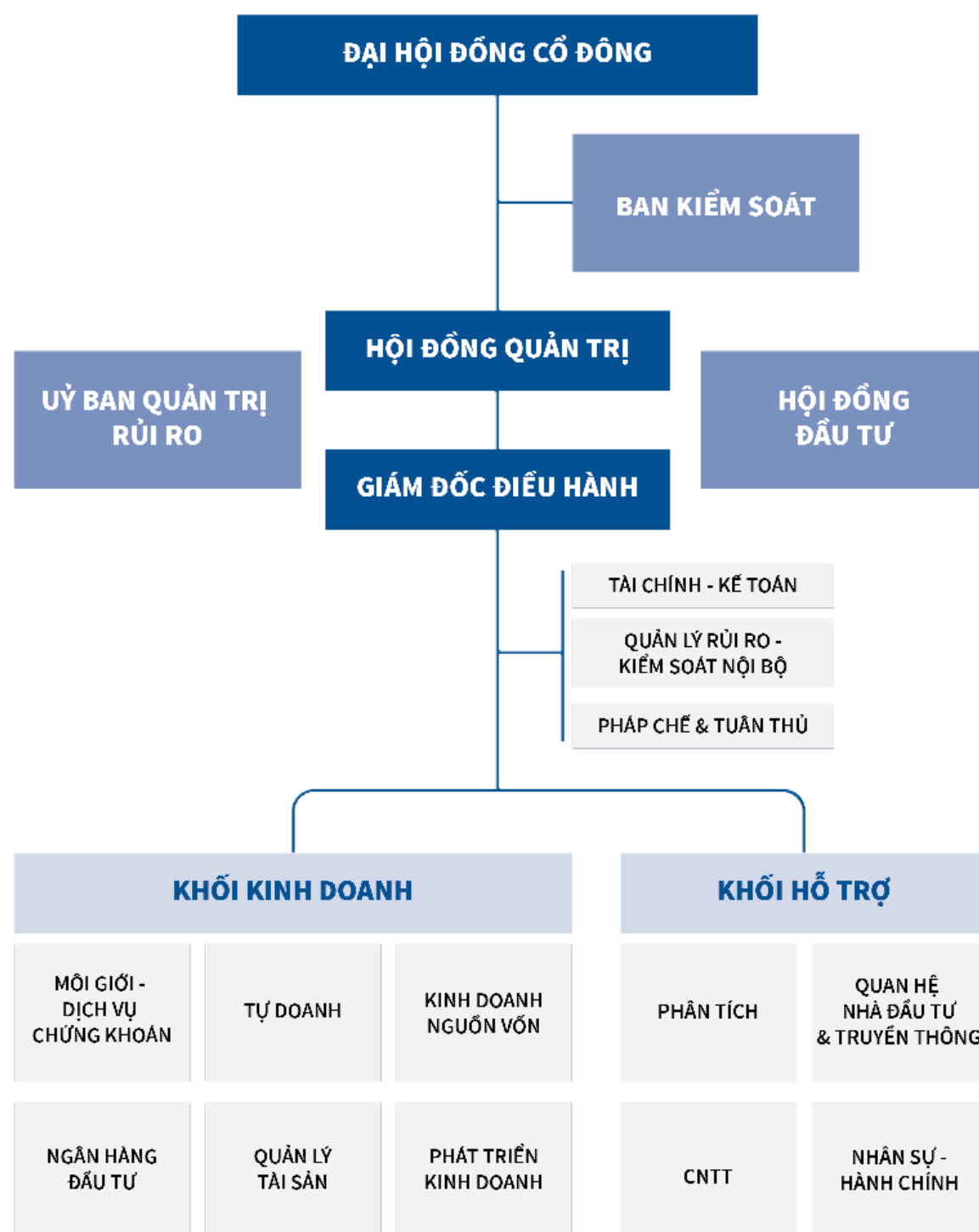
Tối ưu hóa chiến lược thoái vốn

Chủ động quản lý các sự kiện thanh khoản như IPO, bán cổ phần thứ cấp và thoái vốn chiến lược nhằm tối đa hóa lợi nhuận cho nhà đầu tư.

TVS cam kết tạo ra giá trị dài hạn thông qua chiến lược đầu tư kỷ luật, chuyên môn sâu trong ngành và tầm nhìn chiến lược trong đầu tư tư nhân.

Chương 4. Quản trị công ty

I. CƠ CẤU TỔ CHỨC



II. DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



NGUYỄN TRUNG HÀ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Hà là một trong những người sáng lập TVS và hiện là Chủ tịch HĐQT công ty. Với danh mục đầu tư của hơn 30 công ty trong nước, ông được công nhận là chiến lược gia nổi bật với nhiều kinh nghiệm đầu tư giai đoạn đầu vào các doanh nghiệp Start-up tại Việt Nam. Trước TVS, ông là người sáng lập FPT vào năm 1988 và đảm nhiệm vị trí tư vấn Chiến lược của công ty trong nhiều năm. Ông cũng là người sáng lập Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) chi nhánh Hà Nội, hiện là một trong những ngân hàng thương mại cổ phần lớn nhất Việt Nam.



TERENCE TING

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ông Terence gia nhập công ty từ năm 2021 với tư cách là Phó Chủ tịch để lãnh đạo mảng đầu tư mạo hiểm vào các công ty công nghệ. Ông là thành viên độc lập của TVS. Trước khi gia nhập TVS, ông từng đồng lãnh đạo doanh nghiệp đầu tư cổ phần tư nhân Tybourn Capital tại Hồng Kông và hiện vẫn là Cố vấn cho công ty này. Ông có 11 năm làm việc tại Goldman Sachs Hồng Kông, lãnh đạo nhóm đầu tư cổ phần tư nhân và tập trung đầu tư tăng trưởng ở Trung Quốc, Đài Loan và trên các thị trường được chọn ở Đông Nam Á, đặc biệt là Việt Nam. Ông Terence lấy bằng Cử nhân và Thạc sĩ tại Đại học Cornell ở Hoa Kỳ.



NGUYỄN THANH THẢO

Thành viên HĐQT & Tổng giám đốc

Bà Thảo là Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của TVS từ năm 2013. Bà gia nhập TVS vào năm 2007 với vai trò Trưởng bộ phận Nghiên cứu và được bổ nhiệm làm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM vào năm 2009. Trước đây, bà đảm nhận vai trò Chuyên viên phân tích tài chính cấp cao tại Ameritrust Capital Holdings, một trong những công ty cho vay thế chấp lớn nhất tại Mỹ. Bà từng là Giám đốc Văn phòng Pháp lý của Liebovitz & Do, một công ty luật có trụ sở tại California, Hoa Kỳ. Bà Thảo lấy bằng Cử nhân Đại học Ngoại giao Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ở California, Hoa Kỳ.



BÙI THỊ KIM OANH

Thành viên Hội đồng quản trị

Bà Oanh tham gia HĐQT TVS từ những ngày đầu và là thành viên Ban Đầu tư của TVS. Bà đã có 20 năm kinh nghiệm quản lý quỹ tại Vietnam Equity Fund, Finansa Vietnam Fund và New Finasa Vietnam Balanced Fund. Trước đó, bà đã làm việc cho Tổng Công ty Bảo hiểm Quốc gia Bảo Việt trong 8 năm. Bà lấy bằng Cử nhân Đại học Humboldt ở Đức và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh tại Học viện Công nghệ Châu Á ở Thái Lan.

III. DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH



NGUYỄN THANH THẢO

Tổng Giám đốc

Bà Thảo là Tổng Giám đốc và Thành viên Hội đồng Quản trị của TVS từ năm 2013.

Bà gia nhập TVS vào năm 2007 với vai trò Trưởng bộ phận Nghiên cứu và được bổ nhiệm làm Giám đốc Chi nhánh TP.HCM vào năm 2009. Trước đây, bà đảm nhận vai trò Chuyên viên phân tích tài chính cấp cao tại Ameritrust Capital Holdings, một trong những công ty cho vay thế chấp lớn nhất tại Mỹ. Bà từng là Giám đốc Văn phòng Pháp lý của Liebovitz & Do, một công ty luật có trụ sở tại California, Hoa Kỳ. Bà Thảo lấy bằng Cử nhân Đại học Ngoại giao Moscow ở Nga và bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh ở California, Hoa Kỳ.



BÙI THÀNH TRUNG

Phó Tổng Giám đốc Cấp cao

Ông Trung gia nhập TVS với vai trò Phó Tổng Giám đốc Cấp cao vào năm 2024. Với 20 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực thị trường tài chính, ông chuyên về quản lý nguồn vốn, thị trường tiền tệ, thu nhập cố định, phái sinh và thị trường vốn, phục vụ cả các tổ chức tài chính và khách hàng doanh nghiệp. Trước khi gia nhập TVS, ông từng giữ vị trí Phó Tổng giám đốc tại Ngân hàng OCB và Phó Tổng Giám đốc Standard Chartered trong 18 năm. Ông lấy bằng Cử nhân Kinh tế Đối ngoại tại Đại học Ngoại thương Hà Nội.



NGÔ NHẬT MINH

Phó Tổng giám đốc

Trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của TVS, ông có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Châu Âu và Châu Á trong các tập đoàn đa quốc gia thuộc Fortune Global 500 cũng như các startup fintech trong nước. Với chuyên môn sâu về quản trị rủi ro, quản lý nguồn vốn, hoạt động ECM/DCM và M&A tại châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ, ông Minh đã có nhiều đóng góp quan trọng trong lĩnh vực tài chính. Ông tốt nghiệp Kỹ sư Toán ứng dụng tại INSA de Toulouse và Thạc sĩ Tài chính nâng cao tại Toulouse Business School (Pháp).



ĐỖ MINH TIẾN

Giám đốc tài chính kế toán & Kế toán trưởng

Ông Tiến gia nhập TVS với vai trò Quản lý Cấp cao Tài chính vào năm 2024 và được bổ nhiệm làm Giám đốc Tài chính Kế toán kiêm Kế toán trưởng trong cùng năm. Trước đó, ông có hơn 14 năm kinh nghiệm ở các vị trí quản lý trong lĩnh vực kiểm toán và tài chính tại các tổ chức uy tín như KPMG Việt Nam, M_Service JSC (kỳ lân fintech, chủ sở hữu MoMo eWallet) và Galaxy Education JSC. Ông sở hữu chứng chỉ CPA Australia, chứng chỉ đào tạo Kế toán trưởng tại Việt Nam và có bằng Cử nhân Kế toán tại Đại học RMIT Hà Nội với học bổng toàn phần.



NGÔ NHẬT MINH

Thành viên HĐQT & Phó Tổng giám đốc

Trước khi được bổ nhiệm làm Phó Tổng Giám đốc của TVS, ông có hơn 14 năm kinh nghiệm làm việc tại Châu Âu và Châu Á trong các tập đoàn đa quốc gia thuộc Fortune Global 500 cũng như các startup fintech trong nước. Với chuyên môn sâu về quản trị rủi ro, quản lý nguồn vốn, hoạt động ECM/DCM và M&A tại châu Á, châu Âu và Bắc Mỹ, ông Minh đã có nhiều đóng góp quan trọng trong lĩnh vực tài chính. Ông tốt nghiệp Kỹ sư Toán ứng dụng tại INSA de Toulouse và Thạc sĩ Tài chính nâng cao tại Toulouse Business School (Pháp).



TRẦN VINH QUANG, CFA

Thành viên HĐQT & Tổng giám đốc TVAM

Ông Quang gia nhập TVS vào năm 2010 với vai trò Giám đốc Đầu tư và Tổng Giám đốc của TVAM từ năm 2015, đồng thời cũng là Thành viên HĐQT của TVS từ năm 2024. Ông phụ trách giao dịch tự doanh, chiến lược đầu tư và quản lý danh mục, bao gồm cả các tài khoản ủy thác cho khách hàng VIP. Trước khi gia nhập TVS, ông Quang là Giám đốc Danh mục đầu tư tại CTCP Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt và từng làm việc trong lĩnh vực Tài chính – Kế toán tại Unilever Việt Nam. Ông tốt nghiệp Cử nhân Thương mại từ Đại học New South Wales Australia theo dự án học bổng Ausaid, đồng thời là hội viên dự bị của ACCA và thành viên Hiệp hội CFA từ năm 2010.



HUỖNH MINH VIỆT

Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Việt gia nhập Hội đồng Quản trị của TVS vào năm 2024 với tư cách là thành viên độc lập. Hiện tại, ông là CEO của LeadvisorSanei Hospitality Holdings và thành viên HĐQT của One Capital Hospitality. Với hơn 17 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính, đầu tư và điều hành, ông đã từng làm việc tại Morgan Stanley, BioSpring, Ecopark Township và Leadvisors, đồng thời tư vấn cho các nhà đầu tư toàn cầu về thị trường Việt Nam. Ông cũng là một trong những người sáng lập Nha Khoa Kim, Bee Capital, WeCare247 và là cổ đông của IDS, 1Office, Got It Reward & Gifting Solution, cũng như Ecotruck. Ông sở hữu bằng Cử nhân Kinh tế, Thạc sĩ Kỹ thuật Công nghiệp tại Đại học Stanford và MBA tại Harvard Business School.

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2024

Năm 2024, Hội đồng Quản trị (HĐQT) có 7 thành viên, bao gồm 2 thành viên độc lập. HĐQT luôn giữ vai trò dẫn dắt, định hướng, quản lý và giám sát các hoạt động kinh doanh của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. HĐQT đã thực hiện các nội dung sau:



Triển khai đầy đủ chính sách quản trị công ty, chỉnh sửa Điều lệ, quy chế hoạt động phù hợp với mục tiêu phát triển và đảm bảo về luật pháp.



Triệu tập các cuộc họp HĐQT định kỳ và bất thường thông qua thực hiện các nghị quyết của ĐHĐCĐ, giám sát thực hiện các hoạt động kinh doanh qua từng giai đoạn, điều chỉnh để phù hợp với điều kiện thị trường hoặc những thay đổi từ các cơ quan hữu quan. Qua đó, HĐQT cam kết đảm bảo lợi ích cho khách hàng, các đối tác Công ty, đạt được lợi nhuận tối đa cho Cổ đông và quyền lợi tốt nhất cho Người lao động.



HĐQT đưa ra định hướng, thực hiện chỉ đạo, giám sát thường xuyên hoạt động của Ban lãnh đạo. Các tiểu ban trực thuộc HĐQT có nhiệm vụ tham vấn, rà soát các chính sách, chiến lược và tình hình thực hiện các hoạt động đầu tư và quản trị rủi ro của công ty.



HĐQT thực hiện công bố thông tin các Nghị Quyết theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo sự minh bạch, công khai của công ty chứng khoán đại chúng.

HĐQT giám sát các hoạt động quản lý, kinh doanh được thực hiện bởi Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua các cuộc họp thường kỳ và thực hiện kiểm tra khi cần thiết để đảm bảo việc quản lý và hoạt động của Tổng Giám đốc tuân thủ các Nghị quyết của ĐHĐCĐ và HĐQT. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, Tổng Giám đốc báo cáo HĐQT về các hoạt động kinh doanh (đầu tư, môi giới, tự doanh, tư vấn tài chính), và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh (quản lý vận hành, tài chính kế toán, nhân sự, công nghệ thông tin và quản trị rủi ro).

Trong năm 2024, Hội đồng Quản trị (HĐQT) của TVS đã tổ chức 15 cuộc họp để thảo luận về các nội dung sau:

- Bầu Chủ tịch và Phó Chủ tịch HĐQT TVS nhiệm kỳ 2024-2028.
- Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc cấp cao của TVS.
- Bổ nhiệm Kế toán trưởng kiêm Giám đốc Tài chính và Kế toán của TVS.
- Tổ chức Đại hội đồng Cổ đông (ĐHĐCĐ) năm 2024.
- Lựa chọn công ty kiểm toán cho năm 2024.
- Ký kết và thực hiện các thỏa thuận, giao dịch với các bên liên quan của TVS trong năm 2024.
- Quy chế phê duyệt của Ủy ban Đầu tư (IC) đối với các khoản đầu tư vào vốn cổ phần tư nhân và cổ phiếu chuyển đổi.
- Ngân sách cho chi phí hoạt động hàng năm, nâng cấp và phát triển cơ sở hạ tầng, chuyển đổi số.
- Sửa đổi Quy chế phát hành ESOP năm 2022.
- Hạn mức vay vốn và bảo lãnh tại các tổ chức tín dụng trong nước, quốc tế và các tổ chức, cá nhân khác.
- Tăng vốn điều lệ.
- Các vấn đề quản trị doanh nghiệp khác.

Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Tổng Giám đốc:

- Trình kế hoạch kinh doanh năm 2024 lên ĐHĐCĐ để phê duyệt.
- Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và đầu tư đã được ĐHĐCĐ thông qua.
- Tiếp tục thúc đẩy và nâng cao quản trị doanh nghiệp, tập trung vào hoạt động quản lý rủi ro và kiểm soát; chủ động rà soát, giám sát hệ thống nhằm đảm bảo an toàn.
- Thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực trong các lĩnh vực chuyên môn trọng yếu, phù hợp với định hướng và chiến lược kinh doanh.
- Tiếp tục nâng cấp hệ thống công nghệ thông tin nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ khách hàng và quản trị.

Hội đồng đầu tư

- Hoạt động của Hội đồng đầu tư trong năm 2024:
 - Rà soát và cập nhật định hướng chiến lược đầu tư.
 - Phát triển và cập nhật các tiêu chí đầu tư.
 - Quyết định vốn đầu tư & phân bổ nguồn vốn đầu tư.
 - Quyết định và chịu trách nhiệm trước HĐQT về các khoản đầu tư, thanh lý các khoản đầu tư theo hạn mức hiện hành.
 - Tham mưu cho ĐHĐCĐ, HĐQT đối với các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.
- Hội đồng đầu tư gồm 1 Chủ tịch và 4 thành viên sau:



ÔNG TERRENCE TING
Chủ tịch



BÀ ĐINH THỊ HOA
Thành viên



ÔNG NGUYỄN TRUNG HÀ
Thành viên



BÀ NGUYỄN THANH THẢO
Thành viên



BÀ BÙI THỊ KIM OANH
Thành viên

Ủy ban Quản trị rủi ro

- Hoạt động của Ủy ban Quản trị rủi ro (QTRR) trong năm 2024:
 - Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của Quy chế, quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành. Qua đó, Ủy ban QTRR đưa ra các khuyến nghị, đề xuất với HĐQT về việc điều chỉnh, thay đổi chính sách.
 - Tư vấn và giám sát Bộ phận QTRR vận hành Khung quản trị rủi ro.
 - Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của hoạt động trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng từ thị trường, nền kinh tế.
 - Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các phương án xử lý rủi ro trong ngắn hạn cũng như dài hạn.
- Hội đồng của Ủy ban QTRR gồm 2 thành viên:



ÔNG NGUYỄN TRUNG HÀ
Chủ tịch



BÀ NGUYỄN THANH THẢO
Thành viên

V. THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban điều hành

HĐQT đã kết hợp chặt chẽ với Ban Kiểm soát, thông qua kiểm soát nội bộ, để nắm rõ tình hình hoạt động của công ty, từ đó có những tư vấn thiết thực hỗ trợ Ban Điều hành hoàn thành tốt các kế hoạch đề ra. Căn cứ theo Điều lệ, Quy chế, Quy định, Nghị quyết, phân công phân nhiệm đã ban hành. HĐQT giao quyền cho Ban Điều hành quyết định công việc kinh doanh hàng ngày đồng thời tổ chức thực hiện các quyết định, kế hoạch kinh doanh và phương hướng hoạt động của ĐHĐCĐ và HĐQT giao cho. HĐQT nhận định Ban Điều hành trong năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm điều hành của mình trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán và luật Doanh nghiệp cũng như trong khuôn khổ Điều lệ công ty và Nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HĐQT đánh giá cao những nỗ lực của tất cả các bộ phận của công ty trong hoạt động kinh doanh và đầu tư khi đối mặt với tất cả những thách thức, khó khăn mà thị trường tài chính năm 2024 mang lại.

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kết thúc năm tài chính,	
	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và thù lao	5.355.654.545	4.899.472.727
Trong đó:		
Bà Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	3.195.654.545	2.649.472.727
Các thành viên Hội đồng Quản trị	1.600.000.000	1.750.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hà	400.000.000	300.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	300.000.000	200.000.000
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	300.000.000	200.000.000
- Ông Ngô Nhật Minh	200.000.000	
- Ông Trần Vinh Quang	200.000.000	
- Ông Huỳnh Minh Việt	200.000.000	
- Bà Đinh Thị Hoa		250.000.000
- Ông Phạm Hồng Hải		200.000.000
- Ông Nguyễn Nam Sơn		200.000.000
- Ông Phan Minh Tâm		200.000.000
- Ông Nguyễn Thành Nam		200.000.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	560.000.000	500.000.000

VI. BAN KIỂM SOÁT

Số	Tên	Vị trí	Tỷ lệ sở hữu cổ phần tại 31/12/2024
1	Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	0,01%
2	Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	0,29%
3	Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	0,01%

Hoạt động của ban kiểm soát

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát đã được mời và tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ thường niên và bất thường, tham dự các cuộc họp ĐHĐCĐ định kỳ, tham dự một số cuộc họp chiến lược của Ban Điều hành Công ty về kế hoạch kinh doanh và tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh. Ban Kiểm soát đã được cung cấp đầy đủ, kịp thời các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT và Tổng giám đốc theo đúng diễn biến hoạt động của Công ty để kiểm tra, giám sát kịp thời nhằm đảm bảo các hoạt động của Công ty là phù hợp và đáp ứng quyền lợi của cổ đông. Năm 2024, Ban Kiểm soát đã thực hiện các nhiệm vụ theo quy định tại Điều Lệ TVS, Quy chế quản trị nội bộ và quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, góp phần cùng Ban Điều Hành TVS triển khai kế hoạch kinh doanh và các nội dung liên quan được Đại hội đồng cổ đông (“ĐHĐCĐ”) thông qua.

Giám sát và kiểm tra năm 2024

Trong năm 2024, Ban Kiểm soát nhận định HĐQT và Ban Điều hành TVS đã triển khai và thực hiện nghiêm chỉnh tất cả những Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2024 trong khuôn khổ pháp lý của luật Chứng khoán, luật Doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Trong quá trình kiểm soát định kỳ cũng như đột xuất trong năm 2024, Ban Kiểm Soát không phát hiện được các trường hợp bất thường nào gây thiệt hại cho cổ đông từ các thành viên của HĐQT và Ban Điều hành.

Kết quả thực hiện năm 2024

Tình hình kinh tế năm 2024 đã có những chuyển biến tích cực hơn so với năm 2023, nhưng vẫn còn nhiều thách thức, bao gồm các sự kiện kinh tế và địa chính trị cả trong và ngoài nước. Các sự kiện bất lợi này đã có những ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế, thị trường tài chính tại Việt Nam.

Trong bối cảnh khó khăn của năm 2024, HĐQT và Ban Điều hành của TVS đã thường xuyên theo dõi sát sao những diễn biến của thị trường để kịp thời điều hướng TVS vượt qua được các biến động đôi khi dồn dập và nguy hiểm. Và cuối cùng đã đưa được TVS “vượt bão cấp bến tương đối nguyên vẹn” với kết quả lợi nhuận tích cực so với những công ty khác cùng ngành.



TVS kết thúc năm 2024 với lợi nhuận sau thuế đạt 281 tỷ đồng, hoàn thành 101% kế hoạch kinh doanh năm 2024. Trong năm vừa qua, bên cạnh những nỗ lực để hoàn thành mục tiêu doanh thu và lợi nhuận, TVS đã tập trung xây dựng và hoàn thiện công tác quản trị công ty thông qua các việc (1) tuyển dụng và đào tạo, (2) xây dựng và chuẩn hóa các quy chế, quy trình hoạt động, tăng cường công tác quản trị rủi ro và (3) xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược chuyển đổi số.

TVS đã một lần nữa khẳng định là một công ty chứng khoán niêm yết rất an toàn, đáng tin tưởng và kinh doanh ngày càng hiệu quả hơn.

VII. ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HĐQT & BAN ĐIỀU HÀNH NĂM 2024

Nhận xét về hoạt động của HĐQT



Trong năm 2024, HĐQT đã tổ chức 15 cuộc họp thông qua hình thức tập trung và lấy ý kiến bằng văn bản, thông qua 19 Nghị quyết nhằm giải quyết các vấn đề trọng yếu của Công ty.



HĐQT có sự thay đổi khi Ông Hải từ nhiệm vị trí Phó Chủ tịch HĐQT và Ông Terence Ting được bổ nhiệm vào vị trí Phó Chủ tịch HĐQT. Năm 2024, HĐQT có 7 thành viên, bao gồm 2 thành viên độc lập.



Ban Kiểm soát nhận định HĐQT đã thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ, triển khai và thực hiện nghiêm chỉnh các Nghị quyết của ĐHĐCĐ năm 2024.

Nhận xét về hoạt động của Ban Điều hành

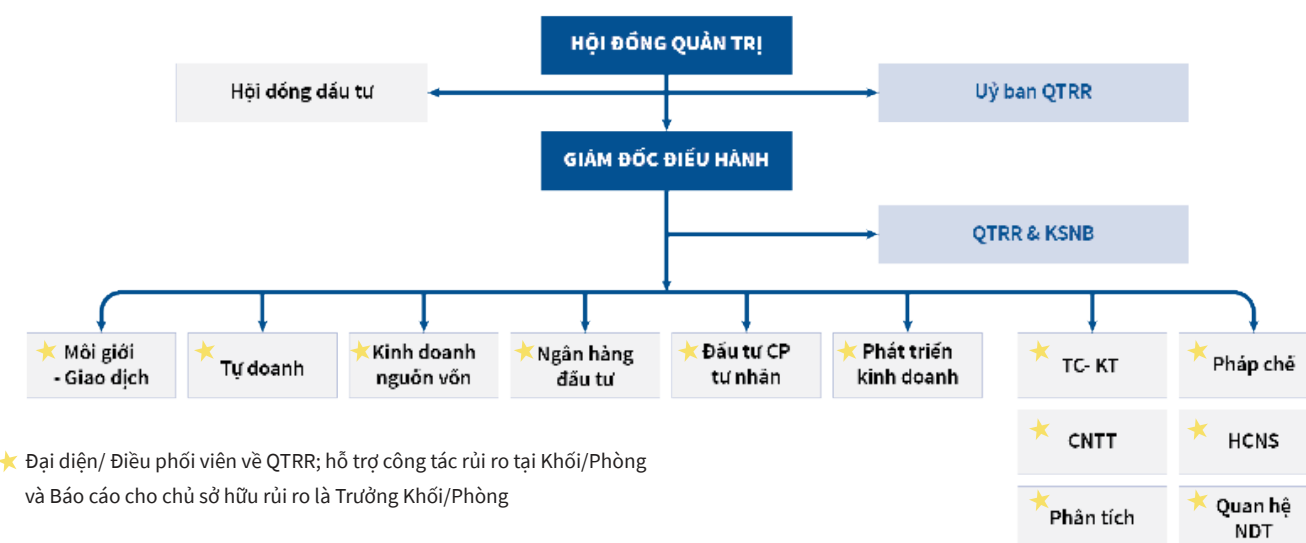
- Xuyên suốt năm 2024, Ban Điều hành đã thực hiện triển khai các nghị quyết của HĐQT và điều hành hoạt động kinh doanh của Công ty theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn được giao, thể hiện tinh thần trách nhiệm cần có.
- Đặc biệt, trong năm 2024, với nhiều biến động đáng kể về tình hình kinh tế vĩ mô, thị trường tài chính thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, Ban Điều hành đã ưu tiên nâng cao công tác quản trị rủi ro, triển khai và liên tục giám sát các rủi ro trọng yếu và các chỉ số cảnh báo rủi ro liên quan đến hoạt động kinh doanh nguồn vốn, dịch vụ tài chính và các hoạt động đầu tư.

VIII. QUẢN TRỊ RỦI RO

Tại TVS, quản trị rủi ro không chỉ là một chức năng hỗ trợ mà là một trụ cột chiến lược xuyên suốt trong mọi hoạt động của công ty. Từ năm 2014, TVS đã xây dựng và triển khai Khung Quản trị Rủi ro toàn diện, và đến năm 2024, hệ thống này tiếp tục được cập nhật và nâng cấp nhằm phản ánh chính xác các thay đổi trong môi trường kinh doanh và thị trường tài chính. Nhờ hệ thống quản trị rủi ro vững vàng, TVS không chỉ bảo vệ an toàn hoạt động của doanh nghiệp mà còn nâng cao năng lực bảo vệ lợi ích dài hạn của khách hàng và nhà đầu tư.

Hệ thống Quản trị rủi ro được xây dựng dựa trên các Quy định pháp lý hiện hành tại Việt Nam (Quyết định 105/QĐ-UBCK về việc ban hành quy chế hướng dẫn việc thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho công ty chứng khoán) và các chuẩn mực, thông lệ Quản trị rủi ro quốc tế (ISO31000, COSO ERM).

1. Khung Quản trị rủi ro





Quản trị rủi ro là một quy trình theo dõi và đánh giá liên tục, khép kín và lặp đi lặp lại. Tại TVS, công tác này được thực hiện định kỳ và đột xuất khi có sự kiện bất thường xảy ra.

- Công ty đã xây dựng/ thực hiện:

■ Chính sách rủi ro

■ Sổ tay hướng dẫn vận hành hệ thống Quản trị rủi ro

(Cơ cấu tổ chức, Vai trò trách nhiệm, Cơ chế báo cáo...)

■ Quy trình Quản trị rủi ro

1. Quy trình xây dựng Thước đo rủi ro
2. Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro hàng quý
3. Quy trình Báo cáo cập nhật tình hình kế hoạch hành động
4. Quy trình đánh giá và báo cáo rủi ro đột xuất
5. Quy trình theo dõi chỉ số cảnh báo rủi ro (KRIs)

■ Mức độ chấp nhận rủi ro và thước đo rủi ro

■ Đào tạo thường xuyên về quản trị rủi ro đến tất cả các nhân viên công ty

- Hệ thống Quản trị rủi ro tại TVS được vận hành bởi tất cả các nhân sự, bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Các khối kinh doanh, khối hỗ trợ và Phòng Kiểm soát nội bộ & Quản trị rủi ro.

2. 5 bước chính trong quá trình vận hành hoạt động quản trị rủi ro

BƯỚC 1:

THIẾT LẬP NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ RỦI RO

- Thấu hiểu bối cảnh kinh doanh, phong cách quản trị và ứng xử với rủi ro của Công ty.
- Thiết lập khẩu vị rủi ro, thước đo rủi ro tương quan với chiến lược kinh doanh và xây dựng các tiêu chí để đánh giá rủi ro.

BƯỚC 2:

NHẬN DIỆN, PHÂN TÍCH & ĐO LƯỜNG RỦI RO

- Nhận diện rủi ro & nguyên nhân gây ra rủi ro.
- Các hoạt động kiểm soát đang áp dụng.
- Hậu quả mà rủi ro có thể gây ra.
- Tần suất rủi ro có thể xảy ra.
- Xếp hạng rủi ro.

BƯỚC 3:

XỬ LÝ RỦI RO

- Nhận diện, đánh giá và lựa chọn phương án xử lý rủi ro.
- Thực hiện kế hoạch hành động để quản lý rủi ro.

BƯỚC 4:

GIÁM SÁT & RÀ SOÁT

- Việc giám sát và xem xét sẽ được thực hiện xuyên suốt các bước trong quy trình quản trị rủi ro nêu trên.
- Công ty cần xem xét trạng thái rủi ro, mức độ hiệu quả của các biện pháp xử lý rủi ro, chiến lược và cách thức triển khai kiểm soát. Rủi ro và mức hiệu quả của các biện pháp kiểm soát rủi ro cần được thường xuyên cập nhật và xem xét lại để xác định xem liệu có cần phải điều chỉnh thứ tự ưu tiên các rủi ro theo những thay đổi của môi trường hoạt động hay không.

BƯỚC 5:

TRUYỀN THÔNG & THAM VẤN

- Truyền thông và tham vấn rủi ro với các bên liên quan chính là bước xem xét quan trọng của quy trình quản trị rủi ro. Truyền thông và tham vấn rủi ro có thể xem như là một cuộc đối thoại trực tiếp giữa các cổ đông về sự hiện hữu, bản chất, trạng thái, tầm nghiêm trọng hay mức độ chấp nhận được của rủi ro.
- Các nỗ lực thông tin nên tập trung vào tham vấn hơn là thông tin một chiều từ người ra quyết định đến các bên liên quan, đặc biệt là những bên liên quan ngoài công ty.



3. Hoạt động Quản trị rủi ro tại TVS trong năm 2024

Trong năm 2024, hoạt động Quản lý rủi ro của TVS đã hoàn thành các nhiệm vụ liên quan nhằm hỗ trợ tốt nhất cho việc đạt được mục tiêu chiến lược của Công ty. Bên cạnh các hoạt động nâng hoàn thiện công tác quản trị rủi ro như:

01

Cập nhập và nâng cấp Khung Quản lý rủi ro.

02

Thực hiện chương trình đào tạo liên quan đến công tác quản lý rủi ro toàn diện.

03

Xây dựng và truyền tải văn hóa rủi ro đến toàn thể nhân viên Công ty.

Công ty đã chú trọng tập trung hướng đến việc tích hợp Quản lý rủi ro chuyên sâu vào các hoạt động trọng yếu nhằm gia tăng kiểm soát hiệu quả các rủi ro và duy trì hoạt động bền vững, với các hoạt động tiêu biểu đối với các rủi ro trọng yếu sau:

3.1 Rủi ro thị trường

Với hơn 50% khoản đầu tư của chúng tôi vào cổ phiếu niêm yết, đầu tư tiền gửi, cho vay ký quỹ, đang đối mặt với các biến động thị trường như biến động về lãi suất, giá cổ phiếu, có thể do tình hình thị trường, có thể do những thay đổi về chính sách tiền tệ, chính sách vĩ mô của Chính phủ Việt Nam hoặc của các nước liên quan khác, có thể do những biến động về địa chính trị như tình hình bất ổn trên Biển Đông, có thể do các yếu tố như dịch bệnh, thảm họa tự nhiên, chiến tranh cũng như những quy định pháp lý khác.

Khi lãi suất và giá cổ phiếu biến động ngoài dự kiến, có thể dẫn tới rủi ro giảm sút doanh thu và lợi nhuận của Công ty. Chúng tôi hạn chế rủi ro thị trường này bằng cách chỉ đầu tư vào những cổ phiếu có nền tảng cơ bản tốt trong giai đoạn tăng trưởng của chúng. Chúng tôi cũng có một hội đồng đầu tư giám sát các quyết định về quản lý danh mục đầu tư. Ngoài ra, Phòng Quản trị Rủi ro giám sát các phê duyệt đầu tư và quản lý các khoản lỗ thông qua hệ thống báo cáo hàng ngày, hàng tuần và hàng tháng.



3.2 Nghiệp vụ đầu tư tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi/ kỳ phiếu/ trái phiếu/ cho vay ký quỹ

TVS thực hiện quản trị rủi ro tín dụng thông qua phân tích chặt chẽ chất lượng tài sản và xếp hạng tín dụng của khách hàng dựa trên các tiêu chí thanh khoản của công ty trước khi đưa ra quyết định cho vay. Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ ngoài hạn mức, Hội đồng đầu tư/ Tổng Giám đốc/ Ủy Ban Quản trị rủi ro phải phê duyệt trước khi triển khai.

Đồng thời, TVS cũng triển khai cơ chế xây dựng hạn mức vay thấu chi, tín chấp, có tài sản đảm bảo với nhiều ngân hàng để duy trì song song với hoạt động tiền gửi, vừa đảm bảo duy trì khả năng thanh khoản, vừa linh hoạt hóa sử dụng vốn, vừa phòng tránh rủi ro tín dụng do các hợp đồng tiền gửi luôn luôn có cơ chế rút thấu chi vay vốn linh hoạt. Trong suốt 18 năm hoạt động, TVS không phát sinh khoản tiền gửi nào bị mất khả năng thanh toán, Thành tựu này đã thể hiện hiệu quả QTRR tín dụng rất cao tại TVS.

Nhằm dự đoán trước các rủi ro biến động giá cổ phiếu ảnh hưởng đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, Công ty thực hiện các đánh giá tình hình kinh tế vĩ mô, rủi ro hệ thống của thị trường, các thay đổi trong quy định pháp lý, chính sách của Chính phủ liên quan tới từng nhóm ngành cụ thể, các vấn đề địa chính trị, các vấn đề về kinh tế và thương mại thế giới, thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh có thể ảnh hưởng tới thị trường hay ảnh hưởng tới các nhóm ngành cụ thể một cách định kỳ hoặc đột xuất khi xảy ra các sự kiện, để từ đó có những điều chỉnh phù hợp trong hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ.

Năm 2024, TVS đã kiểm soát rủi ro thị trường đối với các hoạt động đầu tư và kết quả kinh doanh để đáp ứng kỳ vọng và mục tiêu đề ra, bất chấp nhiều thách thức. Để đạt được điều này, công ty đã duy trì tỷ lệ tiền mặt phù hợp và giá trị đầu tư theo từng giai đoạn trong năm, đồng thời chỉ đầu tư vào các công ty thuộc những ngành cơ bản và thiết yếu, có tiềm năng phát triển ổn định. Bên cạnh đó, công tác quản lý danh mục đầu tư sau giải ngân cũng được thực hiện một cách hệ thống. Điều này thể hiện qua việc phân công nhân sự chuyên trách theo dõi từng nhóm công ty, tổ chức các chuyến thăm doanh nghiệp định kỳ, cũng như thảo luận trực tiếp với ban lãnh đạo cấp cao để nắm bắt tầm nhìn, chiến lược và kế hoạch hoạt động của họ.

3.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chính từ hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ, khách hàng giao dịch phái sinh không thanh toán khi lỗ vị thế vượt giá trị ký quỹ do thị trường biến động mạnh và không thể đóng vị thế kịp thời; và đầu tư tiền của công ty thông qua các kênh tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi và đầu tư trái phiếu. Rủi ro phát sinh khi đối tác không thanh toán một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ với TVS khi đến hạn.

Năm 2024 là năm có nhiều biến động về lãi suất, tỷ giá và cung - cầu tiền, Công ty đã chủ động nhận diện các rủi ro có khả năng xảy ra ảnh hưởng đến nghiệp vụ đầu tư tiền gửi/ chứng chỉ tiền gửi/ kỳ phiếu/ trái phiếu/ cho vay ký quỹ. Với việc chủ động quản trị các rủi ro được nhận diện, TVS đã cân đối nguồn vốn và lãi suất nhằm tối ưu hóa lợi nhuận và phù hợp với dự đoán về xu thế lãi suất.

Danh mục đầu tư cổ phiếu chịu tác động trực tiếp từ những yếu tố nội tại của doanh nghiệp, của nền kinh tế cũng như các biến động quốc tế. Các biến động và/ hoặc tác động ngoài dự kiến của các yếu tố vĩ mô, yếu tố từ bên ngoài như chiến tranh, dịch bệnh cũng có thể khiến giá cổ phiếu sụt giảm và ảnh hưởng tiêu cực tới kết quả kinh doanh của công ty.



Danh mục cho vay được lập thận trọng trên cơ sở tuân thủ các quy định của UBCKNN, đồng thời chấm điểm các cổ phiếu dựa trên các yếu tố thanh khoản, biến động giá và định giá cổ phiếu dựa trên báo cáo phân tích tình hình tài chính, kinh doanh của doanh nghiệp. Dựa trên kết quả chấm điểm cổ phiếu, Công ty sẽ tiến hành cho vay theo một tỷ lệ cũng như hạn mức cho vay phù hợp với chất lượng cổ phiếu.



Danh mục cổ phiếu làm tài sản bảo đảm được đánh giá lại hàng tháng hoặc khi có sự kiện phát sinh để kịp thời cập nhật tình hình danh mục, hạn mức, tỷ lệ cho vay giao dịch ký quỹ.



Giám sát tình hình dư nợ, mức độ tập trung dư nợ theo khách hàng, theo cổ phiếu và tỷ lệ rủi ro hàng ngày để kịp thời phát hiện các dấu hiệu rủi ro; từ đó có biện pháp quản trị phù hợp nhất.

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ TIỀN GỬI, CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI

Hoạt động đầu tư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi được xem là có khả năng xảy ra rủi ro tín dụng thấp nhất; tuy nhiên, nếu rủi ro xảy ra thì có thể sẽ gây ra thiệt hại lớn. Chính vì vậy, TVS vẫn luôn xem xét thận trọng trước khi tiến hành giao dịch với các Tổ chức Tài chính dựa trên việc đánh giá kết quả xếp hạng tín nhiệm của Tổ chức Tài chính, cùng với việc thực hiện đánh giá lại định kỳ. Tùy theo mức độ tín nhiệm khác nhau và chiến lược đầu tư, TVS đã ban hành Quy chế đầu tư; trong đó quy định (hạn mức đầu tư, danh mục đầu tư, cơ cấu đầu tư, nguyên tắc quản trị rủi ro) sẽ được áp dụng đối với hoạt động tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi.

CHO VAY GIAO DỊCH KÝ QUỸ

Cho vay giao dịch ký quỹ là hoạt động cho vay dựa trên tài sản đảm bảo là danh mục cổ phiếu khách hàng đang sở hữu mà được TVS cũng như UBCK chấp nhận cho vay giao dịch ký quỹ. Rủi ro tín dụng phát sinh khi Công ty không thể thu hồi đủ nợ sau khi xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo của khách hàng, hoặc không thể xử lý tài sản đảm bảo do cổ phiếu mất thanh khoản và giá giảm sâu hoặc bị hủy niêm yết, bên cạnh đó khách hàng không chịu bổ sung tài sản đảm bảo.

Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đã xây dựng chính sách phát triển danh mục đầu tư và quản lý giao dịch ký quỹ, đồng thời theo dõi chặt chẽ tình trạng của các tài khoản giao dịch ký quỹ hàng ngày trong suốt thời gian giao dịch. Các hoạt động cho vay ký quỹ được kiểm soát theo các nguyên tắc sau:



Danh mục cho vay được xây dựng căn trọng trên cơ sở tuân thủ quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời chấm điểm cổ phiếu dựa trên các yếu tố như thanh khoản, biến động giá và định giá cổ phiếu dựa trên báo cáo phân tích tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Dựa trên kết quả chấm điểm cổ phiếu, Công ty sẽ cấp hạn mức cho vay và tỷ lệ cho vay phù hợp với chất lượng cổ phiếu.



Danh mục cổ phiếu ký quỹ được đánh giá lại hàng tháng hoặc khi có sự kiện phát sinh nhằm cập nhật kịp thời trạng thái danh mục, hạn mức và tỷ lệ cho vay ký quỹ.



Theo dõi số dư nợ, hạn mức tập trung của số dư nợ theo khách hàng, cổ phiếu và tỷ lệ rủi ro hàng ngày để kịp thời phát hiện dấu hiệu rủi ro, từ đó đưa ra các biện pháp quản lý phù hợp nhất.

ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU

Hoạt động đầu tư trái phiếu tiềm ẩn rủi ro khi tổ chức phát hành mất khả năng thanh toán khi đến hạn hoặc xuất hiện các sự kiện bất lợi làm mất tính thanh khoản của trái phiếu. Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đã ban hành Quy chế Đầu tư và Quy trình Đầu tư.

Trên thực tế, TVS xem xét chi tiết các khía cạnh của một đề xuất đầu tư trái phiếu tương tự như quy trình thẩm định tín dụng trước khi ra quyết định đầu tư, Công ty chỉ thẩm định và đầu tư vào trái phiếu của các tổ chức phát hành có uy tín, khả năng tạo ra dòng tiền kinh doanh ổn định, tăng trưởng và có tài sản đảm bảo đầy đủ.

3.4 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản xảy ra khi TVS mất khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán một phần hoặc toàn bộ các khoản nợ đến hạn, không đáp ứng được nhu cầu thanh toán tiền mua chứng khoán của Nhà đầu tư sử dụng vốn vay ký quỹ.

- **Theo dõi và quản lý dòng tiền:** Thường xuyên theo dõi và quản lý dòng tiền để giúp công ty xác định các rủi ro thanh khoản tiềm ẩn và thực hiện hành động để giảm thiểu chúng. Điều này bao gồm dự báo dòng tiền, xác định sự thiếu hụt dòng tiền tiềm năng và hành động cần xử lý (nếu có).
- **Duy trì đủ nguồn dự trữ:** Một cách để kiểm soát rủi ro thanh khoản là duy trì đủ dự trữ tiền mặt hoặc tài sản có tính thanh khoản cao. Điều này sẽ giúp đảm bảo rằng TVS luôn có các nguồn tài chính cần thiết để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Hiện nay, TVS đánh giá, đo lường thường xuyên rủi ro thanh khoản (bao gồm rủi ro thanh khoản trên thị trường và rủi ro thanh khoản từ các nguồn tài trợ). TVS đã và đang triển khai các kiểm soát sau để quản trị rủi ro thanh khoản.

- **Đa dạng hóa các nguồn tài trợ:** Việc dựa vào một nguồn tài trợ duy nhất có thể khiến bạn gặp rủi ro về thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Để giảm thiểu rủi ro này, TVS đa dạng hóa các nguồn tài trợ để không quá phụ thuộc vào bất kỳ nguồn tài trợ nào.
- **Sử dụng thử nghiệm căng thẳng “Stress Testing”:** Với việc áp dụng thử nghiệm căng thẳng đã giúp xác định công ty sẽ hoạt động như thế nào trong các tình huống khác nhau, bao gồm các tình huống liên quan đến thanh khoản trên thị trường hoặc thanh khoản từ các nguồn tài trợ. Điều này giúp TVS phát triển các kế hoạch dự phòng và xác định hành động mà cần thực hiện để giảm thiểu rủi ro thanh khoản.

Chương 5. Hoạt động Phát triển bền vững

I. TỔNG QUAN VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

1. Định hướng chiến lược về phát triển bền vững tại TVS

Để xây dựng một tương lai tươi sáng và bền vững, TVS hiểu rằng mọi nỗ lực phải bắt đầu từ những hành động nhỏ nhất. Cam kết theo đuổi chiến lược phát triển bền vững trong suốt hành trình xây dựng và phát triển, TVS không ngừng nỗ lực để duy trì sự cân bằng hài hòa giữa lợi ích kinh doanh, bảo vệ môi trường và đóng góp tích cực cho xã hội.

TVS xác định rằng phát triển bền vững phải được xây dựng trên ba trụ cột chính: Phát triển thị trường vốn, Phát triển bền vững tại TVS, và tạo tác động tích cực tới xã hội.

1. Phát triển thị trường vốn	2. Phát triển bền vững tại TVS	3. Tạo tác động tích cực tới xã hội
a. Đóng vai trò là đơn vị tư vấn tài chính và huy động vốn cho các doanh nghiệp Việt Nam để tiếp cận với nguồn vốn tối ưu và hiệu quả.	a. Duy trì tăng trưởng kinh doanh ổn định, thúc đẩy sáng tạo và nâng cao hiệu quả hoạt động.	a. Chiến lược đầu tư có trách nhiệm, đặc biệt tập trung vào các khoản đầu tư hướng đến nhóm khách hàng chưa được phục vụ (underserved), và các khoản đầu tư vào giải pháp xanh.
b. Kết nối các nhà đầu tư tiếp cận đa dạng cơ hội đầu tư bền vững và hiệu quả.	b. Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng và duy trì tính kế thừa.	b. Tiếp tục tích cực tổ chức các hoạt động chia sẻ với cộng đồng.
c. Chủ động tích cực tham gia phát triển thị trường chứng khoán.	c. Tạo dựng môi trường làm việc lành mạnh, hỗ trợ nhân viên cân bằng công việc và cuộc sống.	c. Nuôi dưỡng nhân tài và tạo điều kiện để thế hệ trẻ phát triển tài năng.
	d. Quản trị doanh nghiệp theo các thông lệ tốt nhất trên thế giới.	

2. Câu chuyện nổi bật về phát triển bền vững năm 2024

► Top 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam

Năm 2024, TVS vinh dự được ghi nhận trong bảng xếp hạng “Top 50 công ty kinh doanh hiệu quả nhất Việt Nam” nhờ vào chiến lược phát triển nhất quán và hiệu suất hoạt động ổn định. TOP 50 là bảng xếp hạng thường niên do Tạp chí Nhịp Cầu Đầu Tư thực hiện, với sự tham vấn của các chuyên gia kinh tế và lãnh đạo doanh nghiệp nhằm tôn vinh những công ty niêm yết có hiệu quả hoạt động tốt trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Trong bối cảnh thị trường nhiều biến động, TVS tiếp tục duy trì tăng trưởng ổn định với mức tăng trưởng giá cổ phiếu 126,0%, tỷ lệ tăng trưởng kép hằng năm (CAGR) 28% và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) 16%. Những kết quả này phản ánh năng lực vận hành hiệu quả và định hướng phát triển phù hợp với quy mô vốn hiện có. Giải thưởng này là sự ghi nhận đối với định hướng chiến lược của TVS khi định vị mình như một ngân hàng đầu tư thương mại kiểu boutique, chuyên cung cấp các giải pháp tài chính cá nhân hóa. Chính cách tiếp cận này đã giúp TVS đi trước xu hướng đầu tư mới tại Việt Nam trong thời đại chuyển đổi công nghệ, mang lại những thành công nổi bật qua gần hai thập kỷ tăng trưởng bền vững.

► Hoạt động huấn luyện và hỗ trợ cho các doanh nhân trẻ

Tại TVS, chúng tôi luôn nhận thức được vai trò quan trọng của khởi nghiệp trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững. Gắn liền với cam kết về các nguyên tắc môi trường, xã hội và quản trị (ESG), đội ngũ lãnh đạo của chúng tôi đã chủ động tham gia vào các hoạt động chia sẻ tri thức và huấn luyện nhằm hỗ trợ thế hệ doanh nhân kế tiếp.

Trong ba năm qua (2022–2024), các lãnh đạo của TVS đã đảm nhiệm vai trò huấn luyện viên cho các startup tham gia Qualcomm Vietnam Innovation Challenge, cung cấp định hướng chiến lược và những giải pháp thực tiễn giúp họ vượt qua các thách thức tăng trưởng quan trọng. Thông qua chương trình này, TVS đã đóng vai trò nòng cốt trong việc hỗ trợ startup hoàn thiện mô hình kinh doanh, nâng cao khả năng mở rộng và thu hút đầu tư.



Qualcomm Vietnam Innovation Challenge

Bên cạnh đó, TVS cũng đã tổ chức nhiều buổi chia sẻ chuyên sâu về các chủ đề quan trọng như chiến lược gọi vốn, đàm phán hợp đồng đầu tư (term sheet) và xây dựng chương trình quyền chọn cổ phần cho nhân viên (ESOP). Các buổi chia sẻ này được thiết kế nhằm giúp doanh nhân giải quyết những thách thức thực tế, trang bị kiến thức nền tảng để thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp.

Những nỗ lực của chúng tôi không chỉ hướng đến việc hỗ trợ từng nhà sáng lập mà còn góp phần kiến tạo một hệ sinh thái khởi nghiệp sôi động, đóng góp tích cực vào nền kinh tế. Bằng cách chia sẻ chuyên môn và tạo điều kiện tiếp cận nguồn tri thức quan trọng, TVS mong muốn xây dựng một nền tảng vững chắc cho các doanh nghiệp khởi nghiệp theo hướng phát triển bền vững.

Những sáng kiến này thể hiện cam kết mạnh mẽ của TVS đối với quản trị doanh nghiệp bền vững, đồng thời khẳng định niềm tin của chúng tôi rằng việc trao quyền cho thế hệ doanh nhân trẻ chính là chìa khóa để tạo ra giá trị lâu dài cho cả cộng đồng và các bên liên quan.

II. CÁC CHỦ ĐỀ VỀ KINH TẾ

1. Quyền lợi cổ đông

Trong bối cảnh kinh doanh hiện đại, bảo vệ quyền và lợi ích của cổ đông không chỉ là một nhiệm vụ pháp lý mà còn là một yếu tố quan trọng trong việc tạo ra một môi trường kinh doanh công bằng, dân chủ và là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của công ty. Nhận thức được tầm quan trọng này, Công ty đã xây dựng một khung quản trị doanh nghiệp hiệu quả, phù hợp với quy định pháp luật và luôn đặt lợi ích của cổ đông lên hàng đầu.

► Hội đồng quản trị “HĐQT”

HĐQT luôn thực hiện vai trò lãnh đạo, định hướng, chỉ đạo và giám sát hoạt động kinh doanh của Công ty theo định hướng của ĐHCĐ, Điều lệ công ty và tuân thủ luật pháp Việt Nam. Năm 2024, Hội đồng Quản trị (HĐQT) có 7 thành viên, trong đó có 2 thành viên độc lập nhằm đảm bảo tính khách quan trong quyết định và tối ưu hóa lợi ích của cổ đông.

HĐQT giám sát các hoạt động quản lý, kinh doanh được thực hiện bởi Tổng Giám đốc và Ban Điều hành thông qua các cuộc họp thường kỳ (hàng quý, hàng năm) và thực hiện kiểm tra khi cần thiết để đảm bảo việc quản lý và hoạt động của Tổng Giám đốc tuân thủ các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT. Định kỳ hoặc theo yêu cầu, Tổng Giám đốc báo cáo HĐQT về các hoạt động kinh doanh (đầu tư, môi giới, tự doanh, tư vấn tài chính), và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh (tài chính kế toán, nhân sự, công nghệ thông tin và quản trị rủi ro).

Để hỗ trợ cho việc giám sát và chỉ đạo kịp thời các hoạt động kinh doanh của Công ty, HĐQT đã thành lập các tiểu ban trực thuộc HĐQT gồm Hội đồng đầu tư và Ủy ban quản trị rủi ro, bao gồm các thành viên với nhiều kinh nghiệm, chuyên môn cao và am hiểu sâu rộng trong từng lĩnh vực/ hoạt động liên quan.

► Hội đồng đầu tư

Hoạt động của Hội đồng đầu tư trong năm 2024:

- Rà soát và cập nhật định hướng chiến lược đầu tư.
- Phát triển và cập nhật các tiêu chí đầu tư.
- Quyết định vốn đầu tư & phân bổ nguồn vốn đầu tư.
- Quyết định và chịu trách nhiệm trước HĐQT về các khoản đầu tư, thanh lý các khoản đầu tư theo hạn mức hiện hành.
- Tham mưu cho ĐHCĐ, HĐQT đối với các khoản đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHCĐ.

► Ủy ban Quản trị rủi ro

Hoạt động của Ủy ban QTRR trong năm 2024:

- Xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của Chính sách và quy trình quản trị rủi ro hiện hành. Qua đó, Ủy ban QTRR đưa ra các khuyến nghị với HĐQT về việc điều chỉnh, thay đổi chính sách.
- Tư vấn và giám sát Bộ phận QTRR vận hành Khung quản trị rủi ro.
- Phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của hoạt động trước những nguy cơ tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng từ thị trường, nền kinh tế.
- Tham mưu cho HĐQT trong việc quyết định các phương án quản trị rủi ro trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Các tiểu ban thuộc HĐQT đã hoàn thành vai trò và trách nhiệm của mình. Thông qua hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT, các vấn đề trọng yếu của Công ty phát sinh trong từng lĩnh vực được bàn bạc, trao đổi và thống nhất hướng giải quyết.

► Ban kiểm soát

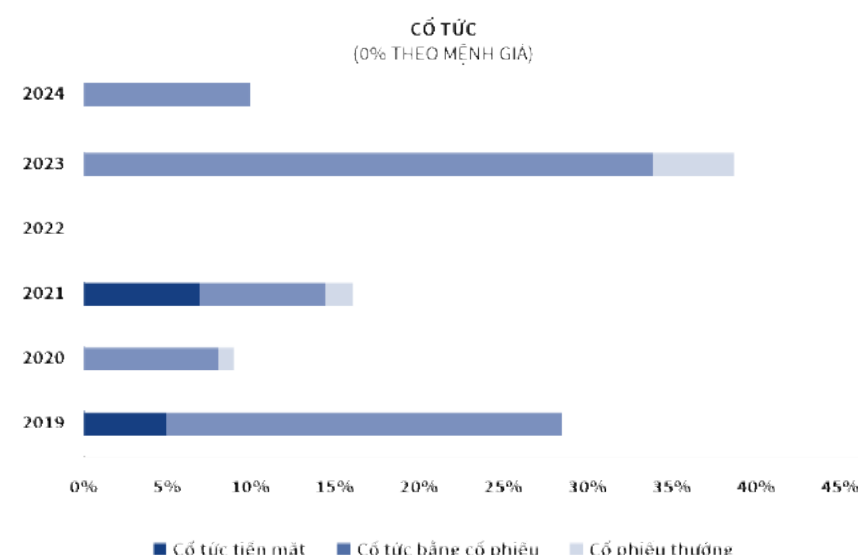
Ban kiểm soát trực thuộc Đại hội đồng cổ đông là cơ quan độc lập trong Công ty, tạo thế “kiềng ba chân” bên cạnh các cổ đông và Hội đồng quản trị nhằm đảm bảo tính minh bạch, đúng đắn trong hoạt động của Công ty và đảm bảo quyền lợi của các cổ đông. Ban Kiểm soát đã rà soát việc tuân thủ các quy định pháp luật, các quy định nội bộ và tham gia các cuộc họp chiến lược với HĐQT, Ban điều hành, cũng như đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch kinh doanh.

► **Giá trị kinh tế được tạo ra**

Năm 2024, TVS tiếp tục triển khai định hướng chiến lược phát triển bền vững, cân đối giữa các mục tiêu kinh tế – xã hội – môi trường và ghi nhận những thành tích tốt. Trong bối cảnh thị trường vẫn còn nhiều biến động, TVS vẫn duy trì ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh với Doanh thu đạt 1.161 tỷ. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 344 tỷ, Công ty tiếp tục nằm trong nhóm Doanh nghiệp đóng góp cao nhất cho ngân sách Nhà nước và tạo ra giá trị bền vững cho cổ đông.

► **Cổ tức trả cho cổ đông qua các năm**

Để đảm bảo quyền lợi của các cổ đông, bên cạnh việc duy trì khung quản trị doanh nghiệp hiệu quả, công ty đã thực hiện chia cổ tức qua các năm dựa trên thành quả đạt được như sau:



► **Các tác động kinh tế gián tiếp**

Cùng với đó là những đóng góp gián tiếp tới sự phát triển của kinh tế – xã hội như: khôi phục hoạt động tư vấn doanh nghiệp, huy động vốn, góp phần vào sự hình thành một kênh dẫn vốn và phân phối vốn dài hạn cho nền kinh tế; tích cực tham gia xây dựng thị trường chứng khoán và tiên phong trong việc phát triển sản phẩm mới, nâng cấp những sản phẩm hiện có nhằm nâng cao sự hài lòng của khách hàng. Việc làm và đãi ngộ hợp lý cho người lao động được đảm bảo, giúp nhân viên và gia đình duy trì điều kiện sống ổn định; các hoạt động đào tạo – tuyển dụng cũng được chú trọng, duy trì bao gồm cả hình thức đào tạo trực tiếp và trực tuyến. Bên cạnh đó, hoạt động quản trị công ty hiệu quả theo các chuẩn mực tốt nhất trong khu vực, lấy sự minh bạch làm phương châm trong hoạt động giúp TVS quản trị rủi ro, kiểm soát tuân thủ tốt, đảm bảo quyền lợi và sự công bằng cho cổ đông.

2. Phòng chống tham nhũng

Hành vi tham nhũng nói riêng, và không tuân thủ nói chung không chỉ có ảnh hưởng nghiêm trọng đến doanh nghiệp về mặt tài chính, hoạt động kinh doanh và danh tiếng, mà còn tác động tiêu cực đến kinh tế, xã hội. Việc áp dụng chặt chẽ, minh bạch các quy định, quy chế, chính sách nội bộ trong mọi hoạt động sẽ góp phần hạn chế rủi ro tuân thủ, phòng chống tham nhũng trong doanh nghiệp, nâng cao ý thức trách nhiệm của mỗi cá nhân.

TVS đã kết hợp nhiều biện pháp quản trị nhằm kiểm soát rủi ro tuân thủ, song song với việc đẩy mạnh truyền thông trong Công ty, nâng cao ý thức phòng chống tham nhũng thông qua áp dụng Bộ quy tắc đạo đức nghề nghiệp và các quy định về phòng chống tham nhũng cho tất cả nhân viên, cấp quản lý, điều hành của Công ty.

III. CÁC CHỦ ĐỀ XÃ HỘI

1. Đa dạng và bình đẳng

► **Quyền lợi cho lao động nữ**

Tại TVS, chúng tôi tự hào về môi trường làm việc toàn diện, nơi nhân viên nữ chiếm 52% lực lượng lao động. Sự đa dạng này mang lại những lợi thế nhất định về kỹ năng giao tiếp, trí tuệ cảm xúc và tinh thần hợp tác, góp phần tạo nên một đội ngũ ổn định và gắn kết. Đồng thời, góp phần tạo việc làm và cơ hội phát triển cho lực lượng lao động nữ trong xã hội. Quá trình lập kế hoạch và bổ nhiệm nhân viên nữ vào các vị trí quản lý diễn ra bình đẳng và minh bạch.

52%
nữ lực lượng lao động

Đến nay, tỷ lệ lao động nữ giữ vai trò Điều hành và quản lý trong Công ty lần lượt chiếm 33,3% và 43%. Đáng chú ý, Tổng giám đốc TVS là một trong số ít nữ lãnh đạo trong ngành tài chính nói riêng và nền kinh tế Việt Nam nói chung. Thông qua việc thúc đẩy vai trò của phụ nữ, TVS không chỉ nâng cao hiệu suất tổ chức mà còn thúc đẩy đổi mới và xây dựng một môi trường làm việc toàn diện.

43%
nữ vai trò quản lý

► **Không phân biệt đối xử**

Không chỉ giới hạn ở bình đẳng giới, TVS tôn trọng bản sắc riêng của mỗi cá nhân và cam kết không phân biệt đối xử về tuổi tác, dân tộc, quốc tịch, chủng tộc, tôn giáo, tôn giáo, tầng lớp xã hội, tình trạng hôn nhân, tình trạng sức khỏe,... Tất cả các hoạt động tại TVS, như tuyển dụng, sắp xếp công việc, thời gian làm việc, tiền lương, thăng tiến, đào tạo và phát triển, kỷ luật, chấm dứt hợp đồng lao động và nghỉ hưu, v.v, phải dựa trên sự bình đẳng cho tất cả nhân viên.

2. Bảo mật thông tin khách hàng

Tại TVS, bảo mật thông tin khách hàng là ưu tiên hàng đầu của công ty, gắn liền với đạo đức kinh doanh và sự ổn định trong vận hành. Là một tổ chức uy tín hoạt động trong lĩnh vực Tài chính/ Chứng khoán, chúng tôi triển khai các biện pháp an ninh mạng tiên tiến để bảo vệ dữ liệu khách hàng và duy trì niềm tin từ đối tác.

Cơ sở hạ tầng bảo mật của TVS bao gồm trung tâm dữ liệu bảo vệ cao, hệ thống mã hóa kênh liên lạc và các biện pháp nâng cấp hệ thống liên tục nhằm đối phó với các mối đe dọa mạng đang ngày càng phức tạp. Nhân viên được đào tạo bảo mật thường xuyên và phải tuân thủ các chính sách bảo vệ dữ liệu nghiêm ngặt, bao gồm việc ký thỏa thuận bảo mật (NDA) đối với tất cả nhân sự mới. Những biện pháp này giúp ngăn chặn truy cập trái phép, rủi ro nội gián và các mối đe dọa an ninh mạng. Với các hệ thống phát hiện xâm nhập tiên tiến và công nghệ mã hóa hiện đại, TVS duy trì kỷ lục bảo mật hoàn hảo với không có sự cố vi phạm nào được ghi nhận. Cách tiếp cận chủ động này đảm bảo tính bảo mật và toàn vẹn của dữ liệu khách hàng.

3. Giáo dục và đào tạo

3.1 TVS - Đào tạo nguồn nhân lực hướng tới phát triển bền vững

Tại TVS, nhân sự là tài sản quý giá nhất, và sự phát triển của họ là trọng tâm trong chiến lược vận hành của chúng tôi. Chúng tôi không ngừng thu hút, đào tạo và phát triển một đội ngũ chuyên nghiệp, sáng tạo và đầy nhiệt huyết thông qua các chương trình nâng cao kỹ năng chuyên môn, năng lực lãnh đạo và làm việc nhóm.

Năm 2024, TVS đẩy mạnh các chương trình đào tạo với đa dạng hình thức, từ các khóa học bên ngoài, hội thảo nội bộ, đến các buổi chia sẻ kiến thức và đào tạo thực tế. Chúng tôi cũng đầu tư vào hệ thống học trực tuyến để đảm bảo toàn bộ nhân viên có thể tiếp cận nguồn tri thức tài chính toàn cầu. Trong năm nay, tổng số giờ đào tạo đạt 3.869 giờ, trung bình 34,24 giờ/người, gấp 2,5 lần so với năm 2023 (13,92 giờ/người). Các chương trình bao gồm từ kỹ năng làm việc chuyên nghiệp, tuân thủ quy trình vận hành, đến các kỹ năng chuyên môn và mềm, được thiết kế phù hợp với từng cá nhân.

Năm 2024 với gần 4.000 giờ đào tạo, trung bình 34 giờ/người, tăng 250% so với năm 2023.



3.1 TVS - Đào tạo nguồn nhân lực hướng tới phát triển bền vững

Bên cạnh đó, TVS xây dựng môi trường làm việc năng động, sáng tạo và toàn diện, hỗ trợ phát triển sự nghiệp và nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân viên. Chính sách phúc lợi và cơ hội phát triển công bằng giúp đội ngũ TVS phát huy tối đa năng lực và đóng góp vào thành công chung của công ty.

Năm 2024, TVS tiếp tục thu hút các chuyên gia hàng đầu, góp phần củng cố vị thế trong ngành tài chính Việt Nam, Với văn hóa doanh nghiệp dựa trên sự tôn trọng, minh bạch và hợp tác – được phản ánh qua điểm hài lòng của nhân viên đạt 9/10 – TVS thúc đẩy sự đa dạng, cân bằng công việc-cuộc sống và trách nhiệm xã hội, đảm bảo cả doanh nghiệp và đội ngũ cùng phát triển bền vững.

3.2 Chương trình thực tập liên tục nhằm khai phá và phát triển nguồn tài năng trẻ

TVS tin rằng một tương lai bền vững không chỉ đến từ sự xuất sắc trong lĩnh vực tài chính mà còn từ sự đóng góp cho sự phát triển của thế hệ chuyên gia tiếp theo. Là một phần trong cam kết trách nhiệm xã hội, TVS tích cực tham gia vào các hoạt động chia sẻ tri thức và sáng kiến giáo dục nhằm hỗ trợ sinh viên và những người trẻ trong việc định hướng sự nghiệp.



► CHƯƠNG TRÌNH CỐ VẤN TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC

Trong suốt năm qua, các lãnh đạo cấp cao của TVS đã tham gia giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm với sinh viên trường Đại học Văn Lang và Đại học Tôn Đức Thắng. Những buổi gặp gỡ này giúp sinh viên có cái nhìn thực tiễn về thị trường vốn, chiến lược đầu tư cũng như bức tranh tổng thể của lĩnh vực tài chính, thu hẹp khoảng cách giữa lý thuyết học thuật và thực tiễn nghề nghiệp.

► MỞ RỘNG KẾT NỐI QUỐC TẾ

Tháng 5/2024, TVS tổ chức buổi tọa đàm về kinh tế vĩ mô và cơ hội đầu tư tại Việt Nam dành cho sinh viên MBA từ Đại học Hong Kong. Sự kiện này giúp các học viên quốc tế có cái nhìn toàn diện hơn về động lực tăng trưởng kinh tế và cơ hội đầu tư tại Việt Nam, đồng thời thúc đẩy sự trao đổi kiến thức đa quốc gia và mở rộng góc nhìn toàn cầu.

► TRAO CƠ HỘI TIẾP CẬN NGHỀ NGHIỆP SỚM

Nhận thấy tầm quan trọng của việc tiếp cận ngành tài chính từ sớm, TVS triển khai chương trình hè đặc biệt tại văn phòng TP.HCM vào tháng 7 và 8 năm 2024. Trong một tuần, 15 học sinh trung học trên cả nước đã có cơ hội trải nghiệm thực tế tại bộ phận ngân hàng đầu tư và phân tích tài chính, từ đó giúp các em có định hướng rõ ràng hơn về ngành học và sự nghiệp tương lai.

Thông qua các sáng kiến này, TVS tiếp tục khẳng định vai trò tích cực trong việc đào tạo thế hệ chuyên gia tài chính kế cận, thể hiện cam kết mạnh mẽ đối với trách nhiệm xã hội doanh nghiệp và sự phát triển của cộng đồng. Chúng tôi sẽ tiếp tục mở rộng các chương trình giáo dục để đảm bảo thế hệ trẻ có đủ điều kiện và định hướng cần thiết để thành công trong một thị trường tài chính đầy biến động.

4. Trách nhiệm vì cộng đồng và môi trường

TVS cam kết phát triển bền vững bằng cách áp dụng các giải pháp thân thiện với môi trường trong toàn bộ hoạt động vận hành. Chiến lược chuyển đổi số giúp chúng tôi giảm thiểu việc sử dụng giấy, nâng cao hiệu suất làm việc và giảm đáng kể lượng khí thải carbon. Năm 2024, TVS hợp tác với Xanh SM, doanh nghiệp xe điện của Việt Nam, nhằm triển khai các phương tiện di chuyển thân thiện với môi trường cho hoạt động kinh doanh, đây là một phần trong nỗ lực hỗ trợ các doanh nghiệp xanh và thúc đẩy giao thông bền vững.

Bên cạnh các sáng kiến về môi trường, TVS còn tập trung vào các chương trình trách nhiệm xã hội (CSR) mang tính thiết thực và lâu dài. Trong năm 2024, chúng tôi đã triển khai nhiều hoạt động ý nghĩa để hỗ trợ cộng đồng:

■ Cứu trợ thiên tai – Bão Yagi:

Sau đợt lũ lụt nghiêm trọng tại khu vực phía Bắc Việt Nam, TVS đã đóng góp 300 triệu đồng nhằm hỗ trợ các cộng đồng bị ảnh hưởng. Khoản viện trợ được chuyển đến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để phục vụ cho công tác khắc phục hậu quả sau thiên tai.

TVS tin rằng một doanh nghiệp phát triển bền vững cần phải gắn kết hài hòa giữa tăng trưởng kinh doanh, trách nhiệm môi trường và đạo đức xã hội. TVS áp dụng chiến lược toàn diện, từ chính sách đa dạng, an ninh mạng, phát triển nhân sự đến các hoạt động trách nhiệm xã hội (CSR), nhằm hướng tới tăng trưởng bền vững. Chúng tôi không ngừng cải thiện chiến lược ESG để vừa tạo giá trị cho cổ đông, vừa đóng góp tích cực cho cộng đồng và môi trường.

■ Thiện nguyện & phát triển cộng đồng:

TVS luôn tạo điều kiện để nhân viên tham gia vào các hoạt động tình nguyện, tài trợ giáo dục và các dự án tác động xã hội. Những chương trình này không chỉ thể hiện cam kết của chúng tôi đối với sự phát triển bền vững mà còn truyền cảm hứng để nhân viên đóng góp nhiều hơn cho xã hội.



Chương 6. Báo cáo tài chính

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 1.669.952.740.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại tầng 15, tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một (01) chi nhánh (Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”), TVAM có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Camellia Wealth (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”). Đồng thời, TVAM có một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Tíng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Bùi Thị Kim Oanh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm
Ông Đỗ Việt Hùng	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trần Thị Hồng Nhung	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo, tái bổ nhiệm ngày 8 tháng 3 năm 2023.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, Tổng Giám đốc.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

II. BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 và 3 của báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất

Theo đây, Tổng Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 90. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.



Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

III. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) và công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2024, và được Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2025. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu, từ trang 5 đến trang 90.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo: HCM16220
Thành phố Hồ Chí Minh,
ngày 10 tháng 3 năm 2025



Đào Trọng Hoàng

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5620-2021-006-1

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Mẫu số B01 – CTCK/HN)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.787.522.628.360	11.575.344.841.280
110	I. Tài sản tài chính ngắn hạn		6.782.367.146.805	11.568.635.781.577
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5.1	211.433.657.695	281.136.606.014
111.1	1.1 Tiền		208.433.657.695	181.136.606.014
111.2	1.2 Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	100.000.000.000
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.3.1, 5.3.2	1.105.202.484.187	1.679.009.894.210
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.3.3(a)	4.388.971.276.452	7.377.428.840.963
114	4. Các khoản cho vay	5.3.4	429.131.804.654	196.837.597.389
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	5.3.5	311.745.305.280	1.524.642.045.803
116	6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	5.3.6	-	(2.934.808.718)
117	7. Các khoản phải thu	5.4(a)	291.731.775.419	333.894.233.827
117.1	7.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		219.534.886.900	56.376.556.421
117.2	7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		72.196.888.519	277.517.677.406
117.4	7.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		72.196.888.519	277.517.677.406
118	8. Trả trước cho người bán	5.5	3.155.281.135	44.021.970.530
119	9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	5.6	40.994.527.376	17.893.631.367
122	10. Các khoản phải thu khác	5.7	1.034.607	116.705.770.192
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		5.155.481.555	6.709.059.703
131	1. Tạm ứng		6.000.000	6.000.000
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	5.8(a)	4.957.359.228	3.866.509.187
135	3. Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	5.15.1	192.122.327	121.247.562
136	4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	5.15.1	-	2.715.302.954
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		597.961.212.986	1.953.761.570.835
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		547.288.588.675	1.909.218.077.700
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	5.4(b)	3.672.463.030	-
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		543.616.125.645	1.909.218.077.700
212.1	2.1 Các khoản đầu tư HTM	5.3.3(b)	444.474.176.000	1.909.218.077.700
212.3	2.2 Đầu tư vào công ty liên kết	5.9	99.141.949.645	-
220	II. Tài sản cố định		21.197.826.330	18.122.743.429
221	1. Tài sản cố định hữu hình	5.10	10.122.178.004	8.443.724.283
222	1.1 Nguyên giá		35.690.130.878	30.911.266.020
223a	1.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(25.567.952.874)	(22.467.541.737)
227	2. Tài sản cố định vô hình	5.11	11.075.648.326	9.679.019.146
228	2.1 Nguyên giá		35.464.862.909	30.213.281.909
229a	2.2 Giá trị hao mòn lũy kế		(24.389.214.583)	(20.534.262.763)
240	III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		490.617.500	217.000.000
250	IV. Tài sản dài hạn khác		28.984.180.481	26.203.749.706
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	5.12	1.438.716.344	1.488.700.462
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	5.8(b)	4.663.596.587	2.524.323.884
253	3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.21	1.665.634.460	2.136.564.460
254	4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5.13.1	11.141.047.501	9.999.192.616
255	5. Tài sản dài hạn khác	5.13.2	10.075.185.589	10.054.968.284
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.385.483.841.346	13.529.106.412.115

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

(Mẫu số B01 – CTCK/HN)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.051.314.728.251	11.473.690.369.338
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5.032.135.356.448	11.275.423.630.107
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		4.652.098.490.000	4.315.445.504.810
312	1.1 Vay ngắn hạn	5.14	4.652.098.490.000	4.315.445.504.810
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	5.16	609.613.617	380.830.475
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	5.17	275.388.648.998	33.869.310.437
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.15.2	34.043.115.487	16.275.565.491
323	6. Phải trả người lao động		19.136.834.496	20.657.361.134
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		56.199.520	27.613.000
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	5.18	19.239.166.523	17.559.462.355
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	11.614.369.615
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.19	1.860.082.779	6.832.411.707.899
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.20	29.691.205.028	27.169.904.891
340	II. Nợ phải trả dài hạn		19.179.371.803	198.266.739.231
341	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.14	-	83.470.000.000
342	1.1 Vay dài hạn		-	83.470.000.000
353	2. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	5.19	-	100.000.000.000
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.21	19.179.371.803	14.796.739.231
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.334.169.113.095	2.055.416.042.777
410	I. Vốn chủ sở hữu	5.22.3	2.334.169.113.095	2.055.416.042.777
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	1.527.257.761.300
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	5.22.1	1.669.952.740.000	1.513.146.720.000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		15.261.041.300	14.111.041.300
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối	5.22.2	642.838.476.895	521.294.108.385
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		590.160.309.835	481.779.457.339
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		52.678.167.060	39.514.651.046
418	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	5.23	1.215.881.299	1.963.199.491
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.385.483.841.346	13.529.106.412.115

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

(Mẫu số B01 – CTCK/HN)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN (“CTCK”) VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	5.24.1	38.612.181.106	38.032.022.388
005	2. Ngoại tệ các loại	5.24.2	-	15.246.819
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành (*)	5.24.3	166.995.274	151.314.672
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (“VSDC”) của CTCK	5.24.4	492.282.730.000	500.149.630.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	5.24.5	1.900.000	110.000.930.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	5.24.6	1.050.940.000	2.300.420.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	5.24.7	63.945.240.000	61.445.240.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	5.24.8	2.121.064.690.000	1.377.956.110.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		1.980.125.840.000	1.247.196.520.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		14.005.500.000	14.395.100.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		110.650.000.000	109.520.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		70.000	310.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		16.283.280.000	6.844.180.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	5.24.9	8.544.470.000	13.666.160.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		8.544.470.000	13.666.160.000
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	5.24.10	8.237.950.000	14.646.870.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.24.11	2.624.540.000	2.155.140.000

(*) Khoản mục này thể hiện số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị tính: số lượng).

IV. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp)

(Mẫu số B01 – CTCK/HN)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)				
026	5. Tiền gửi của khách hàng	5.24.12	75.343.833.576	126.578.021.863
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.317.196.998	126.549.893.208
27.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		128.043.382	116.551.516
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.636.578	28.128.655
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		17.571.925	18.444.909
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		9.064.653	9.683.746
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	5.24.13	75.343.833.576	126.578.021.863
031.1	6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		70.456.098.676	114.905.329.441
031.2	6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		4.887.734.900	11.672.692.422
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	5.24.14	1.730.602.650	1.737.710.075

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

V. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

(Mẫu số B02 – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		573.801.923.808	538.874.932.210
01.1	1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	6.1.1	344.808.616.733	245.104.155.497
01.2	1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	204.608.932.866	272.239.080.471
01.3	1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	6.1.3	24.384.374.209	21.531.696.242
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM	6.1.3	476.120.042.660	726.513.293.991
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	6.1.3	30.002.381.429	20.523.809.248
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		22.519.032.896	18.239.506.254
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		8.266.600.000	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		521.216.275	581.136.499
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		3.602.424.242	9.947.090.909
11	8. Thu nhập hoạt động khác	6.2	34.676.473.242	17.802.574.244
20	Tổng doanh thu hoạt động		1.149.510.094.552	1.332.482.343.355
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(242.494.143.226)	(254.558.112.772)
21.1	1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	6.1.1	(54.085.191.382)	(52.554.937.183)
21.2	1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	(187.875.907.866)	(201.213.971.250)
21.3	1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		(533.043.978)	(789.204.339)
22	2. Lỗ từ các khoản đầu tư HTM		-	(378.825.000)
24	3. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(645.350.000)	-
26	4. Chi phí hoạt động tự doanh	6.3	(44.321.213.353)	(27.339.182.339)
27	5. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6.3	(28.911.707.371)	(30.988.705.324)
29	6. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		(480.297.591)	-
30	7. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(575.114.674)	(462.560.994)
31	8. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	6.3	(8.145.482.692)	(11.304.124.759)
32	9. Chi phí hoạt động khác	6.3	(14.371.732.445)	(19.809.469.136)
40	Tổng chi phí hoạt động		(339.945.041.352)	(344.840.980.324)
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		4.461.495	147.953.808
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.103.034.663	1.540.222.240
43	3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con		1.379.754.000	-
44	4. Doanh thu khác về đầu tư		11.325.549.645	-
50	Tổng doanh thu hoạt động tài chính	6.4	13.812.799.803	1.688.176.048
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.075.167)	(1.329.807)
52	2. Chi phí lãi vay		(177.572.260.353)	(203.868.512.685)
55	3. Chi phí tài chính khác		(233.338.133.263)	(405.685.148.508)
60	Tổng chi phí tài chính	6.5	(410.914.468.783)	(609.554.991.000)

V. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp)

(Mẫu số B02 – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
62	V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	6.6	(68.018.062.032)	(66.395.017.168)
70	VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		344.445.322.188	313.379.530.911
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			
71	1. Thu nhập khác		996.024.995	19.104.210
72	2. Chi phí khác		(1.649.062.534)	(488.507.044)
80	Tổng kết quả hoạt động khác		(653.037.539)	(469.402.834)
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		343.792.284.649	312.910.128.077
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		327.059.259.649	241.885.018.856
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		16.733.025.000	71.025.109.221
100	IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)	6.7	(62.158.316.758)	(61.201.476.397)
100.1	1. Chi phí thuế TNDN - hiện hành	6.7.1	(58.563.954.187)	(57.060.762.794)
100.2	2. Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	6.7.2	(3.594.362.571)	(4.140.713.603)
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		281.633.967.891	251.708.651.680
201	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		280.877.213.002	251.281.460.522
203	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		756.754.889	427.191.158
300	XI. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ			
301	1. Lãi từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS		-	-
400	XII. TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN		-	-
401	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		-	-
402	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	-
500	XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG			
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.683	1.434
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5	1.683	1.434

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Mẫu số B03b – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN		343.792.284.649	312.910.128.077
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		97.004.124.531	(67.553.890.680)
03	Khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”)		7.138.634.969	6.095.274.041
04	Các khoản dự phòng		645.350.000	-
06	Chi phí lãi vay		177.572.260.353	203.868.512.685
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(12.482.769.242)	-
08	Dự thu tiền lãi		(75.869.351.549)	(277.517.677.406)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		187.875.907.866	201.213.971.250
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	187.875.907.866	201.213.971.250
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(204.608.932.866)	(272.239.080.471)
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	6.1.2	(204.608.932.866)	(272.239.080.471)
30	5. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(863.806.645.890)	(1.489.786.948.348)
31	Giảm tài sản tài chính FVTPL		477.105.532.698	23.933.630.864
32	Tăng các khoản đầu tư HTM		(3.574.509.546.425)	(2.489.227.285.828)
33	Tăng các khoản cho vay		(232.874.365.983)	(89.995.681.386)
34	Giảm/(tăng) tài sản tài chính AFS		894.919.975.261	(1.312.272.834.303)
35	Tăng phải thu bán các tài sản tài chính		(399.678.083.720)	(38.764.756.421)
36	(Tăng)/giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		(56.133.876.648)	254.518.252.406
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(23.100.896.009)	(4.549.293.705)
39	Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác		115.142.170.081	(84.548.111.408)
40	Tăng các tài sản khác		(4.832.068.872)	(2.016.259.033)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		70.777.528.545	1.050.787.018
42	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(3.552.740.660)	4.379.899.115
43	Thuế TNDN đã nộp	5.15.2	(24.531.176.489)	(51.584.016.659)
44	Lãi vay đã trả		(164.750.657.997)	(215.474.155.267)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		299.619.410.038	(5.598.844.429)
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		76.709.520	27.613.000
47	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(5.105.390.933)	2.624.638.723
48	(Giảm)/tăng phải trả người lao động		(1.224.526.638)	20.399.128.304
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		1.768.845.358.341	2.497.310.340.661
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(439.743.261.710)	(1.315.455.820.172)

VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp)

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Mẫu số B03b – CTCK/HN)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(12.565.883.358)	(4.705.188.201)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		863.636.364	-
64	Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	4	44.828.929.071	-
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		33.126.682.077	(4.705.188.201)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.150.000.000	14.225.000.000
73	Tiền vay gốc		17.729.935.264.942	16.582.398.662.107
73.2	Tiền vay khác		17.729.935.264.942	16.582.398.662.107
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(17.393.445.174.820)	(15.292.032.636.297)
74.3	Tiền chi trả gốc vay khác		(17.393.445.174.820)	(15.292.032.636.297)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(726.458.808)	(4.613.675)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		336.913.631.314	1.304.586.412.135
90	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM		(69.702.948.319)	(15.574.596.238)
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM		281.136.606.014	296.711.202.252
101.1	Tiền		181.136.606.014	197.711.202.252
101.2	Các khoản tương đương tiền		100.000.000.000	99.000.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	5.1	211.433.657.695	281.136.606.014
103.1	Tiền		208.433.657.695	181.136.606.014
103.2	Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	100.000.000.000

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ (“BCLCTT”) hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 7.

VI. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp)

(Theo phương pháp gián tiếp) (Mẫu số B03b – CTCK/HN)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.443.528.006.973	1.054.883.777.560
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(2.218.467.139.041)	(1.053.438.841.990)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.073.638.688.182	2.852.369.842.809
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(3.382.435.745.977)	(2.977.186.708.028)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(465.677.757)	(410.241.343)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		56.031.364.333	52.554.989.519
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(23.063.685.000)	(7.311.874.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(51.234.188.287)	(78.539.055.473)
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		126.578.021.863	205.117.077.336
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		126.578.021.863	205.117.077.336
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		126.549.893.208	205.089.217.139
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		28.128.655	27.860.197
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	5.24.12	75.343.833.576	126.578.021.863
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		75.343.833.576	126.578.021.863
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		75.317.196.998	126.549.893.208
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		26.636.578	28.128.655

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

VI. BÁO CÁO TÌNH HÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT

(Mẫu số B04 – CTCK/HN)

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Số dư đầu năm Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Mâm trước Tăng VND	Số tăng/giảm Giảm VND	Mâm nay Tăng VND	Số dư cuối năm Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Số dư cuối năm Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU								
1. Vốn chủ sở hữu		1.070.602.891.300	1.070.602.891.300	4.56.394.880.000	-	1.070.602.891.300	1.070.602.891.300	1.070.602.891.300
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
5. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
6. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
7. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
8. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
9. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
10. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
11. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
12. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
13. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
14. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
15. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
16. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
17. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
18. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
19. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
20. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
21. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
22. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
23. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
24. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
25. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
26. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
27. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
28. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
29. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
30. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
31. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
32. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
33. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
34. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
35. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
36. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
37. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
38. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
39. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
40. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
41. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
42. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
43. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
44. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
45. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
46. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
47. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
48. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
49. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
50. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
51. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
52. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
53. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
54. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
55. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
56. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
57. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
58. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
59. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
60. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
61. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
62. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
63. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
64. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
65. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
66. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
67. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
68. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
69. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
70. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
71. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
72. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
73. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
74. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
75. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
76. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
77. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
78. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
79. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
80. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
81. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
82. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
83. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
84. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
85. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
86. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
87. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
88. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270	2.380.876.270	12.380.876.270	-	2.380.876.270	2.380.876.270	2.380.876.270
89. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.380.876.270						

VIII. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2024)
(Mẫu số B05 – CTCK/HN)

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (“Công ty”) được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 07 vào ngày 5 tháng 7 năm 2024, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCKNN”) cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 48/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 25 tháng 6 năm 2024). Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt tại Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập theo Quyết định 505/QĐ-UBCK do UBCKNN cấp ngày 7 tháng 9 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam, và một chi nhánh (Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điều lệ hoạt động của Công ty được cập nhật gần nhất vào ngày 18 tháng 6 năm 2024.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 113 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 người).

► Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn

Quy mô	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Vốn điều lệ của Công ty	1.669.952.740.000
Tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất	2.334.169.113.095
Tổng tài sản hợp nhất	7.385.483.841.346

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Tập đoàn hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Tập đoàn. Danh mục đầu tư của Tập đoàn và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Tập đoàn và pháp luật chứng khoán hiện hành.

Tại ngày báo cáo, Công ty có 01 công ty con như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Tỷ lệ quyền sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
1	Công ty con Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (“TVAM”)	Quản lý quỹ	Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84
Ngoài ra, tại ngày báo cáo, TVAM có công ty con và công ty liên kết như sau:							
STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty %
1	Công ty con của TVAM Công ty Cổ phần Camellia Wealth (“Camellia”) (*)	Tư vấn quản lý	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	1,18	99,67	15,00	99,50
2	Công ty Cổ phần Finsight (“Finsight”)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	-	8,32	99,69
1	Công ty liên kết của TVAM Công ty Cổ phần Finsight (“Finsight”) (*)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đầu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, Số 63A Võ Văn Tần, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	48,69	-	-

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% cổ phần của Camellia và 48,69% cổ phần của Finsight.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 5 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”) và tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”) được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

► Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”). Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

► Nghiệp vụ và lợi ích cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

► Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các doanh nghiệp trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND) hoặc Đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (“FVTPL”)

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định các tài sản tài chính được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự “không thống nhất kế toán”) mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông lớn của Tập đoàn.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0) và chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (“HTM”)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.



Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Tập đoàn đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Tập đoàn đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Tập đoàn và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Tập đoàn không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực (“EIR”).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm tài chính liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Tập đoàn đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Tập đoàn không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:

- Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
- Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong năm, Tập đoàn có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1,5) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Tại ngày báo cáo, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.



3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Tập đoàn áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Tập đoàn. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bày theo giá mua cộng lãi lũy kế. Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo gần nhất.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Tập đoàn được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị trường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán. Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.



3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

► Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

► Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi/(lỗ) đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm các khoản đầu tư HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục “Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý” thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

3.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính của lợi thế thương mại đó. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong năm, Tập đoàn có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Tập đoàn.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Tập đoàn không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong năm. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu ‘Tài sản dài hạn khác’ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu ‘Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán’.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu ‘Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư’ và ‘Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC’.



3.13 TSCĐ

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

► Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

► Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một thời hạn hoặc một chu kỳ kinh doanh xác định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với khoảng thời gian trả trước. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ vào thời hạn gốc ban đầu của khoản trả trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần từ hai (02) tháng đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

3.16 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

3.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.



3.18 Các khoản phải trả, chi phí phải trả và doanh thu chưa thực hiện

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều kỳ kế toán chủ yếu bao gồm lãi tiền gửi đã nhận trước chờ phân bổ từ các hợp đồng tiền gửi. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

3.19 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.20 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Tập đoàn sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.



3.21 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Trước thời điểm thoái vốn công ty con (ngày 26 tháng 6 năm 2024), hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa công ty con của TVAM và các đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập (Thuyết minh 3.14) như sau:

- BCC quy định các bên tham gia BCC được chia một khoản lợi nhuận cố định. Các khoản tiền nhận từ đối tác theo các hợp đồng BCC được ghi nhận là một khoản phải trả trên báo cáo tài chính và được ủy thác cho công ty quản lý quỹ thực hiện đầu tư vào các tài sản tài chính để tạo ra thu nhập cố định. Tập đoàn hạch toán doanh thu tài chính tương ứng với thu nhập được tạo ra từ các tài sản này. Các khoản lợi nhuận cố định trả cho đối tác được Tập đoàn hạch toán là chi phí tài chính.
- BCC quy định các bên tham gia BCC được phân chia lợi nhuận theo kết quả hoạt động. Tập đoàn ghi nhận toàn bộ doanh thu và chi phí liên quan đến BCC, sau đó phân bổ tỷ lệ thu nhập thuần (sau khi trừ doanh thu và chi phí) cho các bên tham gia BCC trong năm tài chính.

3.22 Các khoản dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong năm.

3.23 Lợi ích của nhân viên

► Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Tập đoàn khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Tập đoàn sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Tập đoàn không có một nghĩa vụ nào khác.

► Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

► Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 1 tháng 1 năm 2021, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

► Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.



3.26 Ghi nhận doanh thu

► Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và thu nhập từ hoạt động khác.

► Thu nhập từ kinh doanh tài sản tài chính

Tập đoàn thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

► Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

► Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

► Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

3.27 Chi phí hoạt động

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: lỗ các tài sản tài chính FVTPL; chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của khác khoản cho vay; chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

3.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm phần lãi từ công ty liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật tư văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí đi lại, chi phí thuê văn phòng và chi phí quản lý khác.

3.31 Thuế TNDN

► Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và các khoản thuế TNDN hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

► Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả, và các khoản này liên quan đến cùng một cơ quan thuế với cùng một đơn vị chịu thuế.



3.32 Vốn chủ sở hữu

► **Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

► **Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý**

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

► **Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và khoản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại này.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

► **Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ**

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động của TVS và TVAM.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, Tập đoàn sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động của TVS và TVAM, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

3.33 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ và quy định pháp luật hiện hành.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn.

3.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.35 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3.37 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4. THOÁI VỐN CÔNG TY CON

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 26 tháng 6 năm 2024, TVS đã bán toàn bộ 8,32% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 15.225.000.000 Đồng và TVAM đã bán 42,68% cổ phần sở hữu tại Finsight với tổng giá trị chuyển nhượng là 78.138.354.000 Đồng. Sau khi thực hiện các giao dịch này, TVS không còn sở hữu cổ phần nào của Finsight và tỷ lệ sở hữu của TVAM tại Finsight giảm xuống còn 48,69%. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Finsight là công ty liên kết của TVAM. Chênh lệch giữa giá trị chuyển nhượng và giá trị tài sản thuần của Finsight được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Chi tiết như sau:

	Giá trị ghi nhận tại thời điểm bán VND
Tài sản	9.123.508.999.702
Tiền và tương đương tiền	48.534.424.929
Các tài sản tài chính FVTPL	113.434.902.325
Các khoản đầu tư HTM	8.192.643.861.952
Tài sản tài chính AFS	150.043.915.946
Các khoản phải thu	583.827.377.053
Tài sản khác	35.024.517.497
Nợ phải trả	8.943.148.999.702
Vay	83.470.000.000
Phải trả mua tài sản tài chính	58.100.071.477
Nợ phải trả khác	8.801.578.928.225
Tài sản thuần được hợp nhất (1)	180.360.000.000
Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào Finsight tại Tập đoàn (2) (Thuyết minh 5.9)	87.816.400.000
Tiền thu từ thoái vốn Finsight (3)	93.363.354.000
Giá trị ghi sổ của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Finsight (4) (Thuyết minh 5.23)	560.000.000
Lãi từ thoái vốn Finsight (5) = (2)+(3)+(4)-(1)	1.379.754.000
Dòng tiền thuần từ thoái vốn Finsight	
Tiền thu từ thoái vốn Finsight	93.363.354.000
Tiền và tương đương tiền của Finsight tại thời điểm thoái vốn (48.534.424.929)	(48.534.424.929)
Tiền thuần đã thu	44.828.929.071

Sau thời điểm thoái vốn Finsight, tài sản và nợ phải trả của Finsight không được hợp nhất trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Tài sản của Finsight được ủy thác cho TVAM thông qua hợp đồng quản lý danh mục bao gồm các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc tại Thuyết minh 8.1, tiền và các khoản lãi dự thu của các khoản đầu tư được phản ánh tại Thuyết minh 8.2. Phí ủy thác danh mục đầu tư được thể hiện tại Thuyết minh 9.1.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền mặt tại quỹ	91.920.901	299.432.642
Tiền gửi ngân hàng	208.341.736.794	180.837.173.372
Các khoản tương đương tiền (*)	3.000.000.000	100.000.000.000
	211.433.657.695	281.136.606.014

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 3,45%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng và hưởng lãi suất 4,30% - 4,40%/năm).

5.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)
(a) Của Tập đoàn	302.131.552	21.620.552.092.903
Cổ phiếu	140.310.356	3.985.037.408.229
Trái phiếu	140.721.196	17.424.514.684.674
Chứng chỉ quỹ	300.000	3.000.000.000
Chứng khoán khác	20.800.000	208.000.000.000
(b) Của nhà đầu tư	490.706.615	12.514.324.900.940
Cổ phiếu	460.610.460	11.263.917.203.770
Trái phiếu	11.253.115	1.196.878.387.170
Chứng chỉ quỹ	3.324.040	34.449.061.000
Chứng quyền	15.519.000	19.080.249.000
	792.838.167	34.134.876.993.843

5.3 Các loại tài sản tài chính

5.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
		Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	44.683.699.821	(25.015.422.021)	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	774.200	(11.257.438)	4.883.250
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	51.343.520.000	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	31.365.000	-	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	59.140.563	-	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	67.920.822	-	51.903.137.654
	1.034.042.743.240	96.186.420.406	(25.026.679.459)	1.105.202.484.187
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Cổ phiếu niêm yết	712.029.526.344	41.584.254.933	(20.333.133.847)	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.136.109.983	1.638.320.837	(1.122.016.670)	15.652.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	23.399.960.000	-	106.279.600.000
Trái phiếu niêm yết	210.262.169.041	2.390.096.438	-	212.652.265.479
Trái phiếu chưa niêm yết	162.552.781.800	3.044.021.055	-	165.596.802.855
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	411.710.596.300	4.594.115.363	(801.438.238)	415.503.273.425
Tiền gửi có kỳ hạn ("HDTG")	30.012.354.795	32.536.076	-	30.044.890.871
	1.624.583.178.263	76.683.304.702	(22.256.588.755)	1.679.009.894.210

5.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	865.625.213.797	712.029.526.344	733.280.647.430
HPG	140.648.671.563	147.748.719.300	71.510.932.670	78.261.090.050
TCB	84.965.192.760	101.841.475.000	48.088.060.730	45.474.000.000
VIB	75.211.250.000	77.145.200.000	49.775.567.764	53.900.000.000
Khác	545.131.821.674	538.889.819.497	542.654.965.180	555.645.557.380
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	4.883.250	15.136.109.983	15.652.414.150
QTP	-	-	10.731.900.000	9.620.000.000
Khác	15.366.488	4.883.250	4.404.209.983	6.032.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	134.223.160.000	82.879.640.000	106.279.600.000
FUCTVGF3	26.154.000.000	42.672.000.000	26.154.000.000	36.830.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	43.203.160.000	25.819.640.000	35.789.600.000
FUCTVGF5	30.906.000.000	48.348.000.000	30.906.000.000	33.660.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.031.365.000	-	-
TCGF	3.000.000.000	3.031.365.000	-	-
Trái phiếu niêm yết (i)	50.355.583.923	50.414.724.486	210.262.169.041	212.652.265.479
LPB123015	50.355.583.923	50.414.724.486	-	-
LPB122010	-	-	199.901.369.041	202.058.787.397
Khác	-	-	10.360.800.000	10.593.478.082
Trái phiếu chưa niêm yết (ii)	51.835.216.832	51.903.137.654	162.552.781.800	165.596.802.855
MBB12101	51.018.245.000	51.079.375.137	100.215.424.800	102.694.931.649
CTG2030T2	-	-	50.710.500.000	50.901.849.315
Khác	816.971.832	823.762.517	11.626.857.000	12.000.021.891
CCTG	-	-	411.710.596.300	415.503.273.425
HĐTG	-	-	30.012.354.795	30.044.890.871
	1.034.042.743.240	1.105.202.484.187	1.624.583.178.263	1.679.009.894.210

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu tổ chức tín dụng (“TCTD”) niêm yết, có kỳ hạn còn lại 5,5 năm và lãi suất 7,48%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 5,2 năm và hưởng lãi suất 9,30%/năm và trái phiếu doanh nghiệp có kỳ hạn còn lại 0,8 năm và hưởng lãi suất 13,78%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại 3,7 năm, lãi suất 6,38%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 4,7 đến 6,7 năm, lãi suất từ 6,65% đến 8,00%/năm và TPDN có kỳ hạn còn lại 1,2 năm, có lãi suất 11,50%/năm).

5.3.3 Các khoản đầu tư HTM

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	6.780.800.000	-
GEG121022	-	-	6.780.800.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	20.250.002.616	-
TTCCH2124003	-	-	16.000.000.000	-
Khác	-	-	4.250.002.616	-
HĐTG (i)	3.323.171.276.452	-	5.365.518.016.437	-
CCTG (ii)	1.040.800.000.000	-	1.970.880.021.910	-
Khác (iii)	25.000.000.000	-	14.000.000.000	-
	4.388.971.276.452	-	7.377.428.840.963	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ trên 01 đến 11,5 tháng, lãi suất từ 4,80% đến 7,70%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 01 đến 10 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,30%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,6 đến 8 tháng, lãi suất từ 4,90% đến 8,10%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 01 đến 12 tháng, lãi suất từ 4,20% đến 11,50%/năm).

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư HTM - ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại là 10,5 tháng, hưởng lãi suất 15%/năm, khoản đầu tư này được đảm bảo bởi cổ phần của các công ty liên quan (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất 12,00%/năm).

(b) Dài hạn	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Trái phiếu niêm yết	-	-	300.209.790.000	-
LPB123015	-	-	300.209.790.000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	916.275.000.000	-
LPB7Y202205	-	-	300.000.000.000	-
MBB12105	-	-	150.000.000.000	-
MBB12104	-	-	115.000.000.000	-
CTG2030T2/02	-	-	101.275.000.000	-
Khác	-	-	250.000.000.000	-
CCTG	-	-	277.733.287.700	-
HĐTG (i)	140.000.000.000	-	215.000.000.000	-
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại (ii)	208.000.000.000	-	-	-
Khác (iii)	96.474.176.000	-	200.000.000.000	-
Bên thứ ba	61.150.000.000	-	-	-
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	35.324.176.000	-	200.000.000.000	-
	444.474.176.000	-	1.909.218.077.700	-

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, HĐTG có kỳ hạn còn lại là 13 tháng, lãi suất 5,40%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 15 đến 18 tháng và hưởng lãi suất từ 7,00% - 8,10%/năm).

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn 05 năm. Cổ tức được trả là cổ tức cố định là 7,50% cho 6 tháng cuối năm 2024 và tỷ lệ cho các năm tiếp theo là 15,00%/năm.

(iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM - dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư, có kỳ hạn còn lại từ 14 đến 17 tháng, lãi suất từ 5,50% đến 18,00%/năm. Một khoản đầu tư với bên thứ ba với tổng số tiền là 40 tỷ Đồng được đảm bảo bởi cổ phần của các công ty được đầu tư và các khoản đầu tư với bên thứ ba còn lại không có tài sản đảm bảo và có kèm theo điều kiện chuyển đổi lúc đáo hạn. Các khoản đầu tư với bên liên quan có bảo lãnh từ các bên khác (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác của công ty con, trong đó vốn đầu tư của công ty con là 100 tỷ Đồng và vốn góp nhận hợp tác kinh doanh từ đối tác là 100 tỷ Đồng, có kỳ hạn còn lại từ 24 - 25 tháng và hưởng lợi tức 15,00%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, một số khoản đầu tư HTM với tổng số tiền là 4.291 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 4.262 tỷ Đồng) (Thuyết minh 5.14).



5.3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá trị phân bổ VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cho vay ký quỹ (*)	416.044.784.125	-	190.134.552.005	(580.158.718)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	-	6.703.045.384	-
	429.131.804.654	-	196.837.597.389	(580.158.718)

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Tập đoàn nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.368 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 583 tỷ Đồng).

5.3.6 Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản cho vay	-	580.158.718
Tài sản tài chính AFS	-	2.354.650.000
	-	2.934.808.718

Chi tiết các tài sản tài chính (“TSTC”) và dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT	Loại TSTC	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý/ Giá trị phân bổ VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Giá trị dự phòng ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Mức trích lập dự phòng trong năm VND
I	HTM	4.833.445.452.452	4.833.445.452.452	-	-	-
	Ngắn hạn	4.388.971.276.452	4.388.971.276.452	-	-	-
	Dài hạn	444.474.176.000	444.474.176.000	-	-	-
II	Cho vay	429.131.804.654	429.131.804.654	-	(580.158.718)	
	Cho vay ký quỹ	416.044.784.125	416.044.784.125	-	(580.158.718)	-
	Ứng trước tiền bán chứng khoán	13.087.020.529	13.087.020.529	-	-	-
III	AFS	311.745.305.280	311.745.305.280	-	(2.354.650.000)	(645.350.000)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	311.745.305.280	311.745.305.280	-	(2.354.650.000)	(645.350.000)
		5.574.322.562.386	5.574.322.562.386	-	(2.934.808.718)	(645.350.000)

5.3.5 Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	311.745.305.280		-	456.447.456.762		(2.354.650.000)
Công ty Cổ phần (“CTCP”)						
Finhay	126.891.030.376	(*)	-	126.891.030.376	(*)	-
CTCP Galaxy Education	100.747.206.391	(*)	-	250.791.122.337	(*)	-
CTCP Giải trí và Giáo dục Galaxy	33.258.788.000	(*)	-	29.632.968.000	(*)	-
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
CTCP Công nghệ NAMI	19.990.916.631	(*)	-	15.274.972.167	(*)	-
CTCP Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh	3.010.000.000	(*)	-	3.010.000.000	(*)	-
CTCP Viễn Thông Tinh Vân (**)	-	(*)	-	3.000.000.000	(*)	(2.354.650.000)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	103.015.890.411	103.015.890.411	-
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	695.704.452.056	695.704.452.056	-
CCTG	-	-	-	269.474.246.574	269.474.246.574	-
	311.745.305.280		-	1.524.642.045.803		(2.354.650.000)

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(**) Trong năm 2024, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư vào CTCP Viễn Thông Tinh Vân và xóa sổ khoản đầu tư này (Thuyết minh 5.3.6).

5.4 Các khoản phải thu

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	219.534.886.900	56.376.556.421
Bên thứ ba		
Cổ phiếu	219.534.886.900	12.181.890.000
Trái phiếu	-	44.194.666.421
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	72.196.888.519	277.517.677.406
Bên thứ ba		
Dự thu tiền lãi các tài sản tài chính	62.024.833.724	275.096.027.406
Dự thu cổ tức	-	2.421.650.000
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)		
Dự thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	10.172.054.795	-
	291.731.775.419	333.894.233.827

(b) Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn là dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư HTM.

5.5 Trả trước cho người bán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc mua chứng khoán chưa niêm yết - Công ty Cổ phần Đầu tư 315	-	41.310.000.000
Khác	3.155.281.135	2.711.970.530
	3.155.281.135	44.021.970.530

5.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục	27.665.764.544	13.707.806.101
Phải thu phí tư vấn	12.944.600.092	4.022.000.092
Phải thu phí lưu ký	216.237.027	108.257.759
Phải thu phí hoạt động môi giới	167.925.713	55.567.415
	40.994.527.376	17.893.631.367

5.7 Các khoản phải thu khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	-	114.187.711.101
Các khoản phải thu khác	1.034.607	2.518.059.091
	1.034.607	116.705.770.192

5.8 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
(a) Ngắn hạn	4.957.359.228	3.866.509.187
Phí dịch vụ phần mềm	2.722.089.828	1.407.430.656
Thuê văn phòng	653.145.742	636.806.089
Phí dịch vụ khác	1.582.123.658	1.822.272.442
(b) Dài hạn	4.663.596.587	2.524.323.884
Thiết bị tin học	1.114.116.626	1.007.372.762
Sửa chữa văn phòng	885.499.338	435.286.280
Phí dịch vụ khác	2.663.980.623	1.081.664.842
	9.620.955.815	6.390.833.071

5.10 TSCĐ hữu hình

	Năng cấp tài sản thuê VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	24.973.950.670	4.243.150.700	202.596.880	30.911.266.020
Mua trong năm	-	6.730.684.858	-	-	6.730.684.858
Thanh lý	-	-	(1.201.950.000)	-	(1.201.950.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(749.870.000)	-	-	(749.870.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.491.567.770	30.954.765.528	3.041.200.700	202.596.880	35.690.130.878
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.491.567.770	18.453.661.718	2.319.715.369	202.596.880	22.467.541.737
Khấu hao trong năm	-	2.995.625.264	262.224.552	-	3.257.849.816
Thanh lý	-	-	(115.779.233)	-	(115.779.233)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	(41.659.446)	-	-	(41.659.446)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.491.567.770	21.407.627.536	2.466.160.688	202.596.880	25.567.952.874
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	6.520.288.952	1.923.435.331	-	8.443.724.283
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	9.547.137.992	575.040.012	-	10.122.178.004

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Finsight (*)	99.141.949.645	(**)	-	-	(**)	-
(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đây là khoản đầu tư vào Finsight, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi lần gần nhất (lần thứ 4) do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 9 năm 2024.						
(**) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.						
Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong năm như sau:						
				Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	
Số dư đầu năm			-	-	-	
Chuyển khoản đầu tư công ty con thành công ty liên kết (Thuyết minh 4)			87.816.400.000	-	-	
Phân lãi trong công ty liên kết (Thuyết minh 6.4)			11.325.549.645	-	-	
Số cuối năm			99.141.949.645		-	

5.11 TSCĐ vô hình

	Phần mềm tin học VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	27.911.735.509	2.301.546.400	30.213.281.909
Mua trong năm	5.344.581.000	-	5.344.581.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	217.000.000	-	217.000.000
Giảm do thoái vốn công ty con	(310.000.000)	-	(310.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	33.163.316.509	2.301.546.400	35.464.862.909
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	18.232.716.363	2.301.546.400	20.534.262.763
Hao mòn trong năm	3.880.785.153	-	3.880.785.153
Giảm do thoái vốn công ty con	(25.833.333)	-	(25.833.333)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	22.087.668.183	2.301.546.400	24.389.214.583
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	9.679.019.146	-	9.679.019.146
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	11.075.648.326	-	11.075.648.326

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là là 13,21 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12,95 tỷ Đồng).

5.12 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đặt cọc thuê văn phòng	1.308.331.465	1.365.512.065
Đặt cọc dài hạn khác	130.384.879	123.188.397
	1.438.716.344	1.488.700.462

5.13 Tiền nộp các quỹ

5.13.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.142.777.291	8.627.791.229
Tiền lãi phân bổ	1.878.270.210	1.251.401.387
	11.141.047.501	9.999.192.616

5.13.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 3 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	75.185.589	54.968.284
	10.075.185.589	10.054.968.284

5.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

5.15.1 Phải thu

STT	Chi tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế GTGT	121.247.562	481.407.126	(360.190.802)	-	(50.341.559)	192.122.327
2	Thuế TNDN	2.715.302.954	-	-	(2.715.302.954)	-	-
		2.836.550.516	481.407.126	(360.190.802)	(2.715.302.954)	(50.341.559)	192.122.327

5.15.2 Phải trả

STT	Chi tiêu	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cần trừ trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
1	Thuế TNDN	8.393.176.491	58.563.954.187	(24.531.176.489)	(2.715.302.954)	(7.386.964.998)	32.323.686.237
2	Thuế GTGT	388.511.146	275.242.425	(347.242.425)	-	-	316.511.146
3	Thuế TNCN	7.474.955.868	37.960.861.375	(42.854.113.998)	-	(1.178.785.141)	1.402.918.104
	Khấu trừ của nhân viên	4.040.512.963	17.523.170.530	(20.870.852.981)	-	18.200	692.848.712
	Khấu trừ của nhà đầu tư	3.178.537.598	13.678.999.622	(15.303.245.309)	-	(1.178.803.341)	375.488.570
	Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	153.450.766	208.763.538	(344.456.824)	-	-	17.757.480
	Khấu trừ từ cổ tức	102.454.541	6.549.927.685	(6.335.558.884)	-	-	316.823.342
4	Thuế khác	18.921.986	156.227.325	(175.149.311)	-	-	-
		16.275.565.491	96.956.285.312	(67.907.682.223)	(2.715.302.954)	(8.565.750.139)	34.043.115.487

5.14 Vay ngắn hạn và dài hạn

	Lãi suất (%)	Kỳ hạn còn lại (tháng)	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Số vay trong năm VND	Số đã trả trong năm VND	Giảm do thoái vốn công ty con VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND
Vay ngắn hạn			4.315.445.504.810	17.730.098.160.010	(17.393.445.174.820)	-	4.652.098.490.000
Tổ chức tài chính	2,50 - 7,00	0,7 - 7,5	4.165.057.492.810	17.165.485.264.942	(16.698.044.267.752)	-	4.632.498.490.000
Tổ chức kinh tế	6,00	12	-	328.300.000.000	(326.000.000.000)	-	2.300.000.000
Cá nhân	6,32 - 8,00	0,1 - 3,5	150.388.012.000	236.312.895.068	(369.400.907.068)	-	17.300.000.000
Vay dài hạn			83.470.000.000	-	-	(83.470.000.000)	-
Cá nhân			83.470.000.000	-	-	(83.470.000.000)	-
			4.398.915.504.810	17.730.098.160.010	(17.393.445.174.820)	(83.470.000.000)	4.652.098.490.000

Các khoản vay của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.291 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: các khoản đầu tư HTM với số tiền là 4.262 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

5.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	509.742.397	302.202.743
Phải trả VSDC	99.871.220	78.627.732
	609.613.617	380.830.475

5.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính	274.809.830.693	5.821.500.000
Bên thứ ba	2.758.250.000	5.821.500.000
Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	272.051.580.693	-
Phải trả phí dịch vụ	50.000.000	27.850.897.770
Phải trả khác	528.818.305	196.912.667
	275.388.648.998	33.869.310.437

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	18.871.166.523	15.098.717.171
Khác	368.000.000	2.460.745.184
	19.239.166.523	17.559.462.355

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả ngắn hạn khác	1.860.082.779	6.832.411.707.899
Phải trả cổ tức cho cổ đông	1.817.727.650	1.735.335.075
Phải trả đối tác theo BCC chia lợi nhuận cố định	-	6.669.946.202.116
Phải trả đối tác theo BCC chia lợi nhuận theo kết quả kinh doanh	-	160.687.878.661
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	42.355.129	42.292.047
Phải trả dài hạn khác	-	100.000.000.000
Phải trả đối tác hợp tác kinh doanh - Bên liên quan (Thuyết minh 9.1)	-	100.000.000.000
	1.860.082.779	6.932.411.707.899

5.20 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Số đầu năm	27.169.904.891	48.169.904.891
Trích trong năm (Thuyết minh 5.22.3(iii))	21.394.082.595	-
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh 5.22.3(iv))	(13.872.782.458)	-
Sử dụng trong năm (Thuyết minh 5.22.3(ii))	(5.000.000.000)	(21.000.000.000)
Số cuối năm	29.691.205.028	27.169.904.891

5.21 Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Dự phòng phải thu khó đòi	8.328.172.300	8.328.172.300
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	2.354.650.000
	8.328.172.300	10.682.822.300
Tính ở thuế suất 20%:		
Dự phòng phải thu khó đòi	1.665.634.460	1.665.634.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	-	470.930.000
	1.665.634.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	95.896.859.021	66.622.535.770
Khác	-	7.361.160.385
	95.896.859.021	73.983.696.155
Tính ở thuế suất 20%:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	19.179.371.803	13.324.507.154
Khác	-	1.472.232.077
	19.179.371.803	14.796.739.231

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	166.995.274	151.314.672

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	51.976.437	31,12	44.524.034	29,42
Đinh Thị Hoa	21.968.458	13,16	13.380.862	8,84
Wardhaven Vietnam Fund	9.780.355	5,86	8.891.232	5,88
Các cổ đông khác	83.270.024	49,86	84.518.544	55,86
	166.995.274	100,00	151.314.672	100,00

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số đầu năm	151.314.672	107.075.184
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	15.180.602	36.899.344
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	500.000	2.100.000
Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	5.240.144
Số cuối năm	166.995.274	151.314.672

5.22.2 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	590.160.309.835	481.779.457.339
Lợi nhuận chưa thực hiện	52.678.167.060	39.514.651.046
<i>Lợi nhuận chưa thực hiện và thuế hoãn lại trên đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>52.678.167.060</i>	<i>39.514.651.046</i>
	642.838.476.895	521.294.108.385

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	481.779.457.339	666.380.760.592
2. Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	267.713.696.988	184.392.140.892
3. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm (3)=(1)+(2)	749.493.154.327	850.772.901.484
4. Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm soát	2.544.082	-
5. Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(151.806.020.000)	(368.993.444.145)
6. Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	13.850.586.006	-
7. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(21.379.954.580)	-
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	590.160.309.835	481.779.457.339

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp)

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 7 tháng 5 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2023 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 10:1 (cổ đông sở hữu 10 cổ phiếu được nhận thêm 1 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 15.180.602 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 6 năm 2024 và nhận được Công văn số 3763/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 17 tháng 6 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 12 năm 2023 và ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã thông qua phương án phát hành 500.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty (“ESOP”), trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 5 tỷ Đồng (Thuyết minh 5.20) và thực thu từ người lao động là 1,15 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 1,15 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 12.300 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 500.000 cổ phiếu. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2024 và nhận được Công văn số 2053/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 1 tháng 4 năm 2024.

(iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 24 tháng 4 năm 2024, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12.564.073.026 Đồng, tương đương 05% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2023.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 2703/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 3 năm 2024, TVAM thông qua mức trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi là 8.830.009.569 Đồng, tương đương 07% LSNT chưa phân phối đến cuối năm 2023.

(iv) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bất thường của TVAM số 3005/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2024, TVAM đã thông qua việc hoàn nhập toàn bộ các khoản TVAM đã trích cho Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 và 2023 với số tiền lần lượt là 5.042.772.889 Đồng và 8.830.009.569 Đồng.

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	Lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	267.713.696.988	13.163.516.014	756.754.889	281.633.967.891
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (i)	151.806.020.000	-	-	-	(151.806.020.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động (ii)	5.000.000.000	1.150.000.000	-	-	-	-	-	6.150.000.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (iii)	-	-	-	-	(21.379.954.580)	-	(14.128.015)	(21.394.082.595)
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (iv)	-	-	-	-	13.850.586.006	-	22.196.452	13.872.782.458
Thay đổi tỷ lệ sở hữu NCI	-	-	-	-	2.544.082	-	(2.544.082)	-
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	-	-	(560.000.000)	(560.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền của công ty con	-	-	-	-	-	-	(949.597.436)	(949.597.436)
Số cuối năm	1.669.952.740.000	15.261.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	590.160.309.835	52.678.167.060	1.215.881.299	2.334.169.113.095

5.23 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Năm tài chính kết thức ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thức ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu năm	1.963.199.491	1.311.008.333
Lợi nhuận trong năm	756.754.889	427.191.158
Lợi nhuận đã thực hiện	781.608.474	432.115.170
Lỗ chưa thực hiện	(24.853.585)	(4.924.012)
Giao dịch với cổ đông không kiểm soát	(2.544.082)	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi	(14.128.015)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	22.196.452	-
Chia cổ tức bằng tiền	(949.597.436)	-
Bán công ty con	(560.000.000)	-
Góp vốn vào Camellia	-	225.000.000
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1.215.881.299	1.963.199.491

5.24 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

5.24.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Khoản cho vay hỗ trợ thanh toán	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	15.050.634.719	14.470.476.001
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.612.181.106	38.032.022.388

Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

5.22.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND	Lợi nhuận đã thực hiện VND	(Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số đầu năm	1.070.751.840.000	111.041.300	2.385.326.228	54.917.083.228	666.380.760.592	(27.374.668.584)	1.311.008.333	1.768.482.391.097
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	184.392.140.892	66.889.319.630	427.191.158	251.708.651.680
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-	225.000.000	225.000.000
Phát hành cổ phiếu thường trả cho người lao động (v)	21.000.000.000	14.000.000.000	-	-	-	-	-	35.000.000.000
Tăng vốn từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (vi)	52.401.435.855	-	-	(52.401.435.855)	-	-	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (vi)	368.993.444.145	-	-	-	(368.993.444.145)	-	-	-
Số cuối năm	1.513.146.720.000	14.111.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	481.779.457.339	39.514.651.046	1.963.199.491	2.055.416.042.777

(v) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 5 tháng 10 năm 2022, Công ty đã thông qua phương án phát hành 2.100.000 cổ phiếu phổ thông theo chương trình ESOP, trong đó nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 5.20) và thực thu từ người lao động là 14 tỷ Đồng. Công ty đã hạch toán ghi nhận giá trị thặng dư vốn cổ phần của đợt phát hành này với số tiền 14 tỷ Đồng theo khoản chênh lệch giữa giá phát hành 17.000 Đồng/cổ phần so với mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần cho 2.000.000 cổ phiếu và 100.000 cổ phiếu còn lại được phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000 Đồng/cổ phần. Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 2 đến 3 năm kể từ ngày phát hành. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 4 tháng 1 năm 2023 và nhận được Công văn số 168/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 12 tháng 1 năm 2023.

(vi) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 26 tháng 4 năm 2023 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 12 tháng 5 năm 2023, Công ty đã thông qua phương án phát hành thêm 42.139.488 cổ phiếu mới; trong đó để trả cổ tức với tỷ lệ 33,8% từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện đến cuối năm 2021 và cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 4,8% từ nguồn quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ. Công ty đã hoàn thành phát hành vào ngày 16 tháng 6 năm 2023 và nhận được Công văn số 4029/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 27 tháng 6 năm 2023.

5.24.2 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	-	15.246.819

5.24.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 Cổ phiếu
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	15.680.602	44.239.488
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	151.314.672	107.075.184
	166.995.274	151.314.672

5.24.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	491.882.730.000	296.552.630.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	400.000.000	203.597.000.000
	492.282.730.000	500.149.630.000

5.24.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	110.000.000.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	1.900.000	930.000
	1.900.000	110.000.930.000

5.24.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	1.050.940.000	2.300.420.000

5.24.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	12.430.240.000	12.930.240.000
Chứng chỉ quỹ	51.515.000.000	48.515.000.000
	63.945.240.000	61.445.240.000

5.24.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.980.125.840.000	1.247.196.520.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	14.005.500.000	14.395.100.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	110.650.000.000	109.520.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	70.000	310.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	16.283.280.000	6.844.180.000
	2.121.064.690.000	1.377.956.110.000

5.24.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.544.470.000	13.666.160.000

5.24.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	8.234.950.000	14.646.870.000
Chứng chỉ quỹ	3.000.000	-
	8.237.950.000	14.646.870.000

5.24.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Cổ phiếu	2.624.540.000	2.155.140.000

5.24.12 Tiền gửi của khách hàng

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	75.317.196.998	126.549.893.208
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	70.438.526.751	119.561.769.532
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.878.670.247	6.988.123.676
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	26.636.578	28.128.655
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	17.571.925	18.444.909
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	9.064.653	9.683.746
	75.343.833.576	126.578.021.863

5.24.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	55.588.680.706	98.114.347.943
Trong nước	50.700.945.806	91.116.540.521
Nước ngoài	4.887.734.900	6.997.807.422
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	19.755.152.870	28.463.673.920
Trong nước	19.755.152.870	23.788.788.920
Nước ngoài	-	4.674.885.000
	75.343.833.576	126.578.021.863

5.24.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty	1.728.227.650	1.735.335.075
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.375.000	2.375.000
	1.730.602.650	1.737.710.075

6.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch tăng	204.608.932.866	272.239.080.471
Chênh lệch giảm	(187.875.907.866)	(201.213.971.250)
	16.733.025.000	71.025.109.221

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong năm VND
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	845.956.935.997	865.625.213.797	19.668.277.800	21.251.121.086	(1.582.843.286)
Cổ phiếu chưa niêm yết	15.366.488	4.883.250	(10.483.238)	516.304.167	(526.787.405)
Chứng chỉ quỹ niêm yết	82.879.640.000	134.223.160.000	51.343.520.000	23.399.960.000	27.943.560.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	3.000.000.000	3.031.365.000	31.365.000	-	31.365.000
Trái phiếu niêm yết	50.355.583.923	50.414.724.486	59.140.563	2.390.096.438	(2.330.955.875)
Trái phiếu chưa niêm yết	51.835.216.832	51.903.137.654	67.920.822	3.044.021.055	(2.976.100.233)
CCTG	-	-	-	3.792.677.125	(3.792.677.125)
HĐTG	-	-	-	32.536.076	(32.536.076)
	1.034.042.743.240	1.105.202.484.187	71.159.740.947	54.426.715.947	16.733.025.000

6.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

6.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	344.808.616.733	245.104.155.497
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	336.995.246.886	232.238.744.818
Khác	7.813.369.847	12.865.410.679
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(54.085.191.382)	(52.554.937.183)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	(54.085.191.382)	(52.554.937.183)
	290.723.425.351	192.549.218.314

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyển di động VND	Lãi bán năm nay VND	Lãi bán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	50.000.963	1.476.455.837.530	1.392.512.957.838	83.942.879.692	105.943.668.461
Cổ phiếu chưa niêm yết	4.251.402	231.850.957.409	114.247.786.900	117.603.170.509	1.998.700.070
Trái phiếu niêm yết	66.031.500	6.824.661.174.665	6.818.065.716.909	6.595.457.756	5.689.022.628
Trái phiếu chưa niêm yết	2.068.325	1.697.793.339.511	1.683.535.933.524	14.257.405.987	47.608.119.103
CCTG và HĐTG	457.093	11.435.746.276.474	11.375.235.134.914	60.511.141.560	18.444.297.373
Khác		7.813.369.847	-	7.813.369.847	12.865.410.679
		21.674.320.955.436	21.383.597.530.085	290.723.425.351	192.549.218.314

6.1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	24.384.374.209	21.531.696.242
Cổ tức	24.384.374.209	20.335.224.750
Tiền lãi	-	1.196.471.492
Từ các khoản đầu tư HTM	476.120.042.660	726.513.293.991
Tiền lãi	465.947.987.865	726.513.293.991
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	10.172.054.795	-
Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	30.002.381.429	20.523.809.248
	530.506.798.298	768.568.799.481

6.2 Thu nhập hoạt động khác

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Doanh thu từ quản lý danh mục	28.289.409.551	8.432.628.463
Doanh thu từ quản lý quỹ	6.387.063.691	7.405.621.931
Doanh thu khác	-	1.964.323.850
	34.676.473.242	17.802.574.244

6.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí hoạt động tự doanh	44.321.213.353	27.339.182.339
Chi phí lương	34.302.778.415	20.556.532.064
Dịch vụ mua ngoài	2.411.988.268	958.305.366
Khấu hao TSCĐ	2.410.910.107	1.986.368.449
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	1.155.077.925	982.958.109
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	870.941.973	685.562.241
Chi phí khác	3.169.516.665	2.169.456.110
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	28.911.707.371	30.988.705.324
Chi phí lương	13.104.228.169	13.540.846.287
Dịch vụ mua ngoài	6.035.523.829	8.070.416.743
Khấu hao TSCĐ	3.198.697.652	3.039.490.437
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	3.092.729.749	3.053.049.617
Chi phí khác	3.480.527.972	3.284.902.240
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	8.145.482.692	11.304.124.759
Chi phí lương	5.052.136.287	7.562.874.190
Dịch vụ mua ngoài	787.728.265	788.567.222
Khấu hao TSCĐ	413.755.668	379.858.357
Vật tư văn phòng	204.322.163	192.269.226
Chi phí khác	1.687.540.309	2.380.555.764
Chi phí hoạt động khác	14.371.732.445	19.809.469.136
Chi phí lương	10.385.077.051	16.370.668.803
Dịch vụ mua ngoài	1.675.288.422	798.094.190
Khấu hao TSCĐ	151.334.896	24.676.531
Chi phí khác	2.160.032.076	2.616.029.612
	95.750.135.861	89.441.481.558

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái	4.461.495	147.953.808
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	1.103.034.663	1.540.222.240
Phần lãi trong công ty liên kết (Thuyết minh 5.9)	11.325.549.645	-
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	1.379.754.000	-
	13.812.799.803	1.688.176.048

6.5 Chi phí tài chính

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	4.075.167	1.329.807
Chi phí lãi vay	177.572.260.353	203.868.512.685
Chi phí tài chính khác (*)	233.338.133.263	405.685.148.508
	410.914.468.783	609.554.991.000

(*) Đây là chi phí hoạt động hợp tác kinh doanh với đối tác.

6.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Chi phí lương	42.630.309.828	44.947.261.725
Dịch vụ mua ngoài	11.774.599.814	7.790.314.100
Khấu hao TSCĐ	963.936.646	664.880.267
Chi phí khác	12.649.215.744	12.992.561.076
	68.018.062.032	66.395.017.168

6.7 Thuế TNDN

6.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm tài chính hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của các công ty trong Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính. Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	343.792.284.649	312.910.128.077
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	(50.972.513.709)	(27.606.314.113)
Các khoản điều chỉnh tăng	17.025.613.556	11.067.872.127
Chi phí không được trừ	4.175.433.547	1.119.966.249
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	6.554.180.009	6.180.372.846
Các khoản điều chỉnh tăng khác	6.296.000.000	3.767.533.032
Các khoản điều chỉnh giảm	(67.998.127.265)	(38.674.186.240)
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	(35.383.676.651)	(25.055.430.323)
Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	(11.325.549.645)	-
Thu nhập từ cổ tức	(19.287.974.209)	(20.335.224.750)
Lỗi lũy kế được khấu trừ	(95.963.900)	95.963.900
Các khoản điều chỉnh giảm khác	(1.904.962.860)	6.620.504.933
Thu nhập chịu thuế	292.819.770.940	285.303.813.964
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN – hiện hành (*)	58.563.954.187	57.060.762.794
Thuế TNDN phải trả đầu năm	8.393.176.491	3.523.336.566
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(24.531.176.489)	(51.584.016.659)
Số cần trừ trong năm	(2.715.302.954)	(3.322.209.164)
Giảm do thoái vốn công ty con	(7.386.964.998)	-
Thuế TNDN phải thu cuối năm	-	2.715.302.954
Thuế TNDN phải trả cuối năm	32.323.686.237	8.393.176.491

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.
Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN của Công ty cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

6.7.2 Thuế TNDN hoãn lại

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu năm	2.136.564.460	2.136.564.460
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	129.070.000	-
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	(600.000.000)	-
Khác	1.259.200.001	-
Giảm do thoái vốn công ty con	(1.259.200.001)	-
Số dư cuối năm	1.665.634.460	2.136.564.460
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	14.796.739.231	10.656.025.628
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.382.632.572	4.140.713.603
Số dư cuối năm	19.179.371.803	14.796.739.231

Tập đoàn đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(129.070.000)	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	4.382.632.572	4.750.288.737
Xóa sổ tài sản tài chính AFS	600.000.000	-
Khác	(1.259.200.001)	(609.575.134)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.594.362.571	4.140.713.603

7. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TÊ HỢP NHẤT

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Lãi vốn từ lợi nhuận chưa phân phối	151.506.020.000	368.893.444.145
Lãi vốn từ quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		52.401.435.855
Lãi vốn từ quỹ khen thưởng phúc lợi	5.000.000.000	21.000.000.000
Lãi đi vay nhập vốn	162.893.068	-

8. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

8.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	324.301.428.020	
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	75.568.205.676	-
MWG	15.670.998.746	-
SSI	10.529.375.100	-
Các mã chứng khoán khác	49.367.831.830	-
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	248.733.222.344	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	64.781.068.942	39.191.556.122
Chứng chỉ quỹ niêm yết	130.096.930.470	157.311.905.942
Chứng chỉ quỹ niêm yết bị suy giảm giá trị	9.938.458.047	48.311.905.942
FUESSV50	5.475.374.226	12.326.747.202
FUESSV30	4.463.083.821	10.888.705.028
FUESSVFL	-	25.096.453.712
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	120.158.472.423	109.000.000.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	53.695.996.798	108.285.560.054
Trái phiếu niêm yết	776.935.670.752	55.020.509.500
Trái phiếu chưa niêm yết (*)	207.387.088.201	209.576.100.000
Trái phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	515.146.036.897	62.500.000.000
CCTG	3.515.177.642.724	469.254.822.600
HĐTG	3.349.800.000.000	506.000.000.000
	8.937.321.862.804	1.607.140.454.218

Số dư cuối năm và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)				
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	208.000.000.000	-	208.000.000.000	-
	Phải thu phí quản lý danh mục (*)	-	27.599.200.405	(5.398.196.603)	22.201.003.802	21.499.560.588
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	355.138.856.294	(355.138.856.294)	-	-
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(308.851.580.693)	36.800.000.000	(272.051.580.693)	-
	Phải thu phí môi giới	-	62.309.325	(62.309.325)	-	62.309.325
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tiền gửi nhà đầu tư	-	60.682.374	-	60.682.374	-
	Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	10.172.054.795	-	10.172.054.795	10.172.054.795
	Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	475.470.100	2.278.630.323	(2.754.100.423)	-	2.278.630.323
	Lợi tức	-	2.540.000.000	(2.540.000.000)	-	2.540.000.000
Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Phải thu phí giao dịch	-	137.050.901	(137.050.901)	-	137.050.901
	Quý Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	3.434.331.680	2.247.318.865	(5.681.650.545)	-	2.247.318.865
	Lợi tức	-	2.556.400.000	(2.556.400.000)	-	2.556.400.000
	Phải thu phí giao dịch	-	110.861.666	(110.861.666)	-	110.861.666
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Phải thu phí quản lý Quỹ	30.906.000.000	-	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.861.114.503	(1.861.114.503)	-	1.861.114.503
	Phải thu phí giao dịch	-	111.304.202	(111.304.202)	-	111.304.202
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	-	-	-	-
	Phải thu phí giao dịch	-	-	-	-	-

(*) Biến động tăng trong năm của nghiệp vụ phí quản lý doanh mục với Finsight bao gồm khoản phải thu phát sinh tăng từ doanh thu tính từ thời điểm thoái vốn đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 và khoản phải thu phát sinh tăng từ giao dịch thoái vốn.

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.397.851.435	2.397.851.435

(*) Chi tiết số dư danh mục đầu tư TPDN có rủi ro của các nhà đầu tư ủy thác trong nước như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
TPDN chưa niêm yết	7.394.007.379	5.899.600.000

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

8.2 Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	24.148.157.781	3.327.232.034
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	24.147.010.420	3.324.466.634
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	1.147.361	2.765.400
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	267.967.094.353	69.874.454.224
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	37.072.379.284	9.843.069.008

9. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Finsight (“Finsight”)	Công ty liên kết của TVAM (trước đây là công ty con của TVAM)
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 (“FUCTVGF3”)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 (“FUCTVGF4”)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 (“FUCTVGF5”)	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con và bên liên quan của các thành viên này

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2023 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	2.604.752.486	(2.129.282.386)	475.470.100	2.604.752.486
	Phải thu phí giao dịch	-	99.512.928	(99.512.928)	-	99.512.928
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	5.617.056.223	(2.182.724.543)	3.434.331.680	5.617.056.223
	Phải thu phí giao dịch	-	97.527.530	(97.527.530)	-	97.527.530
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	-	30.906.000.000	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	292.382.765	(292.382.765)	-	292.382.765
	Phải thu phí giao dịch	-	30.129.936	(30.129.936)	-	30.129.936
	Phải thu phí phát hành	-	1.728.000.000	(1.728.000.000)	-	1.728.000.000
Ban lãnh đạo TVS	Vay	(185.500.000.000)	(76.902.500.000)	178.932.500.000	(83.470.000.000)	-
	Phải trả khác	(238.095.000.000)	(43.244.640.760)	24.472.262.100	(256.867.378.660)	(15.772.747.658)
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Đầu tư HTM	-	505.700.000.000	(505.700.000.000)	-	-
	Lãi phải thu	71.101.369	6.558.945.207	(6.630.046.576)	-	6.558.945.207
	Vay	-	(104.337.500.000)	104.337.500.000	-	-
	Phải trả lãi vay và phải trả khác	-	(674.521.918)	674.521.918	-	(674.521.918)
	Góp vốn vào công ty con	-	(225.000.000)	-	(225.000.000)	-
Bên liên quan của HĐQT TVS	Đầu tư HTM dài hạn	100.000.000.000	203.800.000.000	(103.800.000.000)	200.000.000.000	-
	Đầu tư HTM ngắn hạn	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
	Tài sản tài chính AFS	-	230.091.122.337	-	230.091.122.337	-
	Lãi phải thu	10.668.650.391	47.928.518.133	(20.095.286.428)	38.501.882.096	47.928.518.133

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(phải trả)			Ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Doanh thu/ (chi phí) VND
		Ngày 1 tháng 1 năm 2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND		
Ban lãnh đạo TVS	Phải thu khác	1.502.195.651	-	(1.502.195.651)	-	-
	Vay	(83.470.000.000)	-	83.470.000.000	-	-
	Phải trả trả cổ tức	-	(126.100.000)	106.100.000	(20.000.000)	-
	Phải trả khác	(256.867.378.660)	(2.773.636.266)	259.641.014.926	-	(2.773.636.266)
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Phải thu bán tài sản tài chính	-	742.785.560	(742.785.560)	-	-
	Đầu tư HTM dài hạn	-	188.924.176.000	(153.600.000.000)	35.324.176.000	-
	Lãi phải thu	-	3.489.209.604	-	3.489.209.604	3.489.209.604
	Phải trả lãi vay	-	(262.465.752)	262.465.752	-	(262.465.752)
	Phải trả cổ tức	-	(49.500.000)	-	(49.500.000)	-
	Góp vốn vào công ty con	(225.000.000)	-	-	(225.000.000)	-
Bên liên quan của thành viên HĐQT TVS (**)	Đầu tư HTM dài hạn	200.000.000.000	-	(200.000.000.000)	-	-
	Tài sản tài chính AFS	230.091.122.337	-	(230.091.122.337)	-	-
	Lãi phải thu	38.501.882.096	12.456.267.957	(50.958.150.053)	-	12.456.267.957

(**) Biến động giảm của các nghiệp vụ đối với bên liên quan của HĐQT TVS bao gồm khoản phải thu phát sinh giảm từ việc nhận thanh toán trước thời điểm còn là bên liên quan và khoản phát sinh giảm do không còn là bên liên quan.

9.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận ‘Môi giới và dịch vụ khách hàng’ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận ‘Tự doanh’ tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản đầu tư HTM và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận ‘Tư vấn tài chính’ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận ‘Kinh doanh nguồn vốn’ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM.

Bộ phận ‘Quản lý quỹ’ tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

9.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

Chức danh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Các thành viên Hội đồng Quản trị	-	1.600.000.000	-	1.750.000.000
- Ông Nguyễn Trung Hà	-	400.000.000	-	300.000.000
- Bà Nguyễn Thanh Thảo	-	300.000.000	-	200.000.000
- Bà Bùi Thị Kim Oanh	-	300.000.000	-	200.000.000
- Ông Ngô Nhật Minh	-	200.000.000	-	-
- Ông Trần Vinh Quang	-	200.000.000	-	-
- Ông Huỳnh Minh Việt	-	200.000.000	-	-
- Bà Đinh Thị Hoa	-	-	-	250.000.000
- Ông Phạm Hồng Hải	-	-	-	200.000.000
- Ông Nguyễn Nam Sơn	-	-	-	200.000.000
- Ông Phan Minh Tâm	-	-	-	200.000.000
- Ông Nguyễn Thành Nam	-	-	-	500.000.000
Các thành viên Ban Kiểm soát	-	560.000.000	-	230.000.000
- Ông Đỗ Việt Hùng	-	300.000.000	-	110.000.000
- Bà Trần Thị Hồng Nhung	-	130.000.000	-	110.000.000
- Ông Bùi Thế Toàn	-	130.000.000	-	50.000.000
- Bà Đồng Thị Phương Liên	-	-	-	-
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	3.195.654.545	-	2.649.472.727	-

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Tài sản bộ phận	430.420.162.384	1.860.183.697.327	12.944.600.092	4.674.359.768.934	-	32.141.896.795	7.010.060.125.542
Tiền và các khoản tương đương tiền	904.195.000	97.249.259.572	-	109.428.997.584	-	3.741.600.478	211.433.356.634
Các tài sản tài chính FVTP	-	1.105.202.484.137	-	-	-	-	1.105.202.484.137
Các khoản đầu tư FVH/M	-	121.474.176.000	-	4.308.371.276.452	-	-	4.529.845.452.452
Các khoản cho vay	425.131.804.657	-	-	-	-	-	425.131.804.657
Tài sản tài chính AFS	-	211.745.205.283	-	-	-	-	211.745.205.283
Phản thu về các tài sản tài chính	-	219.534.886.900	-	-	-	-	219.534.886.900
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	4.747.120.564	-	60.345.989.888	-	188.332	65.093.298.784
Phản thu các dịch vụ CTCK cung cấp	367.152.740	-	12.944.600.092	-	-	27.885.767.544	40.997.522.376
Các tài sản khác	-	140.204.774	-	-	-	734.345.470	874.550.244
Tài sản phân bổ	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	-	832.748.807	21.197.826.330
Tài sản cố định	10.814.842.312	8.151.321.405	1.398.913.806	-	-	832.748.807	21.197.826.330
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	354.225.889.474
Dầu tư vào công ty liên doanh liên kết	-	-	-	-	-	-	55.141.949.042
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	-	-	-	-	-	238.000.000.000
Phản thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	-	-	-	-	-	10.172.054.795
Tài sản không phân bổ khác	-	-	-	-	-	-	36.071.889.034
Tổng tài sản	441.235.004.706	1.868.345.018.732	14.343.513.898	4.674.359.768.934	-	32.974.645.602	7.285.483.841.346
Nợ phải trả bộ phận	237.503.925.392	302.668.344.909	-	4.431.774.588.584	-	8.691.679.810	4.980.638.538.695
Vay ngắn hạn	236.894.311.775	2.800.000.000	-	4.412.904.178.225	-	-	4.552.098.483.000
Phản trả hoạt động giao dịch chứng khoán	609.513.617	-	-	-	-	-	609.513.617
Phản trả người bán ngắn hạn	-	273.158.648.998	-	-	-	230.000.000	273.388.648.998
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	-	756.154	-	13.070.410.355	-	-	13.826.566.509
Phản trả khác	-	236.098.629.747	-	-	-	8.461.679.810	244.558.309.557
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	70.676.189.556
Tổng nợ phải trả	237.503.925.392	302.668.344.909	-	4.431.774.588.584	-	8.691.679.810	5.051.314.728.251
Tài sản thuần	203.731.079.314	1.565.676.673.823	14.343.513.898	242.585.180.350	-	24.282.965.792	2.234.169.113.095

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Finsight VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024							
Doanh thu thuần	53.042.630.600	575.691.253.179	11.869.074.242	201.524.026.070	312.021.882.432	34.676.473.242	1.141.825.289.815
Các chi phí trực tiếp	(26.288.124.393)	(271.566.820.499)	(8.212.024.615)	(173.321.050.042)	(251.147.543.737)	(14.149.248.526)	(744.684.811.812)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.198.697.652)	(2.410.910.107)	(413.755.668)	-	-	(151.334.896)	(6.174.698.323)
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	87.135.244	(7.413.464.565)	-	-	(5.073.027.828)	12.399.357.140	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	23.642.943.799	247.300.058.158	3.243.243.959	28.202.976.028	55.801.310.867	32.775.246.969	390.965.779.780
Phân bổ lãi từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	11.325.579.645
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	-	-	-	-	-	-	10.172.054.795
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	(88.671.099.571)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	-	-	-	-	-	-	343.792.284.649
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (*)							
Doanh thu thuần	39.344.452.001	495.065.256.949	9.947.090.908	199.053.263.869	572.954.661.431	17.602.574.244	1.334.170.519.403
Các chi phí trực tiếp	(28.411.775.881)	(277.888.976.349)	(10.924.266.402)	(175.736.911.131)	(436.500.724.207)	(10.702.923.580)	(948.965.577.550)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(3.039.490.437)	(1.956.368.449)	(379.858.357)	-	-	(24.676.531)	(5.430.393.774)
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	111.396.651	(6.299.418.135)	-	-	(0.838.952.537)	16.026.974.021	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	8.004.582.334	209.093.494.016	(1.357.033.850)	23.316.352.738	126.615.204.687	14.101.948.154	379.774.548.079
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	-	-	(66.864.420.002)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	-	-	-	-	-	-	312.910.128.077

(*) Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay.

		Mối giới và dịch vụ khách hàng VND	Tự doanh VND	Tư vấn tài chính VND	Kinh doanh nguồn vốn VND	Fineligt VND	Quản lý quỹ VND	Tổng cộng VND
Tải ngày 31 tháng 12 năm 2023								
Tài sản bộ phận	Tài sản khác và tài sản khác	196.421.263.937	1.128.754.768.719	4.022.000.000	4.611.096.805.356	7.451.728.250.889	85.830.770.366	13.477.853.859.277
	Các tài sản khác và tài sản khác	-	1.06.830.430.255	-	12.763.135.473	154.166.425.474	4.360.565.267	28.135.616.014
	Các tài sản khác và tài sản khác	-	928.020.096.305	-	-	710.635.800.140	40.122.000.000	1.078.009.894.210
	Các tài sản khác và tài sản khác	-	8.200.000.000	-	-	4.778.736.791.677	-	10.978.736.791.677
	Các tài sản khác và tài sản khác	196.257.476.571	-	-	-	-	-	196.257.476.571
	Các tài sản khác và tài sản khác	-	32.784.634.388	-	-	26.402.180.366	14.794.474.723	77.981.289.477
	Các tài sản khác và tài sản khác	-	12.182.830.300	-	-	94.197.555.422	-	106.370.385.722
	Các tài sản khác và tài sản khác	-	2.421.660.000	-	-	2.212.296.481.549	-	2.214.958.481.549
	Các tài sản khác và tài sản khác	183.823.233	-	4.022.000.000	-	-	-	4.205.823.233
	Các tài sản khác và tài sản khác	-	41.310.000.000	-	-	114.133.911.886	13.707.305.102	168.151.217.988
Tài sản không phân bổ	Tài sản không phân bổ	8.211.848.723	5.246.113.556	1.008.587.173	1.750.698.737	-	1.804.495.240	18.122.743.429
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
	Tài sản không phân bổ	8.211.848.723	-	-	-	-	-	8.211.848.723
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
	Tài sản không phân bổ	-	4.246.113.556	-	-	-	-	4.246.113.556
Tổng tài sản		204.633.112.660	1.134.000.882.275	5.031.587.173	4.612.847.504.093	7.451.728.250.889	87.735.265.606	13.529.106.412.115
Mức phải trả bộ phận	Mức phải trả bộ phận	11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
	Mức phải trả bộ phận	-	-	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.384.206.251.889
Tổng mức phải trả		11.680.830.475	6.018.412.667	-	4.311.664.039.564	7.054.842.970.103	-	11.473.690.369.339
Tài sản thuần		192.952.282.185	1.127.982.469.608	5.031.587.173	201.183.465.529	289.885.280.716	87.735.265.606	2.055.416.042.777

9.4 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
Đến 1 năm	8.474.540.740	7.807.630.275
Từ 1 - 5 năm	6.751.694.935	3.121.597.000
	15.226.235.675	10.929.227.275

9.5 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm nay, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm nay.

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	280.877.213.002	251.281.460.522
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(12.564.073.026)
	280.877.213.002	238.717.387.496
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	166.857.024	166.445.277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.683	1.434

Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu và điều chỉnh lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông do trích và hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2024 (Thuyết minh 5.22.3), cụ thể như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	251.281.460.522	(12.564.073.026)	238.717.387.496
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	151.186.735	15.258.542	166.445.277
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.662		1.434

(b) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Tập đoàn.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tập đoàn có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức thấp, thấp hơn mức lãi suất trung bình trong 10 năm (trung bình 6,2 - 6,3%) qua khoảng 1,0%. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Ngân hàng Nhà nước thực hiện các biện pháp bơm/hút tiền linh hoạt và kết hợp nâng lãi suất liên ngân hàng, cộng thêm nỗ lực thúc đẩy tín dụng khiến các ngân hàng phải tích cực huy động từ dân cư hơn. Trong bối cảnh có sự cạnh tranh từ các kênh đầu tư khác như bất động sản và trái phiếu doanh nghiệp đang hồi phục nhất định nên Tập đoàn cho rằng lãi suất tiết kiệm sẽ có xu hướng đi ngang trong ngắn và trung hạn. Do đó, Tập đoàn đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Tập đoàn không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nếu giá các chứng khoán (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ cao hơn/thấp hơn 100.288.404.152 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: cao hơn/thấp hơn 85.521.208.103 Đồng tương ứng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	280.837.173.372	-	-	280.837.173.372
Tài sản tài chính FVTPL	823.797.232.630	-	-	823.797.232.630
Các khoản đầu tư HTM	9.286.646.918.663	-	-	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay	196.837.597.389	-	-	196.837.597.389
Phải thu bán các tài sản tài chính	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	277.517.677.406	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Trả trước cho người bán - Đặt cọc mua cổ phiếu	41.310.000.000	-	-	41.310.000.000
Cấm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.488.700.462	-	-	1.488.700.462
Các khoản phải thu khác	134.241.872.001	-	-	134.241.872.001
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	9.999.192.616	-	-	9.999.192.616
Tài sản dài hạn khác	10.054.968.284	-	-	10.054.968.284
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	114.187.711.101	-	-	114.187.711.101
Tổng cộng	11.116.947.359.711	-	-	11.116.947.359.711

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND	Bị suy giảm giá trị VND	Tổng cộng VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	211.341.736.794	-	-	211.341.736.794
Tài sản tài chính FVTPL	102.317.862.140	-	-	102.317.862.140
Các khoản đầu tư HTM	4.833.445.452.452	-	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Phải thu bán các tài sản tài chính	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	75.869.351.549	-	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	36.994.527.376	4.000.000.000	-	40.994.527.376
Cấm cổ, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.438.716.344	-	-	1.438.716.344
Phải thu khác	21.217.267.697	-	-	21.217.267.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	11.141.047.501	-	-	11.141.047.501
Tài sản dài hạn khác	10.075.185.589	-	-	10.075.185.589
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.034.607	-	-	1.034.607
Tổng cộng	5.931.291.605.906	4.000.000.000	-	5.935.291.605.906

(*) Tập đoàn đã được thu hồi toàn bộ các khoản phải thu này trong tháng 2 năm 2025.

• **Rủi ro tín dụng (tiếp)**

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Tập đoàn được gửi tại các tổ chức tín dụng mà Tổng Giám đốc tín nhiệm hoặc nằm trong danh sách được UBCKNN cấp phép thực hiện thanh toán và bù trừ. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Tập đoàn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các tổ chức tín dụng là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Tập đoàn phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Tập đoàn.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn không có TPDN nào có rủi ro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1,6 tỷ Đồng).

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Tập đoàn chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(v) Các khoản phải thu

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Tập đoàn tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, không có khoản phải thu nào chiếm trên 10% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có một khoản phải thu quá hạn dưới 3 tháng trị giá 2 tỷ đồng và một khoản phải thu quá hạn trên 3 tháng và dưới 6 tháng trị giá 2 tỷ đồng. Tập đoàn đánh giá các phải thu quá hạn này là có thể thu hồi và không bị suy giảm giá trị (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: Tập đoàn không phát sinh khoản phải thu quá hạn nào).

• **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

• **Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	855.212.661.580	316.900.796.624	219.436.152.719	287.460.283.287	1.679.009.894.210
Cổ phiếu niêm yết	-	733.280.647.430	-	-	-	733.280.647.430
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	15.652.414.150	-	-	-	15.652.414.150
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	106.279.600.000	-	-	-	106.279.600.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	10.593.478.082	-	202.058.787.397	212.652.265.479
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	114.694.953.540	50.901.849.315	165.596.802.855
CCTG	-	-	276.262.427.671	104.741.199.179	34.499.646.575	415.503.273.425
HĐTG	-	-	30.044.890.871	-	-	30.044.890.871
Các khoản đầu tư HTM	-	-	7.377.428.838.347	1.207.733.290.316	701.484.790.000	9.286.646.918.663
Các khoản cho vay - gộp	580.158.718	-	196.257.438.671	-	-	196.837.597.389
Tài sản tài chính AFS - gộp	-	456.447.456.762	-	103.015.890.411	965.178.698.630	1.524.642.045.803
Phải thu bán các TSTC	-	-	56.376.556.421	-	-	56.376.556.421
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	277.517.677.406	-	-	277.517.677.406
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	17.893.631.367	-	-	17.893.631.367
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.488.700.462	-	1.488.700.462
Phải thu khác	-	-	155.497.711.101	-	20.054.160.900	175.551.872.001
Trả trước cho người bán	-	-	41.310.000.000	-	-	41.310.000.000
Phải thu từ đối tác trung gian thanh toán	-	-	114.187.711.101	-	-	114.187.711.101
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	9.999.192.616	9.999.192.616
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	10.054.968.284	10.054.968.284
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	180.837.173.372	100.000.000.000	-	-	280.837.173.372
	580.158.718	1.492.497.291.714	8.497.872.649.937	1.531.674.033.908	1.974.177.932.817	13.496.802.067.094
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.315.445.504.810	-	-	4.315.445.504.810
Vay dài hạn	-	-	-	83.470.000.000	-	83.470.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	380.830.475	-	-	-	380.830.475
Phải trả, phải nộp khác	-	29.825.437.559	6.854.015.043.132	100.000.000.000	-	6.983.840.480.691
	-	30.206.268.034	11.169.460.547.942	183.470.000.000	-	11.383.136.815.976

• **Rủi ro thanh khoản (tiếp)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Quá hạn VND	Không kỳ hạn VND	Đến 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.002.884.622.047	-	51.903.137.654	50.414.724.486	1.105.202.484.187
Cổ phiếu niêm yết	-	865.625.213.797	-	-	-	865.625.213.797
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	4.883.250	-	-	-	4.883.250
Chứng chỉ quỹ niêm yết	-	134.223.160.000	-	-	-	134.223.160.000
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	-	3.031.365.000	-	-	-	3.031.365.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	-	50.414.724.486	50.414.724.486
Trái phiếu chưa niêm yết	-	-	-	51.903.137.654	-	51.903.137.654
Các khoản đầu tư HTM	-	-	4.388.971.276.452	444.474.176.000	-	4.833.445.452.452
Các khoản cho vay	-	-	429.131.804.654	-	-	429.131.804.654
Tài sản tài chính AFS	-	311.745.305.280	-	-	-	311.745.305.280
Phải thu bán các TSTC	-	-	219.534.886.900	-	-	219.534.886.900
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	-	-	72.196.888.519	3.672.463.030	-	75.869.351.549
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	40.994.527.376	-	-	40.994.527.376
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.438.716.344	-	1.438.716.344
Phải thu khác	-	-	1.034.607	-	21.216.233.090	21.217.267.697
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	-	-	11.141.047.501	11.141.047.501
Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	10.075.185.589	10.075.185.589
Các khoản phải thu khác	-	-	1.034.607	-	-	1.034.607
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	208.341.736.794	3.000.000.000	-	-	211.341.736.794
	-	1.522.971.664.121	5.153.830.418.508	501.488.493.028	71.630.957.576	7.249.921.533.233
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.652.098.490.000	-	-	4.652.098.490.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	609.613.617	-	-	-	609.613.617
Phải trả, phải nộp khác	-	2.119.401.084	294.368.497.216	-	-	296.487.898.300
	-	2.729.014.701	4.946.466.987.216	-	-	4.949.196.001.917

9.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

• Chỉ tiêu an toàn tài chính

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của Công ty, phản ánh khả năng của Công ty trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động của Công ty.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của Công ty. Báo cáo này được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 11 năm 2020 (“Thông tư 91/2020/TT-BTC”). Thông tư 91/2020/TT-BTC quy định cách tính chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 91/2020/TT-BTC, Công ty quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 220%.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 235,75% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 223,72%).

10. SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 06022025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 6 tháng 2 năm 2025 đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua để tăng vốn điều lệ của TVS với tỷ lệ thực hiện quyền 100:20 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phần được hưởng 01 quyền mua, cổ đông sở hữu 100 cổ phần được mua 20 cổ phần mới) với giá chào bán 10.000 Đồng/cổ phiếu.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn để phát hành ngày 10 tháng 3 năm 2025.

Ông Trương Quân Bảo
Người lập

Ông Đỗ Minh Tiến
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2025



CAPITAL INSIGHT
CLIENT INNOVATION

LIÊN HỆ

TVS - Hà Nội
Tầng 15, Tòa nhà HAREC, Số 4A Láng Hạ,
Quận Ba Đình, Hà Nội
+84 24 3248 4820

TVS - Hồ Chí Minh
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long,
63A Võ Văn Tần, Quận 3, Hồ Chí Minh
+84 28 6299 2099